



Friedrich Naumann
STIFTUNG

FÜR DIE FREIHEIT



**CẢI THIỆN
MÔI TRƯỜNG KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ
VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC**



Friedrich Naumann
STIFTUNG

FÜR DIE FREIHEIT

A large, light gray graphic element on the left side of the page, consisting of a rounded rectangle with a diagonal cutout. Inside this cutout is a smaller, solid blue shape that mirrors the cutout's form, creating a layered effect.

**CẢI THIỆN
MÔI TRƯỜNG KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ
VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC**



Mục lục

	DANH MỤC HÌNH	4			
	DANH MỤC BẢNG	5			
	TỪ VIẾT TẮT	6			
	LỜI NÓI ĐẦU	7			
1	GIỚI THIỆU TỔNG QUAN	9			
	Bối cảnh	10			
	Mục tiêu	12			
	Phương pháp nghiên cứu	13			
	Bố cục báo cáo	14			
2	THỰC TRẠNG ĐIỀU HÀNH KINH TẾ ĐỊA PHƯƠNG TẠI CÁC TỈNH TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC	15			
	Tổng quan về tình hình kinh tế, đầu tư tại các tỉnh TD&MNPB	16			
	Đánh giá so sánh xếp hạng tổng thể PCI của 14 tỉnh vùng TD&MNPB	19			
	Phân tích các chỉ số thành phần PCI của vùng TD&MNPB	31			
				THỰC TIỄN TỐT TRONG CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG KINH DOANH CẤP TỈNH	53
				Tình hình chung	54
				Một số thực tiễn tốt	56
				KẾT LUẬN	81
				TÀI LIỆU THAM KHẢO	83
				PHỤ LỤC	85
				Các bảng số liệu chi tiết	86
				Danh sách các cá nhân, tổ chức được phỏng vấn	89

Danh mục hình

Hình 1.	Biến động về điểm PCI trung bình của các vùng trên cả nước (2006 - 2012)	10
Hình 2.	Điểm số và thứ hạng PCI các tỉnh trong bảng xếp hạng PCI	20
Hình 3.	Bản đồ phân nhóm điều hành PCI năm 2012 các tỉnh TD&MNPB	20
Hình 4.	So sánh PCI năm 2012 và 2009 của 14 tỉnh vùng TD&MNPB	21
Hình 5.	Kết quả điểm PCI của tỉnh cao nhất, tỉnh thấp nhất và tỉnh trung vị Vùng TD&MNPB	22
Hình 6.	Thứ hạng PCI của Vùng TD&MNPB so với các vùng trên cả nước	23
Hình 7.	Điểm số PCI của Vùng TD&MNPB và các khu vực khác trên cả nước	24
Hình 8.	So sánh điểm PCI của Vùng TD&MNPB với tỉnh trung vị cả nước	24
Hình 9.	Điểm trung bình các chỉ số thành phần PCI vùng TD&MNPB năm 2012 so với năm 2011	25
Hình 10.	So sánh trung vị Vùng TD&MNPB với các khu vực khác trên cả nước	26
Hình 11.	Chỉ số thành phần PCI của tỉnh Trung vị MNPB theo thời gian	29
Hình 12.	Thay đổi điểm số PCI ở tỉnh thấp nhất, tỉnh trung vị và tỉnh cao nhất Vùng TD&MNPB ở một số chỉ tiêu thành phần	29
Hình 13.	Điểm chỉ số Chi phí gia nhập thị trường các tỉnh Vùng TD&MNPB năm 2009, 2012	31
Hình 14.	Số ngày cần thiết để đăng ký doanh nghiệp	32
Hình 15.	Tỷ lệ doanh nghiệp phải chờ hơn 1 tháng để có được tất cả các giấy tờ cần thiết để chính thức hoạt động	32
Hình 16.	Số ngày cần để nhận CNQSDĐ	33
Hình 17.	Điểm chỉ số thành phần “Tiếp cận đất đai” các tỉnh TD&MNPB năm 2009 và 2012	34
Hình 18.	Điểm chỉ số thành phần “tính minh bạch” của các tỉnh TD&MNPB năm 2009, 2012	37
Hình 19.	Điểm trung bình “Tính minh bạch” của các tỉnh TD&MNPB so với mặt bằng chung cả nước, giai đoạn 2009 - 2012	38
Hình 20.	Các chỉ tiêu tính minh bạch giai đoạn 2009 – 2012 của vùng TD&MNPB	38
Hình 21.	Điểm chỉ số thành phần “Chi phí thời gian” của các tỉnh TD&MNPB năm 2009, 2012	40
Hình 22.	Các chỉ tiêu Chi phí thời gian giai đoạn 2009-2012 của trung vị Vùng TD&MNPB so với trung vị cả nước	41
Hình 23.	Các chỉ tiêu Cải cách hành chính giai đoạn 2009-2012 của tỉnh trung vị vùng TD&MNPB so với tỉnh trung vị cả nước	42
Hình 24.	Điểm chỉ số thành phần “Chi phí không chính thức” của các tỉnh TD&MNPB năm 2009 và 2012	43
Hình 25.	Điểm số “chi phí không chính thức” của các tỉnh TD&MNPB so với mặt bằng chung cả nước, giai đoạn 2009 - 2012	43

Hình 26. Một số chỉ tiêu chính về “Chi phí không chính thức” của Vùng TD&MNPB giai đoạn 2009-2012	44
Hình 27. Điểm chỉ số thành phần “Tính năng động” của các tỉnh TD&MNPB năm 2009, 2012	45
Hình 28. Các chỉ tiêu Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh qua các năm	46
Hình 29. Điểm chỉ số thành phần “Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp” của các tỉnh MNPB trong năm 2009 và 2012	47
Hình 30. Điểm chỉ số thành phần “Đào tạo lao động” của các tỉnh TD&MNPB trong năm 2009 và 2012	49
Hình 31. Dịch vụ do các cơ quan Nhà nước tại địa phương cung cấp: Giáo dục phổ thông	50
Hình 32. Điểm chỉ số thành phần “Thiết chế pháp lý” của các tỉnh MNPB trong năm 2009 và 2012	51

Danh mục bảng

Bảng 1. Giá trị sản xuất công nghiệp và cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp của các vùng năm 2012	16
Bảng 2. Số dự án và số vốn đăng ký được cấp giấy phép từ năm 2010 – 2012 (lũy kế đến ngày 31/12)	16
Bảng 3. Lượng vốn sản xuất kinh doanh bình quân của các vùng giai đoạn 2009 – 2011 (Đơn vị: tỷ đồng)	17
Bảng 4. Số liệu doanh thu thuần và lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp thuộc Vùng TD&MNPB giai đoạn 2009 – 2011 (Đơn vị: tỷ đồng)	18
Bảng 5. Xếp hạng PCI trong vùng của 14 tỉnh TD&MNPB	22
Bảng 6. Điểm số các chỉ số thành phần PCI Vùng TD&MNPB năm 2012	27
Bảng 7. Xếp hạng trong khu vực của các chỉ số thành phần PCI của các tỉnh Vùng TD&MNPB năm 2012	28
Bảng 8. Kết quả chi tiết chỉ số thành phần “Tiếp cận đất đai”	35

Từ viết tắt

CCHC	Cải cách hành chính
CIEM	Viện Quản lý Kinh tế Trung ương
DCI	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp huyện
DN	Doanh nghiệp
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
ĐKKD	Đăng ký kinh doanh
EDO	Văn phòng Phát triển kinh tế
FNF	Quỹ Friedrich Naumann
GCN	Giấy chứng nhận
GCNQSDD	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
HĐND	Hội đồng nhân dân
MDEC	Diễn đàn hợp tác kinh tế Đồng bằng sông Cửu Long
TD&MNPB	Trung du và Miền núi phía Bắc
PCI	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh
Sở KHĐT	Sở Kế hoạch và Đầu tư
Sở TNMT	Sở Tài nguyên và Môi trường
TCTK	Tổng cục Thống kê
UBND	Ủy ban nhân dân
UBQG – HTKTQT	Ủy ban Quốc gia về Hợp tác kinh tế quốc tế
USAID	Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ
VCCI	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt nam



Lời nói đầu

Những kết quả nghiên cứu về môi trường kinh doanh cấp tỉnh của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam trong nhiều năm qua cho thấy sự cấp thiết trong việc cải thiện chất lượng điều hành kinh tế địa phương tại vùng Trung du và Miền núi phía Bắc. Đây là vùng có nhiều tỉnh nằm trong nhóm có chất lượng điều hành thấp nhất trong các báo cáo PCI. Chất lượng điều hành kinh tế nói chung của vùng này thấp hơn đáng kể so với nhiều vùng khác trên cả nước.

Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc có mức phát triển kinh tế xã hội thấp hơn nhiều vùng miền khác của cả nước. Theo kết quả điều tra mức sống hộ gia đình do Tổng cục Thống kê công bố năm 2012, trong khi tỷ lệ nghèo nói chung của Việt Nam là 11,1%, thì con số này tại vùng Trung du và Miền núi phía Bắc lên tới 24,2%, cao nhất cả nước. Thu nhập dân số trung bình của khu vực này cũng thấp hơn đáng kể so với nhiều vùng khác. Do vậy, tạo dựng môi trường kinh doanh thuận lợi, thu hút đầu tư và thúc đẩy phát triển doanh nghiệp có ý nghĩa quan trọng cho việc thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội địa phương tại vùng này.

Xuất phát từ thực tiễn đó, VCCI đã chủ động đề xuất triển khai nghiên cứu về môi trường kinh doanh và đầu tư tại vùng Trung du và Miền núi phía Bắc. Nghiên cứu này là một nỗ lực nhằm góp

phần tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi hơn cho các tỉnh nằm trong vùng Trung du và Miền núi phía Bắc; thúc đẩy việc cải thiện chất lượng điều hành kinh tế địa phương tại các tỉnh trong vùng; nâng cao nhận thức của các sở, ngành địa phương về tầm quan trọng của khu vực kinh tế tư nhân và của doanh nghiệp đối với sự phát triển kinh tế địa phương và kinh tế vùng; thúc đẩy chia sẻ kinh nghiệm và thực tiễn tốt trong điều hành kinh tế địa phương giữa các tỉnh trong vùng; tăng cường liên kết vùng giữa các tỉnh trong vùng Trung du và Miền núi phía Bắc; và nâng cao vai trò của các hiệp hội doanh nghiệp trong đối thoại công-tư vì sự phát triển kinh tế-xã hội của các tỉnh trong vùng Trung du và Miền núi phía Bắc.

Nghiên cứu này được thực hiện bởi các chuyên gia của Ban Pháp chế, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) gồm ông Đậu Anh Tuấn, ông Phạm Ngọc Thạch, và các chuyên gia gồm ông Lê Duy Bình (Economica Vietnam), ông Ngô Vĩnh Bạch Dương (Economica Vietnam), ông Phan Đức Hiếu (CIEM). Các thành viên khác của nhóm nghiên cứu gồm bà Lê Thanh Hà, bà Nguyễn Ngọc Lan, bà Bùi Linh Chi (VCCI), bà Đỗ Kim Yến, ông Trương Đức Trọng, bà Nguyễn Linh Hà, ông Trần Bản Thiện, bà Phạm Kim Dung (Economica Vietnam). Nhóm nghiên cứu cũng nhận được nhiều góp ý quý báu của ông Trần Hữu Huỳnh, Chủ tịch Trung tâm Trọng tài

Quốc tế Việt Nam, nguyên Phó Tổng thư ký, Trưởng ban Pháp chế VCCI, ông Trần Đình Thiên, Viện trưởng Viện Kinh tế Việt Nam và ông Nguyễn Đình Cung, Quyền Viện trưởng Viện Quản lý Kinh tế Trung ương.

Nhóm nghiên cứu xin đặc biệt cảm ơn về sự hỗ trợ của Ban Chi đạo Tây Bắc trong quá trình thực hiện nghiên cứu. Nhóm nghiên cứu xin trân trọng cảm ơn ông Vũ Tiến Lộc, Chủ tịch VCCI và ông Phạm Gia Túc, Phó Chủ tịch VCCI đã ủng hộ tích cực và tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho nhóm trong suốt quá trình thực hiện. Nhóm nghiên cứu xin cảm ơn UBND và các sở, ban

ngành, hiệp hội doanh nghiệp và các doanh nghiệp tại các tỉnh Thái Nguyên, Cao Bằng, Lào Cai, Tuyên Quang đã tạo điều kiện và cung cấp các thông tin cần thiết cho quá trình nghiên cứu. Cuối cùng, nghiên cứu này sẽ không thể thực hiện được nếu thiếu sự hỗ trợ và ủng hộ của Quỹ FNF tại Việt Nam, đặc biệt là ông Hans-Georg Jonek, Trưởng đại diện tại Việt Nam của Quỹ FNF và ông Dương Anh Minh, quản lý chương trình cùng các cán bộ của Quỹ FNF đã tham gia trực tiếp và hỗ trợ cho nhóm nghiên cứu trong quá trình xây dựng ý tưởng, tiến hành khảo sát và xây dựng báo cáo này.



1

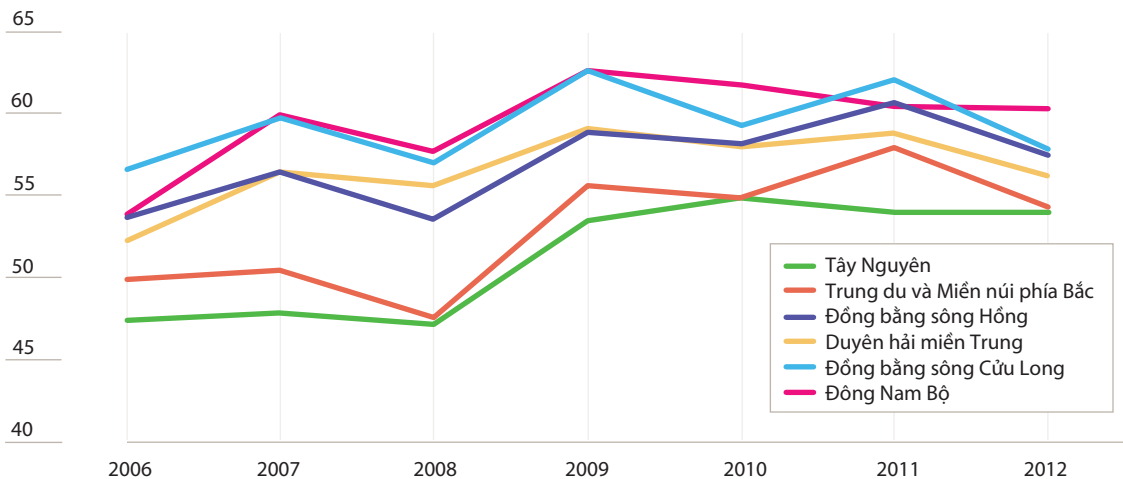
Giới thiệu tổng quan

> BỐI CẢNH

Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI (Provincial Competitiveness Index) là chỉ số đánh giá cảm nhận của các doanh nghiệp trên cả nước về chất lượng điều hành kinh tế và môi trường kinh doanh tại từng địa phương. Từ năm 2005 tới nay, báo cáo chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh được VCCI phối hợp với USAID tiến hành điều tra, nghiên cứu và công bố thường niên tới rộng rãi cộng đồng doanh nghiệp, nhà đầu tư, cơ quan chính phủ, các tổ chức quốc tế

và các cơ quan báo chí trong và ngoài nước. Chỉ số PCI hiện được coi là công cụ đánh giá khách quan, hữu ích cho các cơ quan hoạch định chính sách và giới doanh nhân tại Việt Nam. Nhiều địa phương trên cả nước ngày càng quan tâm hơn tới việc cải thiện năng lực cạnh tranh và sử dụng PCI như phương hướng cải thiện chất lượng điều hành kinh tế cũng như thúc đẩy các cải cách về môi trường kinh doanh một cách lành mạnh, hiệu quả.

Hình 1. Biến động về điểm PCI trung bình của các khu vực trên cả nước (2006 - 2012)



Hiện tại, nghiên cứu PCI tiến hành phân chia thành 6 vùng: Miền núi phía Bắc, đồng bằng sông Hồng, duyên hải miền Trung, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long. (Vùng miền núi phía Bắc trong nghiên cứu PCI là viết tắt của vùng Trung du và Miền núi phía Bắc). Các phát hiện của loạt báo cáo PCI trong nhiều năm đã cho thấy sự cấp thiết phải cải thiện chất lượng điều hành kinh tế tại vùng Trung du và Miền núi phía Bắc (TD&MNPB). Vùng này có

mức điểm trung bình thấp tương tự như khu vực Tây Nguyên nhưng việc cải thiện Năng lực cạnh tranh của cả vùng sẽ khó khăn hơn vì liên quan trực tiếp tới 14 tỉnh¹ so với chỉ 5 tỉnh của vùng Tây Nguyên. Điểm trung bình PCI hàng năm của vùng TD&MNPB thấp tương đối so với các vùng khác trên cả nước, ngoại trừ Tây Nguyên (Hình 1).

Kết quả phân tích chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp

tin năm 2012 cho thấy một kết quả đáng lo ngại ngay khi cả nước chỉ có ba tỉnh thuộc nhóm năng lực cạnh tranh “tương đối thấp” thì đều rơi vào vùng này (đó là Cao Bằng, Tuyên Quang và Điện Biên). Hai tỉnh nằm trong nhóm điều hành “tốt” gồm Lào Cai và Thái Nguyên chỉ là những điểm

sáng hiếm hoi trong bức tranh PCI chung của cả vùng. Điểm số và thứ hạng khiêm tốn của hầu hết các tỉnh TD&MNPB trong nhiều năm liền phản ánh chất lượng điều hành kinh tế và môi trường kinh doanh của các tỉnh thuộc vùng này cần có nhiều cải thiện trong thời gian tới.

¹ 14 tỉnh miền núi phía Bắc theo phân nhóm trong báo cáo PCI 2012 bao gồm: Bắc Giang, Bắc Kạn, Cao Bằng, Điện Biên, Hà Giang, Hòa Bình, Lai Châu, Lạng Sơn, Lào Cai, Phú Thọ, Sơn La, Thái Nguyên, Tuyên Quang và Yên Bái.

> MỤC TIÊU

Mục tiêu cuối cùng của báo cáo này nhằm đóng góp vào việc thúc đẩy chính quyền địa phương nỗ lực cải thiện năng lực điều hành kinh tế và hỗ trợ việc xây dựng môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp tại các tỉnh TD&MNPB.

Kết quả nghiên cứu hướng tới mục tiêu nâng cao nhận thức của các lãnh đạo và cán bộ, các sở ngành về tầm quan trọng của khu vực tư nhân trong việc phát triển kinh tế địa phương và toàn vùng. Mục tiêu này nếu đạt được sẽ góp phần thúc đẩy và củng cố những cam kết của các chính quyền địa phương trong việc cải thiện môi trường kinh doanh cho doanh nghiệp.

Hỗ trợ hiệu quả cho các chính quyền tỉnh thông qua việc gợi ý các giải pháp cụ thể nâng cao năng lực cạnh tranh cũng là yếu tố quan trọng mà nghiên cứu hướng đến. Mục tiêu này được thực hiện thông qua việc tìm ra và thúc đẩy chia sẻ kinh nghiệm và thực tiễn tốt trong điều hành kinh tế địa phương giữa các tỉnh trong khu vực miền núi phía Bắc.

Bên cạnh đó, các phân tích và giải pháp nêu ra được kỳ vọng sẽ hỗ trợ nâng cao vai trò của các hiệp hội doanh nghiệp địa phương trong đối thoại công tư vì sự phát triển của kinh tế xã hội địa phương. Các hiệp hội được kỳ vọng sẽ trở thành “cầu nối” giữa cơ quan chính quyền với doanh nghiệp trong việc thảo luận và phổ biến chính sách.

Với việc nghiên cứu chỉ số PCI của 14 tỉnh miền núi phía Bắc, mục tiêu xuyên suốt của báo cáo cũng nhằm củng cố và tăng cường mối liên kết vùng giữa các tỉnh trong khu vực. Sự liên kết vùng thành công sẽ tạo nên sức mạnh đáng kể cho cả Vùng TD&MNPB trong quá trình phát triển kinh tế.

Để thực hiện các mục tiêu trên, Báo cáo này tập trung vào những vấn đề chủ yếu sau:

- Đánh giá chung về kết quả chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của vùng TD&MNPB. Điểm số PCI hàng năm của các tỉnh vùng TD&MNPB và thứ hạng trên bảng xếp hạng của cả nước ra sao? Kết quả PCI năm 2012 và thứ hạng của 14 tỉnh trong vùng có biến động như thế nào so với năm 2011? Những địa phương nào đã cải thiện hoặc tụt hạng về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh?
- Phân tích sâu về từng chỉ số thành phần trong kết quả PCI năm 2012 của vùng TD&MNPB. Những chỉ số thành phần nào tăng (giảm) điểm số so với các năm trước đó và các chỉ tiêu tương ứng tạo ra sự thay đổi đó là gì? Những yếu tố nào là hạn chế chung của các tỉnh TD&MNPB cần tập trung cải thiện?
- Nghiên cứu những trường hợp điển hình thành công trong cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thể hiện qua việc nâng cao kết quả chỉ số PCI. Các địa phương trên cả nước trong Vùng TD&MNPB với thứ hạng PCI tốt đã có những hoạt động cải cách nào đáng chú ý để nâng cao hiệu quả trong điều hành kinh tế địa phương và cải thiện môi trường kinh doanh? Liệu các địa phương khác có thể học hỏi, vận dụng ra sao những thực tiễn đó vào điều kiện địa phương mình?

> PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nhằm tìm ra các giải pháp nâng cao năng lực điều hành kinh tế địa phương và cải thiện môi trường kinh doanh tại vùng TD&MNPB, báo cáo được thực hiện theo hai hướng tiếp cận chính, đó là: (i) phân tích chuyên sâu thực trạng điều hành kinh tế địa phương của các tỉnh trong vùng; (ii) tham vấn chuyên gia về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh.

Nghiên cứu về thực trạng điều hành kinh tế địa phương tại vùng TD&MNPB được thực hiện với sự kết hợp giữa nghiên cứu dựa trên dữ liệu sẵn có và nghiên cứu thực địa thông qua phỏng vấn sâu.

NGHIÊN CỨU DỰA TRÊN DỮ LIỆU SẴN CÓ

Nghiên cứu dựa trên dữ liệu sẵn có được sử dụng để thu thập thông tin và tập hợp dữ liệu PCI của các tỉnh thuộc vùng TD&MNPB. VCCI đã tiến hành Điều tra PCI từ năm 2005² và tất cả dữ liệu của các cuộc khảo sát đó sẽ được sử dụng cho báo cáo nghiên cứu này. Các dữ liệu cần thiết được chọn lọc, trích xuất theo từng vùng và tập hợp đầy đủ các thông tin về kết quả những chỉ số thành phần của 14 tỉnh TD&MNPB từ năm 2006 cho tới thời điểm nghiên cứu. Nhóm chuyên gia cũng tận dụng bộ số liệu sẵn có này để chuẩn bị một báo cáo sơ bộ về chất lượng điều hành kinh tế của các tỉnh trong khu vực. Trên cơ sở đó, những thực tiễn tốt trong cải thiện môi trường kinh doanh của các tỉnh trong vùng được phát hiện, và được sử dụng như thông tin đầu vào cho quá trình nghiên cứu thực địa thông qua phỏng vấn sâu.

NGHIÊN CỨU THỰC ĐỊA THÔNG QUA PHỎNG VẤN SÂU

Nhóm chuyên gia của VCCI thực hiện việc khảo sát tại một số tỉnh trong vùng TD&MNPB để tìm hiểu về thực tiễn tốt trong cải thiện môi trường kinh doanh của địa phương. Việc nghiên cứu

thực địa tập trung vào hai tỉnh có chất lượng điều hành kinh tế tốt nhất trong vùng theo kết quả PCI 2012 là Lào Cai và Thái Nguyên. Kinh nghiệm và thực tiễn tốt của hai địa phương được thu thập, phân tích và sử dụng như là nguồn thông tin quan trọng cho việc xây dựng một số mô hình mà các tỉnh khác có thể tham khảo.

Các câu hỏi phỏng vấn được xây dựng trên cơ sở phân tích sơ bộ kết quả về năng lực điều hành kinh tế địa phương, tập trung vào những vấn đề đã có cải thiện rõ rệt của các tỉnh để tìm hiểu thực tiễn và cả những lĩnh vực còn hạn chế để hiểu rõ nguyên nhân. Các câu hỏi phỏng vấn sâu được tiến hành trên địa bàn 4 tỉnh trong vùng, bao gồm Thái Nguyên, Cao Bằng, Tuyên Quang và Lào Cai. Đối tượng được phỏng vấn chính tại mỗi tỉnh là các cán bộ của các cơ quan sau: UBND tỉnh, Sở Kế hoạch Đầu tư, Sở Tài nguyên Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Công Thương, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tại tỉnh, Cục Thuế tỉnh. Ngoài ra, nhóm nghiên cứu cũng trực tiếp phỏng vấn lấy ý kiến từ thành viên các hiệp hội doanh nghiệp một số chủ doanh nghiệp địa phương.

THAM VẤN Ý KIẾN CHUYÊN GIA

Sau khi hoàn thành báo cáo dự thảo, nhóm nghiên cứu đã tham vấn ý kiến các chuyên gia về nội dung phân tích, những phát hiện chính cùng những giải pháp mà nhóm nghiên cứu đã đề xuất. Những chuyên gia được tham vấn ý kiến là người có nhiều kinh nghiệm trong nghiên cứu, hỗ trợ các địa phương trong việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh. Trên cơ sở đóng góp ý kiến của các chuyên gia, nhóm nghiên cứu đã hoàn thiện báo cáo.

² Các tỉnh thuộc khu vực miền núi phía Bắc chính thức tham gia vào các cuộc khảo sát chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh từ năm 2006.

> **BỐ CỤC BÁO CÁO**

Báo cáo này bao gồm có bốn phần chính:

PHẦN 1: GIỚI THIỆU TỔNG QUAN

Giới thiệu tổng quan về bối cảnh, mục tiêu, phương pháp nghiên cứu.

PHẦN 2: THỰC TRẠNG ĐIỀU HÀNH KINH TẾ ĐỊA PHƯƠNG TẠI CÁC TỈNH TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC

Nhìn từ kết quả loạt báo cáo PCI do VCCI công bố hàng năm, các đánh giá kết quả điểm số, thứ hạng của các tỉnh miền núi phía Bắc và những phân tích chuyên sâu về từng chỉ số thành phần sẽ giúp tìm ra những vấn đề mà các địa phương cần tập trung ưu tiên để cải thiện.

PHẦN 3: THỰC TIỄN TỐT TRONG CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG KINH DOANH CẤP TỈNH

Thông qua các hoạt động phỏng vấn sâu và nghiên cứu tại thực địa, phần này nêu ra những thực tiễn và kinh nghiệm tốt đã được áp dụng thành công ở một số tỉnh trong và ngoài Vùng trung du và miền núi phía Bắc. Những thực tiễn tốt được kỳ vọng sẽ giúp các chính quyền tỉnh có những biện pháp điều chỉnh phù hợp để cải thiện mô hình điều hành kinh tế tại địa phương mình.

PHẦN 4: KẾT LUẬN

Tóm lược lại một số nội dung quan trọng của báo cáo.

Phụ lục của báo cáo cung cấp danh sách các cá nhân, tổ chức tham gia phỏng vấn. Một số biểu bảng quan trọng và các thông tin bổ sung cũng sẽ được đưa ra trong phần Phụ lục cuối báo cáo này.

2

Thực trạng điều hành kinh tế địa phương tại các tỉnh Trung du và Miền núi phía Bắc

TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH KINH TẾ, ĐẦU TƯ TẠI CÁC TỈNH TD&MNPB	16	PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN PCI CỦA VÙNG TD&MNPB	31
ĐÁNH GIÁ SO SÁNH XẾP HẠNG TỔNG THỂ PCI CỦA 14 TỈNH VÙNG TD&MNPB	19	Chi phí gia nhập thị trường	31
Xếp hạng chung và điểm số PCI Vùng TD&MNPB	19	Tiếp cận đất đai	34
Các chỉ số thành phần PCI vùng TD&MNPB	25	Tính minh bạch	37
		Chi phí thời gian	40
		Chi phí không chính thức	43
		Tính năng động của lãnh đạo tỉnh	45
		Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	47
		Đào tạo lao động	49
		Thiết chế pháp lý	51

> TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH KINH TẾ, ĐẦU TƯ TẠI CÁC TỈNH TD&MNPB

Vùng TD&MNPB hiện vẫn là vùng nghèo nhất cả nước. Theo Tổng cục Thống kê, tính đến cuối năm 2012, tỷ lệ hộ nghèo vẫn ở mức cao là 24,2%. Nhiều nhóm đồng bào dân tộc thiểu số có tỷ lệ hộ nghèo lên tới 50%. Khu vực này hiện có 34/62 huyện nghèo và 916/1.761 xã đặc biệt khó khăn.

Bên cạnh đó, đây là vùng có mức tăng trưởng kinh tế ở mức thấp hơn nhiều so với một số vùng khác trong cả nước. Cụ thể, năm 2010, tốc độ tăng trưởng kinh tế của vùng TD&MNPB đạt hơn 10%, miền Trung là 12%, Tây Nguyên là 12,5% và Nam bộ là 12%³. Theo Tổng cục Thống kê (TCTK), năm 2012 thu nhập bình quân đầu người theo giá trị hiện hành của vùng TD&MNPB cũng thấp nhất trong cả nước, chỉ đạt 1,28 triệu đồng/người/tháng. Thu nhập bình

quân đầu người/tháng của vùng Đồng bằng sông Hồng là 2,3 triệu đồng, ĐBSCL là 1,78 triệu, Tây nguyên là 1,63 triệu đồng và Bắc trung bộ và duyên hải miền Trung là 1,47 triệu đồng.

Về công nghiệp, ngành công nghiệp chủ yếu của vùng là khai thác và chế biến khoáng sản. Năm 2012, giá trị sản xuất công nghiệp toàn vùng đạt 133.945 tỷ đồng, tăng 28,7% so với năm 2011. Tuy nhiên, bảng dưới đây cho thấy giá trị sản xuất công nghiệp của vùng vẫn thấp hơn so với các khu vực khác, đồng thời tỷ trọng sản xuất công nghiệp của vùng so với cả nước cũng thấp.

³ Theo văn kiện Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã - thôn, bản đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2011 - 2015

Bảng 1. Giá trị sản xuất công nghiệp và cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp của các vùng năm 2012

Năm 2012	Giá trị sản xuất công nghiệp (tỷ đồng)	Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp (%)
Trung du và miền núi phía Bắc	133.945	2,89
Đồng bằng sông Hồng	1272.673	27,5
Bắc trung bộ và duyên hải miền Trung	449.054	9,7
Tây Nguyên	36.322	0,78
Đông Nam Bộ	2.139.671	46,24
Đồng bằng sông Cửu Long	460.650	9,95

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2012, Tổng cục Thống kê

Về thu hút đầu tư nước ngoài, tính đến năm 2012, toàn vùng đã thu hút được 375 dự án với tổng số

vốn đăng ký là 4,1 tỷ USD, tăng thêm 30 dự án so với năm 2011 và 52 dự án so với năm 2010.

Bảng 2. Số dự án và số vốn đăng ký được cấp giấy phép từ năm 2010 – 2012 (lũy kế đến ngày 31/12)

	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012
Số dự án	323	345	375
Số vốn đăng ký (triệu USD)	2.455,6	2.856,5	4.106,5

Nguồn: Niên giám thống kê từ năm 2010 – 2012, Tổng cục Thống kê

Dựa vào bảng trên, có thể thấy số lượng dự án và số vốn đăng ký đều tăng thêm. Cụ thể, năm 2011 tăng thêm 22 dự án (so với năm 2010), còn năm 2012 tăng thêm 30 dự án (so với năm 2011). Ngoài ra, số vốn đăng ký cũng tăng thêm, năm 2012 đã tăng thêm 1.650 triệu USD (so với năm 2010). Một phần là do các chính sách ưu đãi đầu tư và ưu đãi đối với khu kinh tế cửa khẩu và biên giới đã tạo điều kiện thuận tiện, phù hợp cho nhiều nhà đầu tư. Phần nữa đó là do chính quyền các tỉnh đã chủ động xây dựng các chính sách ưu đãi đặc thù, phù hợp với từng tỉnh. Tuy nhiên, khi so sánh con số 375 dự án của vùng năm 2012 với 14.522⁴ dự án của cả nước (chỉ chiếm 2,6% về số dự án FDI trên toàn quốc), có thể thấy được vùng TD&MNPB vẫn còn gặp nhiều khó khăn trong thu hút đầu tư nước ngoài.

Về phát triển doanh nghiệp và thu hút đầu tư trong nước vào khu vực, theo Tổng cục Thống kê, tính đến năm 2011, vùng TD&MNPB có 14.045 doanh nghiệp đang hoạt động (tương đương 4,3% so với cả nước), tăng 2.374 doanh nghiệp so với năm 2010. Số lượng doanh nghiệp có tăng lên nhưng khi so sánh với cả nước, tỷ trọng doanh nghiệp của vùng TD&MNPB vẫn chiếm tỷ trọng nhỏ. Phần lớn các doanh nghiệp ở đây đều gặp khó khăn về các thủ tục pháp lý, về khả năng tiếp cận vốn vay ngân hàng, ... Trong bối cảnh kinh tế suy thoái và chính phủ thực hiện chính sách thắt chặt đầu tư công, nhiều doanh nghiệp, đặc biệt là những doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây dựng lâm vào tình trạng khó khăn. Điều này thể hiện phần nào qua số liệu về lượng vốn sản xuất kinh doanh dưới đây:

Bảng 3. Lượng vốn sản xuất kinh doanh bình quân của các vùng giai đoạn 2009 – 2011 (Đơn vị: tỷ đồng)

Vùng	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011
Trung du và miền núi phía Bắc	135.670	184.921	261.943
Đồng bằng sông Hồng	2.353.016	3.131.632	4.374.068
Bắc trung bộ và duyên hải miền Trung	415.309	537.917	698.530
Tây Nguyên	97.925	128.738	149.245
Đông Nam Bộ	3.069.660	4.579.860	5.126.554
Đồng bằng sông Cửu Long	297.024	444.016	607.852

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2012, Tổng cục Thống kê

Bảng trên cho thấy trong 3 năm vừa qua, vốn sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong nước vào vùng TD&MNPB tăng thêm gần 130.000 tỷ đồng. Tuy lượng vốn tăng thêm này cao hơn khu vực Tây Nguyên (51.000 tỷ đồng) nhưng là một con số hết sức khiêm tốn khi so sánh với mức tăng về số vốn đầu tư của các doanh nghiệp trong nước vào các vùng miền khác của cả nước. Điều này cũng cho thấy sức hấp dẫn của vùng TD&MNPB còn thấp trong con mắt của các nhà đầu tư trong nước.

Lượng vốn kinh doanh không nhiều mà kết quả kinh doanh cũng không cao. Tình hình kinh tế khó khăn cũng tác động tới kết quả kinh doanh

của các doanh nghiệp. Bảng dưới đây cho thấy lợi nhuận của các doanh nghiệp thuộc vùng TD&MNPB.

⁴ Nguồn: Niên giám thống kê 2012, Tổng cục Thống kê

Số lượng doanh nghiệp có tăng lên nhưng khi so sánh với cả nước, tỷ trọng doanh nghiệp của vùng TD&MNPB vẫn chiếm tỷ trọng nhỏ.

Bảng 4. Số liệu doanh thu thuần và lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp thuộc Vùng TD&MNPB giai đoạn 2009 – 2011 (Đơn vị: tỷ đồng)

	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011
Doanh thu thuần	165.706	209.214	280.595
Lợi nhuận trước thuế	2.995	1.578	4.211

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2012, Tổng Cục thống kê

Bảng trên cho thấy năm 2010, doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn. Mặc dù doanh thu có tăng thêm 43.508 tỷ đồng, nhưng chi phí cao khiến cho lợi nhuận giảm 1.417 tỷ đồng so với năm 2009. Đến năm 2011, kinh doanh của doanh nghiệp đã có sự khởi sắc, lợi nhuận trước thuế tăng thêm 2.633 tỷ đồng so với năm 2010. Một số khó khăn của doanh nghiệp như thị trường tiêu thụ thu hẹp, hàng tồn kho nhiều (đặc biệt là khoáng sản), nhiều DN thiếu vốn đầu tư sản xuất, giá cả hàng hóa biến động tăng (như xăng, dầu, điện, than). Bên cạnh đó, doanh nghiệp khó tiếp cận nguồn vốn, chương trình xúc tiến thương mại của các tỉnh chưa hiệu quả cũng làm ảnh hưởng không nhỏ tới kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Những khó khăn này làm cho chi phí tăng lên khiến lợi nhuận của doanh nghiệp giảm.

Một số khó khăn của doanh nghiệp như thị trường tiêu thụ thu hẹp, hàng tồn kho nhiều, nhiều DN thiếu vốn đầu tư sản xuất, giá cả hàng hóa biến động tăng, khó tiếp cận nguồn vốn, chương trình xúc tiến thương mại của các tỉnh chưa hiệu quả...

Ngoài ra, những khó khăn trong kinh doanh cũng khiến cho thu nhập của người lao động còn khá thấp. Năm 2012, thu nhập bình quân một tháng của người lao động tại vùng TD&MNPB chỉ đạt 3,3 triệu đồng. Đây là mức thu nhập bình quân thấp nhất so với các khu vực của cả nước, khu vực miền Trung là 3,4 triệu đồng; khu vực đồng bằng sông Cửu Long là 3,5 triệu đồng; đồng bằng sông Hồng là 4,6 triệu đồng; Đông Nam bộ là 5 triệu đồng và của khu vực Tây Nguyên là 3,8 triệu đồng⁵.

Trong khi đó, lực lượng lao động của vùng TD&MNPB chiếm tỷ lệ khá cao. Theo TCTK, số người trong độ tuổi lao động của vùng là 7.241 nghìn người, chiếm 63,5% dân số trung bình của vùng. Trong lực lượng lao động của vùng có 579 nghìn người làm việc trong các doanh nghiệp, 663 nghìn người làm việc tại hộ kinh doanh cá thể. Còn lại là những người được đưa đi xuất khẩu lao động trong nước và ngoài nước, hoặc chưa có việc làm, hoặc thất nghiệp. Mặc dù số lượng người lao động cao nhưng chất lượng lao động của vùng cũng chưa cao. Vào năm 2012, khi so sánh với tổng dân số của khu vực, tỷ lệ lao động của vùng TD&MNPB chiếm 63,1%. Tuy nhiên tỷ lệ lao động đã qua đào tạo chiếm 14,6% thấp hơn rất nhiều so với mức trung bình của cả nước. Cụ thể, theo số liệu của TCTK năm 2012, số người trong độ tuổi lao động của vùng là 7.241 nghìn người nhưng toàn vùng chỉ tuyển sinh được 117.068 người. Riêng về đào tạo nghề cho lao động nông thôn, khoảng 59.772 lao động đã tham dự các khóa học trong năm qua.

⁵ Nguồn: Niên giám thống kê 2012, Tổng cục Thống kê

> ĐÁNH GIÁ SO SÁNH XẾP HẠNG TỔNG THỂ PCI CỦA 14 TỈNH VÙNG TD&MNPB

Nghiên cứu môi trường kinh doanh tại các tỉnh miền núi phía Bắc có thể có nhiều cách tiếp cận khác nhau. Trong báo cáo này nhóm nghiên cứu sử dụng chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (Provincial Competitiveness Index – PCI) như công cụ chính để đánh giá môi trường kinh doanh tại các tỉnh miền núi phía Bắc trên khía cạnh công tác quản lý và điều hành kinh tế địa phương.

Để có cái nhìn toàn cảnh về chỉ số PCI 14 tỉnh trong khu vực, trong phần này, báo cáo trình bày các kết quả rút ra được từ kết quả xếp hạng chỉ

số Năng lực cạnh tranh do VCCI tiến hành trong giai đoạn từ năm 2006 – 2012. Trước hết, các phân tích chung về điểm số tổng hợp, thứ hạng PCI của các tỉnh sẽ được thực hiện, đồng thời có so sánh với các khu vực khác trên cả nước. Tiếp đó, các kết quả đánh giá chuyên sâu liên quan đến từng chỉ số thành phần sẽ được nêu ra. Những phân tích nói trên nhằm mục đích đem lại những nhìn nhận đầu tiên, cả về mặt thành công và hạn chế trong công tác điều hành kinh tế và cải thiện môi trường kinh doanh tại các địa phương trong vùng.

Xếp hạng chung và điểm số PCI Vùng TD&MNPB

Các kết quả về điểm số và xếp hạng PCI đối với 14 tỉnh TD&MNPB được trình bày theo hướng kết hợp so sánh trong vùng và các vùng khác. Những so sánh giữa các tỉnh trong vùng làm nổi bật các kết quả của 14 tỉnh trong tương quan với nhau, trong khi so sánh với các vùng khác có thể biết tương đối vị trí của vùng TD&MNPB so với

các vùng khác về mặt điểm số và thứ hạng. Bên cạnh đó, báo cáo sẽ so sánh các dữ liệu trong khoảng thời gian từ 2006-2012, một số trường hợp kết quả sẽ được so sánh giữa năm 2012 với năm 2009⁶.

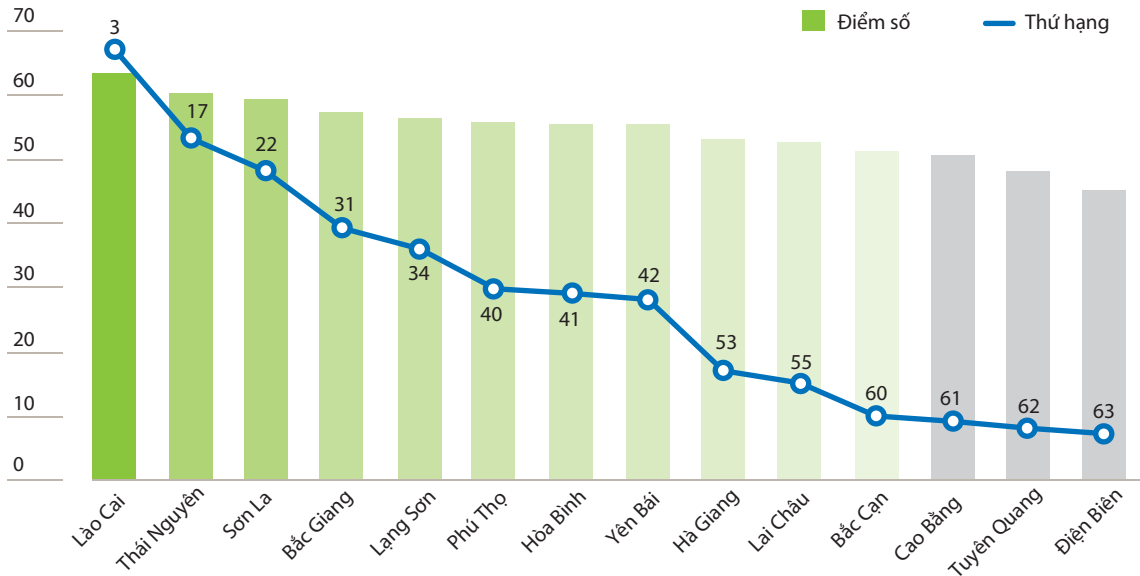
⁶ 2009 là năm mà bộ chỉ số PCI được sửa đổi và chuẩn hóa.

PCI VÙNG TD&MNPB NĂM 2012

Hình 2 thể hiện điểm số và thứ hạng PCI của các tỉnh trong vùng TD&MNPB trong năm 2012. 14 tỉnh miền núi phía Bắc có kết quả điểm số được xếp vào bốn nhóm: Tốt, Khá, Trung bình và Tương đối thấp. Lào Cai và Thái Nguyên là hai địa phương có điểm số tổng hợp PCI và thứ hạng tốt nhất trong vùng, được xếp vào nhóm điều hành “Tốt”. Với 63,08 điểm, xếp thứ 3 toàn quốc, Lào Cai là tỉnh có thứ bậc tốt nhất so với các tỉnh miền núi phía Bắc trong khi Thái Nguyên là địa phương có tiến bộ nhất khi đạt 60,07 điểm, tăng

tới 40 bậc để tiến lên vị trí thứ 17 trong bảng xếp hạng PCI năm 2012. Trong số 12 tỉnh còn lại, chỉ có Sơn La và Bắc Giang có xếp hạng cao hơn tỉnh trung vị cả nước trong khi 10 tỉnh khác đều rơi vào nửa cuối bảng xếp hạng. Bắc Giang, Sơn La, Lạng Sơn, Phú Thọ, Hòa Bình, Yên Bái và Hà Giang là các tỉnh có điểm tổng hợp PCI từ khoảng 53 đến cận 60 điểm, thuộc nhóm điều hành “Khá”. Lai Châu và Bắc Kạn đứng trong nhóm “Trung bình”, trong khi Cao Bằng, Tuyên Quang và Điện Biên rơi xuống phân nhóm điều hành “Tương đối thấp”.

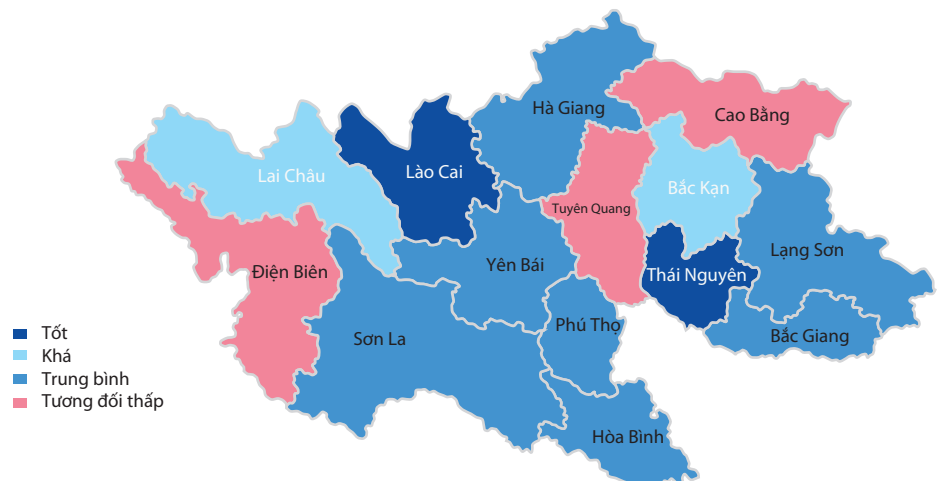
Hình 2. Điểm số và thứ hạng PCI các tỉnh trong bảng xếp hạng PCI



Theo Báo cáo PCI 2012, bốn vị trí đứng cuối trong kết quả điều tra rơi vào bốn tỉnh TD&MNPB với Bắc Kạn, Cao Bằng, Tuyên Quang và Điện Biên, tương ứng các vị trí từ 60 đến 63. Hà Giang đứng thứ 53, thuộc nhóm “Khá” nhưng điểm số đã tiến sát tới nhóm “Trung bình”, trong khi điểm số của một tỉnh khác thuộc nhóm “Trung bình” là Bắc Kạn lại đang ở ngay gần mức điểm của nhóm “Tương đối thấp”.

Hình 3 thể hiện bản đồ phân nhóm điều hành PCI năm 2012 của các tỉnh TD&MNPB. Với bốn nhóm phân loại khác nhau mà các tỉnh trong vùng được xếp hạng, kết quả cho thấy sự khác biệt tương đối rõ ràng trong việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh giữa các tỉnh trong vùng.

Hình 3. Bản đồ phân nhóm điều hành PCI năm 2012 các tỉnh TD&MNPB



Yếu tố địa lý dường như không phải là nhân tố quyết định tới các khác biệt về điểm số và thứ hạng khi mà các tỉnh thuộc các nhóm điều hành khác nhau vẫn nằm xen kẽ hoặc kề cận nhau trên bản đồ khu vực.

Nhìn chung, các kết quả đánh giá trên cơ sở phân tích chỉ số PCI phản ánh xu hướng phân hóa về năng lực điều hành kinh tế địa phương và cải cách thủ tục hành chính tại vùng TD&MNPB. Một số tỉnh trong vùng đã làm tốt như Lào Cai,

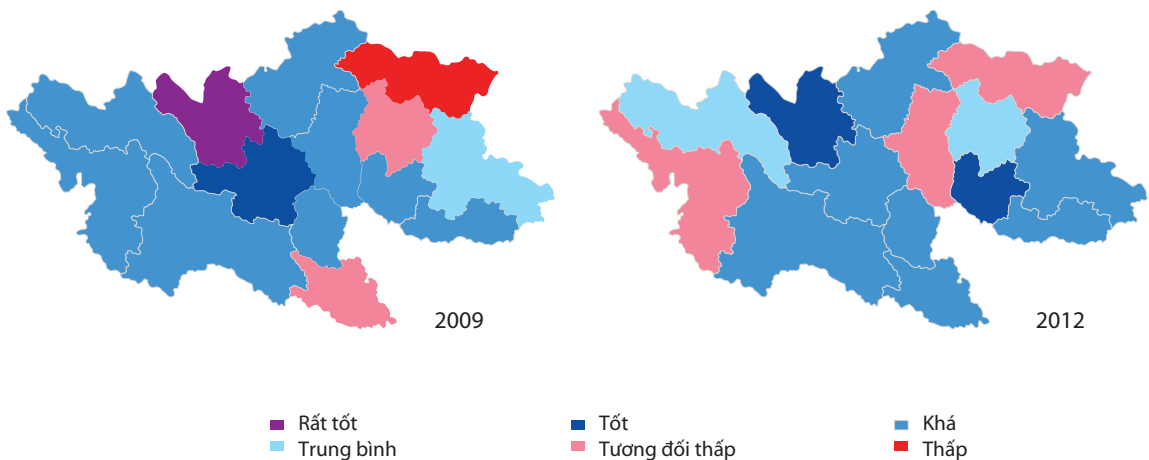
Thái Nguyên hay Sơn La. Trong khi đó, một số địa phương khác lại cho thấy kết quả chưa được tích cực như Lai Châu, Bắc Kạn, Cao Bằng, Tuyên Quang và Điện Biên. Những tỉnh còn lại thì chưa có được kết quả như kỳ vọng khi mà hầu hết rơi vào nửa cuối bảng xếp hạng chỉ số PCI. Rõ ràng, những nỗ lực cải cách mạnh mẽ và cụ thể hơn là điều mà các tỉnh trong vùng cần làm để cải thiện năng lực điều hành kinh tế và môi trường kinh doanh trong những năm sắp tới.

SO SÁNH PCI VÙNG TD&MNPB NĂM 2012 VÀ 2009

Năm 2009, phương pháp luận PCI được điều chỉnh để phản ánh kịp thời sự phát triển năng động của nền kinh tế và các thay đổi trong môi trường pháp lý tại Việt Nam, trong đó nổi bật là việc thực hiện Đề án 30 về cải cách thủ tục hành chính trong giai đoạn 2007 – 2010. Nếu lấy năm 2009 làm mốc để so sánh với năm 2012 thì có thể rút ra một số điểm đáng chú ý.

Thứ nhất, dù kết quả về chỉ số PCI năm 2012 vẫn có sự khác biệt nhưng sự phân hóa đã được thu hẹp tương đối so với năm 2009 (Hình 4). Năm 2009, vùng TD&MNPB có một tỉnh được xếp hạng “Rất tốt” là Lào Cai, một tỉnh trong nhóm “Tốt” là Yên Bái. Hai tỉnh thuộc nhóm “Tương đối thấp” gồm Hòa Bình và Bắc Kạn, trong khi Cao Bằng rơi xuống nhóm năng lực điều hành “Thấp”. Trong số 9 tỉnh còn lại, Lạng Sơn thuộc vào nhóm “Trung bình” và 8 tỉnh khác thuộc nhóm “Khá”. Theo kết quả PCI năm 2012, trong

Hình 4. So sánh PCI năm 2012 và 2009 của 14 tỉnh vùng TD&MNPB



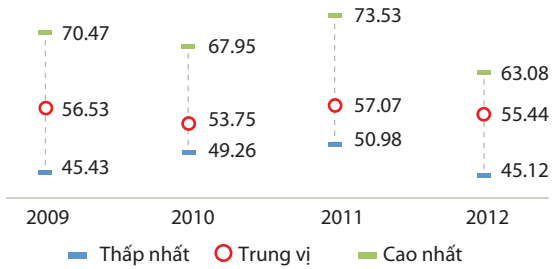
Đánh giá so sánh xếp hạng tổng thể PCI của 14 tỉnh vùng TD&MNPB

vùng không có tỉnh nào được xếp hạng “Rất tốt” nhưng cũng không có địa phương nào bị rơi vào nhóm Năng lực điều hành “Thấp”. Chênh lệch điểm số PCI giữa tỉnh cao nhất và thấp nhất đã giảm từ mức 25,04 điểm của năm 2009 xuống còn 17,96 điểm trong năm 2012. Việc thu hẹp và giảm bớt sự chênh lệch điểm số có thể đến từ những nỗ lực của chính quyền địa phương, đặc biệt trong việc học hỏi các tỉnh thành khác trong công tác cải cách thủ tục hành chính và cải thiện môi trường kinh doanh.

Thứ hai, năng lực điều hành kinh tế của vùng nhìn chung không có cải thiện rõ ràng giữa năm 2009 và 2012 nếu căn cứ và kết quả điểm trung vị. Điểm trung vị PCI của vùng TD&MNPB năm 2009 là 56,53, trong khi số điểm tương ứng trong năm 2012 là 55,44. Trong cả bốn năm từ 2009 đến 2012, mức điểm trung vị tương đối ổn định (Hình 5). Tuy nhiên, điểm số của tỉnh đứng đầu và tỉnh đứng cuối trong vùng năm 2012 đều đã giảm so với năm liền trước.

Xếp hạng các tỉnh trong vùng thể hiện tại Bảng 5. Kết quả của Lào Cai gây ấn tượng mạnh khi

Hình 5. Kết quả điểm PCI của tỉnh cao nhất, tỉnh thấp nhất và tỉnh trung vị Vùng TD&MNPB



tỉnh luôn dẫn đầu suốt từ năm 2009 cho tới nay. Trên cả nước, Lào Cai cũng luôn trong top 10 tỉnh dẫn đầu từ khi chỉ số PCI được khảo sát. Một số địa phương khác trong vùng cũng là những điển hình cải cách trong một vài năm gần đây như Bắc Giang, Yên Bái hay Thái Nguyên. Điện Biên là tỉnh xếp hạng thấp nhất vùng năm 2012 dù ba năm trước đó nằm trong nhóm đứng đầu. Trong số các tỉnh có thứ hạng thấp, trường hợp của Cao Bằng, Bắc Kạn và Tuyên Quang là đáng chú ý vì có hai năm gần nhất liên tục đứng trong nhóm bốn tỉnh xếp cuối cùng trong vùng.

Bảng 5. Xếp hạng PCI trong vùng của 14 tỉnh TD&MNPB

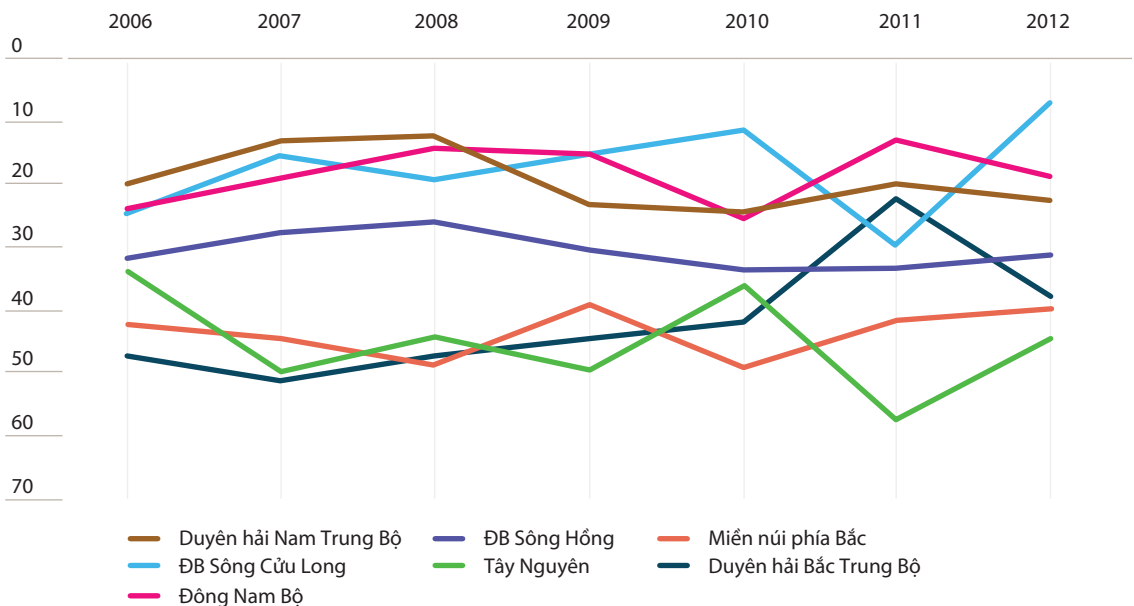
Tỉnh	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012
Bắc Giang	7	3	3	4
Bắc Kạn	13	11	13	11
Cao Bằng	14	8	14	12
Điện Biên	3	6	6	14
Hà Giang	5	7	7	9
Hòa Bình	12	13	8	7
Lai Châu	8	10	4	10
Lạng Sơn	11	12	10	5
Lào Cai	1	1	1	1
Phú Thọ	10	9	5	6
Sơn La	9	14	9	3
Thái Nguyên	4	5	12	2
Tuyên Quang	6	4	11	13
Yên Bái	2	2	2	8

SO SÁNH PCI VÙNG TD&MNPB VỚI CẢ NƯỚC VÀ CÁC KHU VỰC KHÁC

Hình 6 thể hiện kết quả thứ hạng trung vị của bảy vùng trên cả nước trong giai đoạn 2006 – 2012. Có thể thấy trong bảy năm, thứ hạng trung vị của các tỉnh thuộc các vùng Đồng bằng Sông Cửu Long, Đông Nam Bộ và Duyên hải Nam

Trung Bộ cao hơn tương đối so với các vùng còn lại trên cả nước. Thứ hạng trung vị của các tỉnh Đồng bằng Sông Hồng ở mức trung bình khá, trong khi các tỉnh miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và duyên hải Bắc Trung Bộ có thứ hạng trung vị thường rơi vào nửa cuối bảng xếp hạng (ngoại trừ trường hợp Duyên hải Bắc Trung Bộ năm 2011).

Hình 6. Thứ hạng PCI của khu vực MNPB so với các khu vực trên cả nước

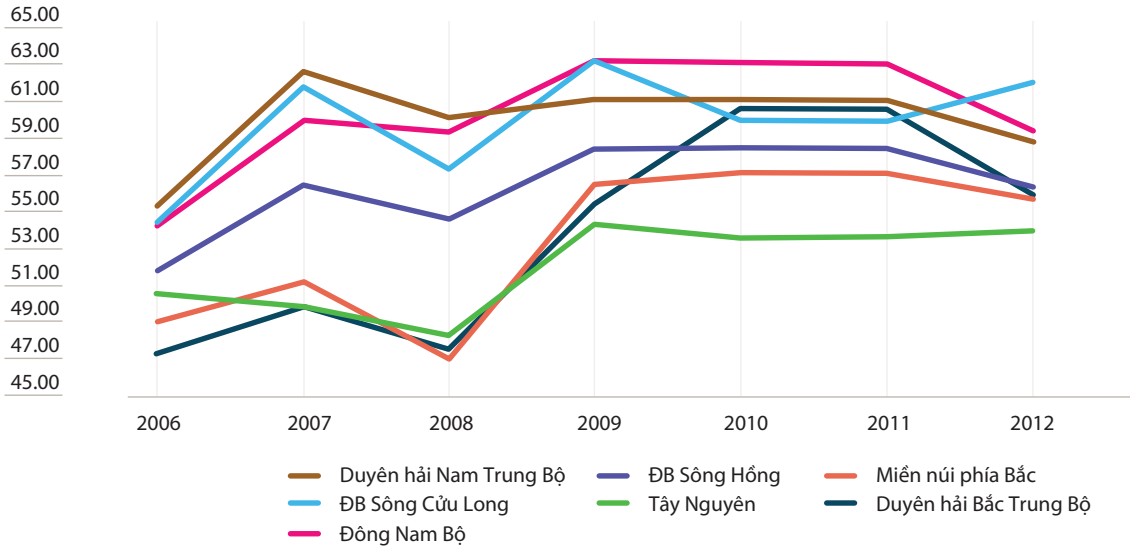


Thứ hạng trung vị của các tỉnh TD&MNPB dao động giữa khoảng 40 đến 50 suốt giai đoạn 2006 -2012. Trong hai năm gần nhất, thứ hạng trung vị của khu vực này có xu hướng được cải thiện nhưng chỉ cao hơn so với khu vực Tây Nguyên, trong khi vẫn thấp hơn cả năm khu vực còn lại. Mặt khác, sự cải thiện về mặt thứ hạng này lại không đi liền với sự cải thiện về mặt điểm số khi mà điểm PCI trung bình của vùng không thay đổi giữa năm 2010 và 2011, sau đó giảm xuống trong năm 2012 (Hình 7).

Dù vậy, nếu nhìn rộng ra trong giai đoạn 2006 – 2012, các nỗ lực cải cách chung của các tỉnh

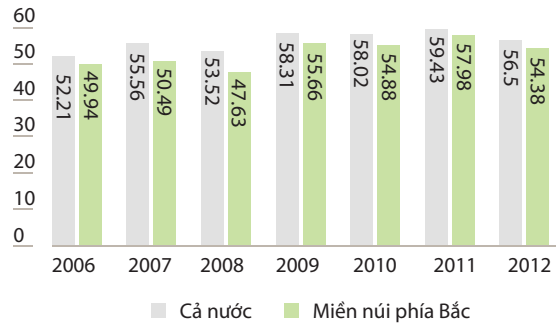
TD&MNPB cũng cần được ghi nhận. Điểm số trung bình của khu vực này trong năm đầu tiên tham gia khảo sát PCI – năm 2006 là 49 điểm, đã tăng lên mức 55,4 điểm vào năm 2012. Khoảng thời gian 2008-2009 có thể coi là bước ngoặt trong cải cách thủ tục hành chính. Những cải cách liên tục và mạnh mẽ của chính quyền các tỉnh đã có tác động không nhỏ tới cảm nhận của cộng đồng doanh nghiệp về chất lượng điều hành và môi trường kinh doanh khi mà điểm số trung bình của tất cả các khu vực trên cả nước đều tăng lên, trong số đó, mức tăng điểm của các tỉnh TD&MNPB là mạnh nhất.

Hình 7. Điểm số PCI của Vùng TD&MNPB và các khu vực khác trên cả nước



Điểm PCI trung bình của các tỉnh TD&MNPB chưa từng cao hơn điểm PCI của các tỉnh đứng giữa bảng xếp hạng cả nước từ năm 2006 đến nay (Hình 8). Năm 2007 và 2008 là hai năm có chênh lệch lớn nhất giữa điểm trung bình của khu vực so với tỉnh trung vị. Nếu coi cả vùng TD&MNPB là một “địa phương” trong bảng xếp hạng PCI và căn cứ theo cách phân nhóm điều hành hiện tại thì kết quả các năm từ 2006 – 2008 của “địa phương” này sẽ bị xếp vào nhóm điều hành “Tương đối thấp”. Giai đoạn từ 2009 – 2012 có cải thiện hơn và ở trong nhóm điều hành “Khá”.

Hình 8. So sánh điểm PCI của Vùng TD&MNPB với tỉnh trung vị cả nước



Các chỉ số thành phần PCI vùng TD&MNPB

CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN PCI VÙNG TD&MNPB NĂM 2012

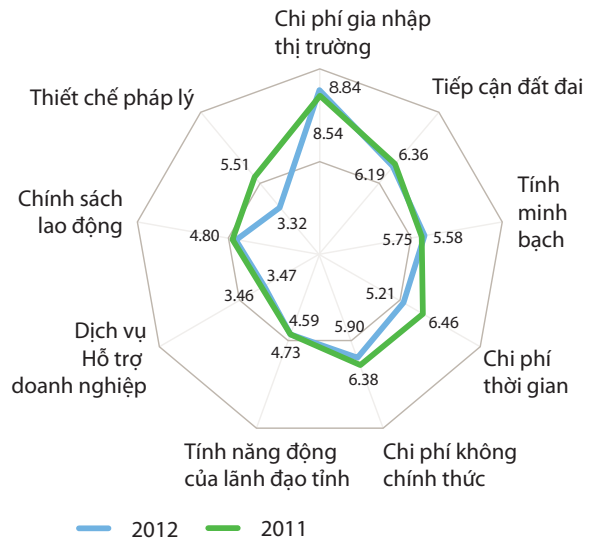
Năm 2012 các tỉnh vùng TD&MNPB tiếp tục có cải thiện ở lĩnh vực được đánh giá là dễ cải cách - Chi phí gia nhập thị trường. Điểm số trung bình của vùng tăng từ 8,54 điểm năm 2011 lên 8,84 điểm năm 2012 và duy trì 9/14 tỉnh có điểm số cao hơn điểm trung vị. Tỉnh có điểm số thấp nhất trong khu vực của chỉ số thành phần này là Tuyên Quang (7,58 điểm) cũng có sự cải thiện, tăng 0,21 điểm so với năm trước và cao hơn điểm thấp nhất cả nước 1,71 điểm.

Hai chỉ số thành phần cũng có sự cải thiện về điểm số là Tính minh bạch và Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, với 9/14 tỉnh có sự gia tăng về điểm số. Chỉ số Tính minh bạch tăng trung bình 0,17 điểm (trung vị cả nước tăng 0,02 điểm) nâng số tỉnh có điểm số cao hơn tỉnh trung vị lên 10/14 tỉnh, tăng so với 2011 chỉ có 5/14 tỉnh. Chỉ số Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp tăng trung bình không đáng kể chỉ 0,01 điểm nên vẫn duy trì 5/14 tỉnh có điểm số cao hơn tỉnh trung vị.

Các chỉ số thành phần còn lại có sự sụt giảm đáng lo ngại – đây cũng là tình hình chung trên cả nước trong năm 2012: chỉ số Chi phí thời gian giảm 1,25 điểm; Thiết chế pháp lý giảm 2,19 điểm; Chi phí không chính thức cũng giảm 0,48 điểm. Tính năng động của chính quyền cấp tỉnh cũng được cộng đồng doanh nghiệp Vùng TD&MNPB đánh giá thấp hơn năm trước, còn 4,59 điểm (so với 4,73 điểm); chỉ còn 2/14 tỉnh duy trì được điểm số cao hơn trung vị (so với 7/14 tỉnh).

Chi xét riêng về chất lượng điều hành kinh tế cấp tỉnh theo kết quả PCI thì môi trường kinh doanh của vùng TD&MNPB năm 2012 vẫn chưa thực sự hấp dẫn và tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp và nhà đầu tư so với các vùng còn lại trên cả nước. Vùng TD&MNPB mới chỉ thực hiện tốt 2 trong số 9 lĩnh vực điều hành kinh tế

Hình 9. Điểm trung bình các chỉ số thành phần PCI vùng TD&MNPB năm 2012 so với năm 2011



địa phương có ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất kinh doanh của khu vực tư nhân, đó là: chi phí gia nhập thị trường thấp và môi trường kinh doanh được công khai, minh bạch, tạo điều kiện tiếp cận công bằng với các thông tin cần cho kinh doanh và các văn bản, thủ tục hành chính cần thiết.

Chỉ số thành phần Chi phí gia nhập thị trường của tỉnh trung vị vùng TD&MNPB năm 2012 đạt 8,95 điểm, xếp 2/7 khu vực, sau khu vực Nam Trung Bộ (9,14 điểm). Chỉ số thành phần Tính minh bạch của vùng cũng đạt 5,91 điểm – xếp thứ 3/7 khu vực của cả nước. Hai chỉ số này đều có sự cải thiện về điểm số so với năm 2011. Trong khi đó, các chỉ số thành phần như Tính năng động, Thiết chế pháp lý hay Tiếp cận đất đai do điểm số giảm nên chỉ đứng ở giữa (vị trí thứ 4 hoặc 5). Đáng chú ý, vùng TD&MNPB có tới 4 chỉ số thành phần có điểm số trung vị đứng ở vị trí cuối của bảng xếp hạng 7 vùng, bao gồm: Chi phí thời gian, Chi phí không chính thức, Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh và Đào tạo lao động.

Hình 10. So sánh trung vị vùng TD&MNPB với các khu vực khác trên cả nước



Khi so sánh trong nội bộ khu vực, có thể thấy khá nhiều tỉnh thuộc vùng TD&MNPB có sự sụt giảm điểm số ở nhiều chỉ số thành phần năm 2012 so với năm 2011. Bảng 6 cho thấy điểm số các chỉ số thành phần PCI của 14 tỉnh vùng

TD&MNPB năm 2012. Với mỗi tỉnh trong bảng, dòng trên thể hiện điểm số năm 2012, dòng dưới thể hiện sự thay đổi điểm số (tăng/giảm) so với năm 2011.

Bảng 6. Điểm số các chỉ số thành phần PCI Vùng TD&MNPB năm 2012

	Chi phí gia nhập thị trường	Tiếp cận đất đai	Tính minh bạch	Chi phí thời gian	Chi phí không chính thức	Tính năng động của lãnh đạo tỉnh	Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	Chính sách lao động	Thiết chế pháp lý
Bắc Giang	8,95	5,78	5,91	6,23	5,65	4,84	4,36	4,69	4,02
	+0,43	-0,20	-0,28	-1,49	-1,05	0,00	+1,11	-0,23	-0,16
Bắc Kạn	9,15	5,52	5,98	4,62	4,97	4,07	2,90	4,35	2,00
	+1,33	-1,02	+0,68	-2,08	-0,61	+0,82	+1,12	-0,05	-2,51
Cao Bằng	8,94	5,53	5,60	4,87	4,52	3,40	3,34	4,44	3,76
	+0,42	-6,03	+1,09	-0,76	-0,02	-0,35	+0,51	-0,51	-0,51
Điện Biên	9,40	6,52	2,93	3,51	6,20	4,13	2,31	4,14	3,13
	+0,04	-1,16	-2,99	-3,02	+0,61	-0,53	+0,24	-1,05	-3,15
Hà Giang	9,12	6,75	5,94	4,24	5,80	4,44	3,62	4,28	3,70
	+0,45	+1,00	+0,28	-1,55	-0,88	-2,06	+0,25	+0,32	-2,67
Hòa Bình	8,45	7,10	5,90	5,74	5,68	5,07	3,71	4,51	2,92
	+0,65	+0,96	+0,03	-0,75	-0,17	+0,68	+0,13	-0,24	-1,98
Lai Châu	9,22	4,82	5,51	4,99	5,62	4,47	2,31	4,58	3,85
	+0,16	-2,21	+0,06	-2,04	-1,96	+0,43	-0,86	-0,15	-2,83
Lạng Sơn	9,09	6,62	5,89	5,56	6,20	4,57	4,23	4,80	2,52
	+0,29	+0,11	+0,73	+0,41	+0,90	+1,01	+0,08	-0,25	-2,90
Lào Cai	8,95	7,40	6,98	6,34	6,49	6,77	3,43	5,20	3,17
	-0,45	-0,14	-0,36	-1,94	-1,56	-2,60	-1,00	-0,02	-3,02
Phú Thọ	9,05	5,97	5,47	6,26	5,93	4,63	4,00	4,57	2,95
	+0,63	+0,38	-0,40	-0,64	-1,00	-0,98	-0,89	-0,13	-2,01
Sơn La	8,55	6,74	6,91	4,28	6,85	5,27	4,71	5,21	3,89
	+0,58	-0,28	+2,33	-1,43	+1,40	+0,22	-0,87	+0,70	-1,38
Thái Nguyên	8,76	6,05	6,05	6,70	7,24	4,40	4,38	5,48	2,71
	-0,40	+1,14	+1,18	+0,27	+0,44	+2,85	+1,02	+0,49	-1,90
Tuyên Quang	7,58	6,38	4,98	4,16	5,38	3,71	2,39	4,34	3,75
	+0,21	+1,94	-0,56	-1,32	-1,19	+0,11	-0,91	-0,42	-2,90
Yên Bái	8,56	5,42	6,39	5,48	6,13	4,53	3,28	4,37	4,11
	-0,04	-2,29	+0,56	-1,09	-1,61	-1,48	+0,24	-0,74	-2,76
Tỉnh Trung vị cả nước	8,91	6,45	5,86	5,73	6,49	4,85	3,89	4,97	3,64
Tỉnh Thấp nhất cả nước	5,87	4,20	2,93	3,51	4,52	1,39	2,31	3,60	2,00
Tỉnh Cao nhất cả nước	9,60	8,84	6,98	8,12	8,61	7,17	5,80	6,12	5,03

Bản thân Lào Cai - tỉnh luôn đạt được điểm số cao và đứng trong nhóm dẫn đầu kết quả PCI của vùng và cả nước – cũng có sự sụt giảm điểm số ở tất cả các chỉ số thành phần của PCI 2012 so với năm 2011. Hai tỉnh Phú Thọ và Yên Bái cũng có tới 7/9 chỉ số thành phần bị giảm điểm so với năm trước. Trong khi đó, một số tỉnh lại nhận được đánh giá tích cực từ cộng đồng doanh nghiệp của địa phương, thông qua sự tăng điểm

ở hầu khắp các chỉ số (dù sự tăng điểm ở một số chỉ số chưa đến 0,1 điểm), ví dụ như tỉnh Lạng Sơn và Thái Nguyên có 7/9 chỉ số tăng điểm. Báo cáo PCI 2012 đã có lý giải về hiện tượng này: “phân tích thống kê cho thấy có mối tương quan chặt chẽ giữa hiệu quả hoạt động kinh doanh và cảm nhận của doanh nghiệp về chất lượng điều hành của lãnh đạo địa phương... doanh nghiệp sẽ có đánh giá tích cực về chất lượng điều hành nếu

họ đang ăn nên làm ra, nhưng ngược lại, nếu kinh doanh thua lỗ hoặc phải giảm quy mô, đánh giá này có xu hướng tiêu cực.”⁷

Quan sát của nhóm nghiên cứu tại một số tỉnh có sự cải thiện cho thấy nếu như trong thời điểm khó khăn, những quan tâm, động viên và hỗ trợ của chính quyền tỉnh đối với các doanh nghiệp sẽ có tác động tích cực tới cảm nhận của cộng đồng doanh nghiệp. Tất nhiên, đi kèm với đó

phải là sự năng động, sáng tạo trong các cải cách, kiên trì thực hiện cải cách cả ở trong những lĩnh vực được cho là “khó” hơn, như Tiếp cận đất đai, Chi phí thời gian, Chi phí không chính thức, Tính năng động của lãnh đạo tỉnh, và Thiết chế pháp lý.

⁷ Báo cáo Nghiên cứu chính sách-USAID/VNCI-VCCI, số 17 PCI 2012 – Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam năm 2012

Bảng 7. Xếp hạng trong khu vực của các chỉ số thành phần PCI của các tỉnh Vùng TD&MNPB năm 2012

	Chi phí gia nhập thị trường	Tiếp cận đất đai	Tính minh bạch	Chi phí thời gian	Chi phí không chính thức	Tính năng động của lãnh đạo tỉnh	Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	Chính sách lao động	Thiết chế pháp lý
Bắc Giang	7	10	7	4	6	4	3	5	2
Bắc Kạn	3	12	5	10	2	12	11	11	14
Cao Bằng	9	11	10	9	12	14	8	9	5
Điện Biên	1	6	14	14	14	11	14	14	9
Hà Giang	4	3	6	12	11	9	10	13	7
Hòa Bình	13	2	8	5	8	3	6	8	11
Lai Châu	2	14	11	8	9	8	13	6	4
Lạng Sơn	5	5	9	6	3	6	4	4	13
Lào Cai	8	1	1	2	7	1	7	3	8
Phú Thọ	6	9	12	3	5	5	5	7	10
Sơn La	12	4	2	11	4	2	1	2	3
Thái Nguyên	10	8	4	1	1	10	2	1	12
Tuyên Quang	14	7	13	13	13	13	12	12	6
Yên Bái	11	13	3	7	10	7	9	10	1

Kết quả PCI năm 2012 cho thấy dù có sự sụt giảm điểm số trên nhiều lĩnh vực, nhưng Lào Cai vẫn duy trì được thứ hạng cao trên bảng xếp hạng PCI cả nước, cũng như trong riêng vùng TD&MNPB. Lào Cai vẫn đứng đầu khu vực trong các chỉ số thành phần: Tiếp cận đất đai, Tính minh bạch, Tính năng động của lãnh đạo tỉnh. Những chỉ số khác Lào Cai cũng có thứ hạng cao như Chi phí thời gian, Đào tạo lao động.

Thái Nguyên là một điểm sáng trong cải thiện môi trường kinh doanh trong năm 2012. Tính riêng trong vùng TD&MNPB, Thái Nguyên đứng

đầu ở các chỉ số thành phần: Chi phí thời gian, Chi phí không chính thức và Đào tạo lao động. Thái Nguyên cũng có thứ hạng cao trong so sánh trong vùng, ở các chỉ số Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp và tính Minh bạch.

Mặc dù ở vị trí thấp trong bảng xếp hạng PCI cả nước, nhưng Điện Biên vẫn được cộng đồng doanh nghiệp đánh giá cao về những nỗ lực cải thiện Chi phí Gia nhập thị trường. Riêng trong năm 2012, Điện Biên đã vươn lên vị trí thứ 2 trên cả nước và vị trí đứng đầu vùng TD&MNPB về chỉ số thành phần này.

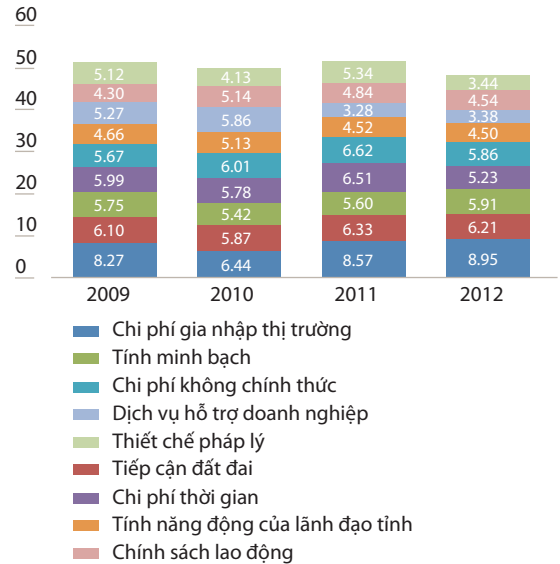
CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN PCI VÙNG TD&MNPB QUA CÁC NĂM

Sau 9 năm kể từ khi được công bố lần đầu, chỉ số PCI đã nhận được nhiều sự quan tâm của các tỉnh trên cả nước. Chỉ số này đã trở thành một chỉ dấu quan trọng giúp các tỉnh nhìn nhận lại chất lượng điều hành các lĩnh vực kinh tế địa phương, từ đó thay đổi các chính sách của mình để cải thiện các chỉ số. Cùng với việc thực hiện Chương trình cải cách về thủ tục hành chính của Chính phủ và các chương trình nhằm nâng cao tính minh bạch và giảm tham nhũng, nhiều chính sách, văn bản, chương trình hành động, và hội thảo khác nhau có liên quan đến PCI đã được ban hành và thực hiện tại các tỉnh trên cả nước và tỉnh Vùng trung du và miền núi phía Bắc.

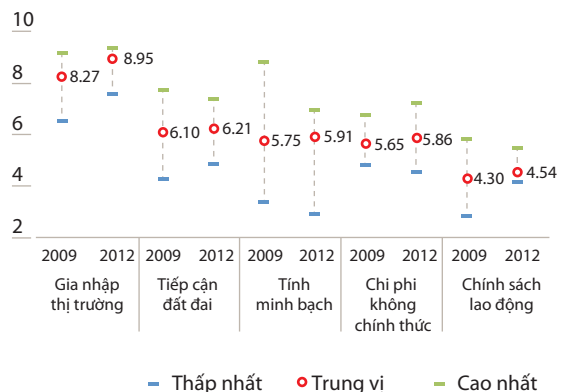
Nhờ những nỗ lực này, điểm số của một số chỉ số thành phần như Chi phí gia nhập thị trường, Tính minh bạch, Chi phí không chính thức, Đào tạo lao động, Tiếp cận đất đai đã có sự cải thiện so với những năm trước đó, cụ thể là so với năm 2009 – thời điểm chỉ số PCI được hiệu chuẩn và thống nhất cho tới nay. Trong số 5 chỉ số kể trên thì Chi phí gia nhập thị trường vẫn là chỉ số có điểm số được cải thiện lớn nhất với 0,68 điểm; tiếp đến là Chi phí không chính thức với 0,2 điểm và Tính minh bạch tăng 0,15 điểm. Chỉ số Đào tạo lao động giảm điểm liên tiếp trong 2 năm 2011 và 2012 nhưng do sự tăng điểm mạnh mẽ năm 2010 (tăng 0,83 điểm); nên so với 2009 điểm số của chỉ số này vẫn có sự gia tăng.

Khoảng cách về điểm số giữa tỉnh có điểm số cao nhất và thấp nhất của các chỉ số này cũng được thu hẹp dần qua các năm, cho thấy cải cách không chỉ được thực hiện ở một vài tỉnh có thành tích tốt mà khá đồng đều ở khắp các tỉnh trong khu vực. Tuy nhiên trong khi điểm số của các tỉnh có điểm số thấp nhất và trung vị có dấu hiệu đi lên qua các năm, điểm số của tỉnh cao nhất lại không tăng nhiều, thậm chí có phần giảm sút so với các năm trước. Điều này cho thấy sự đình trệ

Hình 11. Chỉ số thành phần PCI của tỉnh Trung vị MNPB theo thời gian



Hình 12. Thay đổi điểm số PCI ở tỉnh thấp nhất, tỉnh trung vị và tỉnh cao nhất Vùng TD&MNPB ở một số chỉ tiêu thành phần



trong cải cách của các tỉnh nằm ở top trên khi các tiêu chí “dễ” được cải thiện đã được hoàn thành nhưng chưa xác định được hướng cải cách mới.

Bên cạnh những đánh giá tích cực, một số lĩnh vực như Chi phí thời gian, Tính năng động của lãnh đạo tỉnh, Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp và Thiết chế pháp lý lại chưa được cộng đồng doanh nghiệp các tỉnh vùng TD&MNPB đánh giá cao và còn có xu hướng đi xuống so với những năm 2009, 2010.

Như vậy, những phân tích chung đầu tiên về năng lực điều hành kinh tế và môi trường kinh doanh của 14 tỉnh TD&MNPB dưới góc nhìn PCI có thể khái quát ở một vài điểm sau:

- Kết quả chỉ số PCI 2012 của các tỉnh TD&MNPB có sự phân hóa rõ ràng về điểm số và thứ hạng. Một số địa phương làm tốt bên cạnh những địa phương khác còn nhiều hạn chế trong việc cải thiện môi trường kinh doanh và cải cách hành chính. Một vài tỉnh đứng thứ hạng và điểm số PCI cao tuy nhiên phần nhiều các tỉnh còn lại nằm ở phía cuối bảng xếp hạng 63 tỉnh thành. Sự phân hóa điểm số, thứ hạng là đặc điểm rõ ràng nhưng đang có xu hướng giảm dần so với các năm trước đó. Các địa phương dường như có dấu hiệu xích lại gần nhau trong việc học hỏi các nỗ lực cải cách và điều hành kinh tế.
- Nếu nhìn rộng ra trong giai đoạn 2006 – 2012, các nỗ lực cải cách chung của các tỉnh trung du và MBPB cũng cần được ghi nhận. Điểm số trung bình của vùng này trong năm đầu tiên tham gia khảo sát PCI – năm 2006 là 49 điểm, đã tăng vào năm 2012, lên mức 55,4 điểm. Khoảng thời gian 2008-2009 có thể coi là bước ngoặt trong cải cách thủ tục hành chính khi mà điểm số trung bình của tất cả các vùng trên cả nước đều tăng lên.
- Tuy nhiên, vùng TD&MNPB vẫn là nơi có sự tụt hậu tương đối so với các vùng miền khác trên cả nước. Thứ hạng trung vị của khu vực luôn dao động trong các vị trí trung bình thấp thuộc nửa sau bảng xếp hạng. Điểm trung bình của khu vực có cải thiện mạnh mẽ nhất trong năm 2009 so với giai đoạn 2008 về trước nhưng lại không cho thấy xu hướng tiếp tục bứt phá trong khoảng thời gian từ 2009 trở về sau.
- Yếu tố địa lý dường như không phải là nhân tố quyết định tới các khác biệt về điểm số và thứ hạng khi mà các tỉnh thuộc các nhóm chất lượng điều hành khác nhau vẫn nằm xen kẽ hoặc kề cận nhau trên bản đồ khu vực.
- Chi xét riêng về chất lượng điều hành kinh tế cấp tỉnh theo kết quả PCI thì môi trường kinh doanh của vùng TD&MNPB năm 2012 vẫn chưa thực sự hấp dẫn và tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp và nhà đầu tư so với sáu khu vực còn lại trên cả nước. Vùng TD&MNPB mới chỉ thực hiện tốt 2 trong số 9 lĩnh vực điều hành kinh tế địa phương, đó là: chi phí gia nhập thị trường và tính minh bạch..
- Có dấu hiệu chững lại trong cải cách môi trường kinh doanh các tỉnh thuộc vùng TD&MNPB khi điểm số của các tỉnh cao nhất ở một số chỉ số thành phần PCI không có sự cải thiện và thậm chí là sụt giảm so với các năm trước.

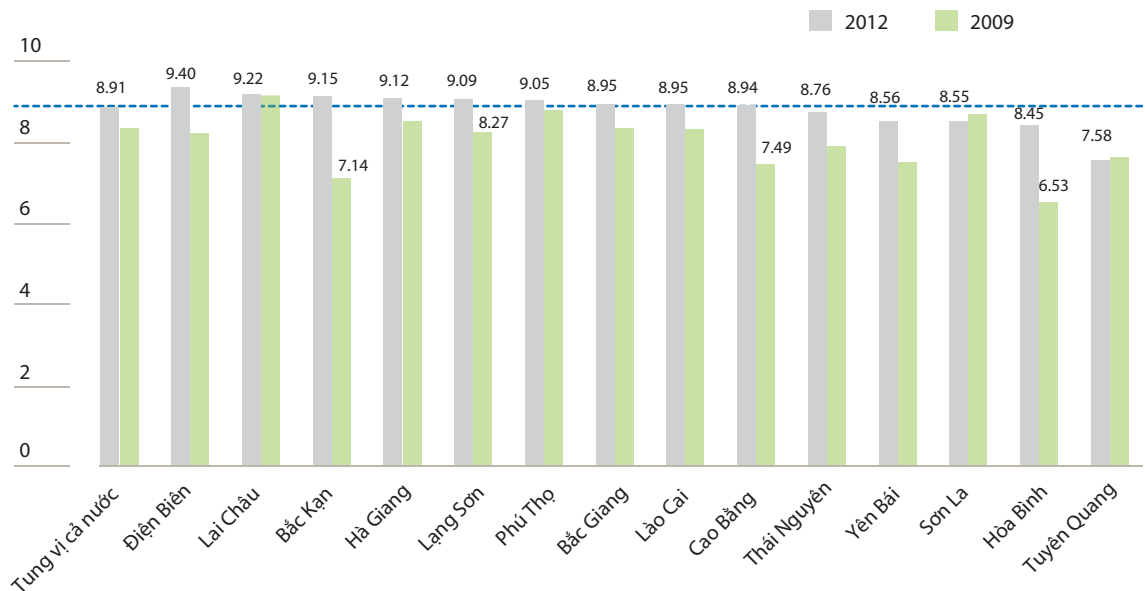
> PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN PCI CỦA VÙNG TD&MNPB

Chi phí gia nhập thị trường

Chỉ số Gia nhập thị trường được xây dựng nhằm đánh giá sự khác biệt về chi phí gia nhập thị trường của các doanh nghiệp mới thành lập giữa các tỉnh với nhau. Chỉ số đo lường thời gian doanh nghiệp phải chờ đợi để đăng ký doanh nghiệp và xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thời gian chờ để nhận được nhận tất cả

các loại giấy phép cần thiết để tiến hành hoạt động kinh doanh, số giấy phép, giấy đăng ký và quyết định chấp thuận cần thiết để chính thức hoạt động, và mức độ khó khăn theo đánh giá của doanh nghiệp để có được tất cả các giấy đăng ký, giấy phép, và quyết định chấp thuận.

Hình 13. Điểm chỉ số Chi phí gia nhập thị trường các tỉnh vùng TD&MNPB năm 2009, 2012



Hình 14 thể hiện kết quả điểm số của chỉ số Chi phí gia nhập thị trường năm 2012 và 2009 của vùng trung du và miền núi phía Bắc. Có thể thấy trong năm 2012 các tỉnh trong khu vực đều đạt được điểm số Chi phí gia nhập thị trường tương đối cao. Có 9/14 tỉnh đạt trên 8,91 điểm – điểm số của tỉnh trung vị của cả nước. Trong 5 tỉnh, ngoài Tuyên Quang có điểm số thấp hơn hẳn (7,58 điểm), còn lại 4 tỉnh Thái Nguyên, Yên Bái,

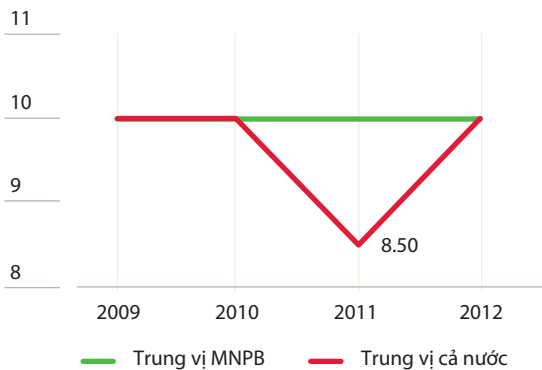
Sơn La, Hòa Bình có số điểm xấp xỉ nhau và chỉ kém tỉnh trung vị cả nước khoảng 0,4 điểm.

Chỉ số gia nhập thị trường là lĩnh vực có sự thay đổi mạnh mẽ nhất và cũng được các địa phương thực hiện tốt nhất trong 9 lĩnh vực của môi trường kinh doanh cấp tỉnh mà chỉ số PCI phản ánh. Các tỉnh đã giảm bớt các thủ tục hành chính, thành lập mô hình một cửa, một cửa liên

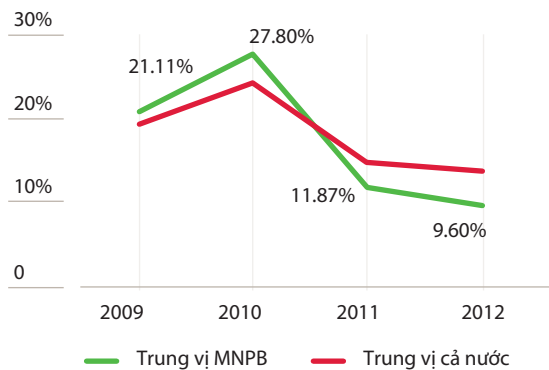
thông từ đó rút ngắn được thời gian đăng ký kinh doanh xuống còn 1 nửa thời gian (từ 20 ngày xuống còn 10 ngày, nhiều tỉnh giảm xuống còn 7 ngày), đó là thời điểm trước năm 2010. Kể từ 2010 trở đi, những cải cách cũng như điểm số của chỉ số này bắt đầu có dấu hiệu chững lại. Các tỉnh có điểm số cao từ những năm trước giờ tăng điểm chậm và không đáng kể như Lai Châu chỉ tăng 0,02 điểm, Phú Thọ tăng 0,24 điểm, Hà Giang, Bắc Giang tăng khoảng 0,5 điểm (so sánh 2012 và 2009). Thậm chí có một số tỉnh còn giảm điểm như Tuyên Quang (giảm 0,06 điểm), Sơn La (giảm 0,16 điểm). Ngược lại, những tỉnh có điểm số thấp trong năm 2009 lại bắt đầu có sự cải thiện và tăng điểm mạnh mẽ, phải kể đến Cao Bằng (tăng 1,45 điểm), Hòa Bình (1,92 điểm) và Bắc Kạn (2 điểm).

Trong chỉ số Chi phí gia nhập thị trường thì Thời gian cần thiết trên thực tế để doanh nghiệp đăng ký doanh nghiệp. Tỷ lệ doanh nghiệp phải chờ hơn một tháng để có được những văn bản cần thiết để chính thức hoạt động; và Số ngày phải chờ để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là ba chỉ tiêu quan trọng nhất đo lường khả năng gia nhập thị trường của một doanh nghiệp. Sau khi một loạt cải cách được thực hiện nhằm cắt giảm số ngày doanh nghiệp cần để đăng ký doanh nghiệp xuống từ 20 ngày còn 10 ngày, thời gian thông thường để các sở Kế hoạch và Đầu tư hoàn thành các thủ tục cấp đăng ký doanh nghiệp mới hoặc đăng ký doanh nghiệp bổ sung cho doanh nghiệp vẫn duy trì ở 10 ngày đối với tỉnh trung vị, 15 ngày ở tỉnh thấp nhất và 7 ngày ở tỉnh cao nhất – những con số này không có sự thay đổi nào kể từ năm 2009 cho tới nay.

Hình 14. Số ngày cần thiết để đăng ký doanh nghiệp



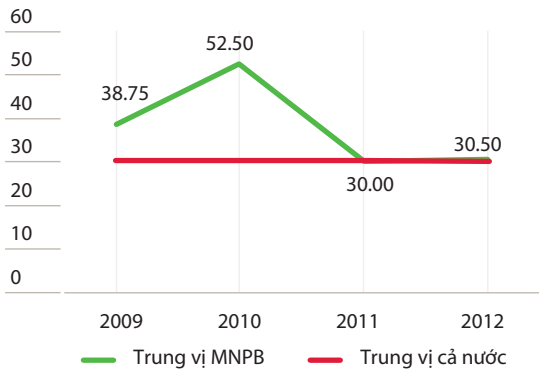
Hình 15. Tỷ lệ doanh nghiệp phải chờ hơn 1 tháng để có được tất cả các giấy tờ cần thiết để chính thức hoạt động



Tỷ lệ doanh nghiệp phải chờ hơn 1 tháng để nhận được tất cả các giấy đăng ký, giấy phép và quyết định chấp thuận để chính thức hoạt động cũng đã có những chuyển biến tích cực. Năm 2009, tỷ lệ này ở tỉnh trung vị của khu vực này là 21,11%, sau đó tăng lên 27,8% năm 2010 – cao hơn trung vị của cả nước lúc đó là 24,38%. Sang năm 2011 và 2012, tỷ lệ doanh nghiệp phải chờ hơn một tháng đã giảm xuống đáng kể, năm 2012 chỉ còn

9,6% (tỉnh trung vị trong khu vực) - thấp hơn 4,35% so với tỉnh trung vị của cả nước. Bên cạnh đó, tỷ lệ doanh nghiệp phải chờ đợi hơn 3 tháng để nhận được đầy đủ các giấy tờ cũng đã giảm xuống đáng kể, chỉ còn 1,02% từ 7,04% năm 2009. Kết quả này cũng phần nào cho thấy những nỗ lực của chính quyền các tỉnh tạo điều kiện cho các doanh nghiệp mới được thành lập và hoạt động trên địa bàn.

Hình 16. Số ngày cần để nhận CNQSDĐ



Bên cạnh các vấn đề liên quan đến giấy phép hoạt động, khó khăn trong việc có được mặt bằng cho sản xuất kinh doanh cũng là rào cản không nhỏ trong quá trình gia nhập thị trường của các doanh nghiệp. Cũng như các chỉ tiêu khác của chỉ số thành phần Chi phí gia nhập thị trường, những cải cách lớn đã được thực hiện trước thời điểm năm 2009, số ngày cần để nhận giấy CNQSDĐ giảm hơn 2,5 lần từ 98,09 ngày (2006) xuống còn 38,75 ngày (2009). Kể từ năm 2009,

số ngày trung vị doanh nghiệp phải chờ đợi để nhận giấy CNQSDĐ chỉ giảm nhẹ xuống còn 30,5 ngày (2012), ngang bằng với tình trung vị của cả nước.

Chi phí gia nhập thị trường là một chỉ số thành phần bao gồm nhiều chỉ tiêu khác nhau, có liên quan đến nhiều Sở, Ban ngành trong một tỉnh (Kế hoạch Đầu Tư, Thuế, Tài nguyên Môi trường...). Vì vậy để cải thiện chỉ số thành phần này không chỉ cần nỗ lực của riêng một ngành mà cần sự phối hợp đồng bộ của nhiều ngành. Bên cạnh việc rà soát xóa bỏ các thủ tục chồng chéo, rườm rà, rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ, các Sở, Ban ngành có liên quan cần chú trọng hơn nữa đến nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ công chức, đặc biệt là các cán bộ tiếp nhận hồ sơ của doanh nghiệp. Khi các cán bộ tiếp nhận và xử lý hồ sơ có năng lực, làm việc có hiệu quả, có khả năng cung cấp thông tin, hướng dẫn doanh nghiệp một cách đầy đủ, cụ thể, rõ ràng, có thái độ niềm nở, đúng mực, sẽ giảm thiểu việc doanh nghiệp đi lại, sửa hồ sơ nhiều lần, rút ngắn thời gian đăng ký doanh nghiệp, đồng thời cũng tạo được thiện cảm đối với doanh nghiệp.

...các Sở, Ban ngành có liên quan cần chú trọng hơn nữa đến nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ công chức, đặc biệt là các cán bộ tiếp nhận hồ sơ của doanh nghiệp.

Tiếp cận đất đai

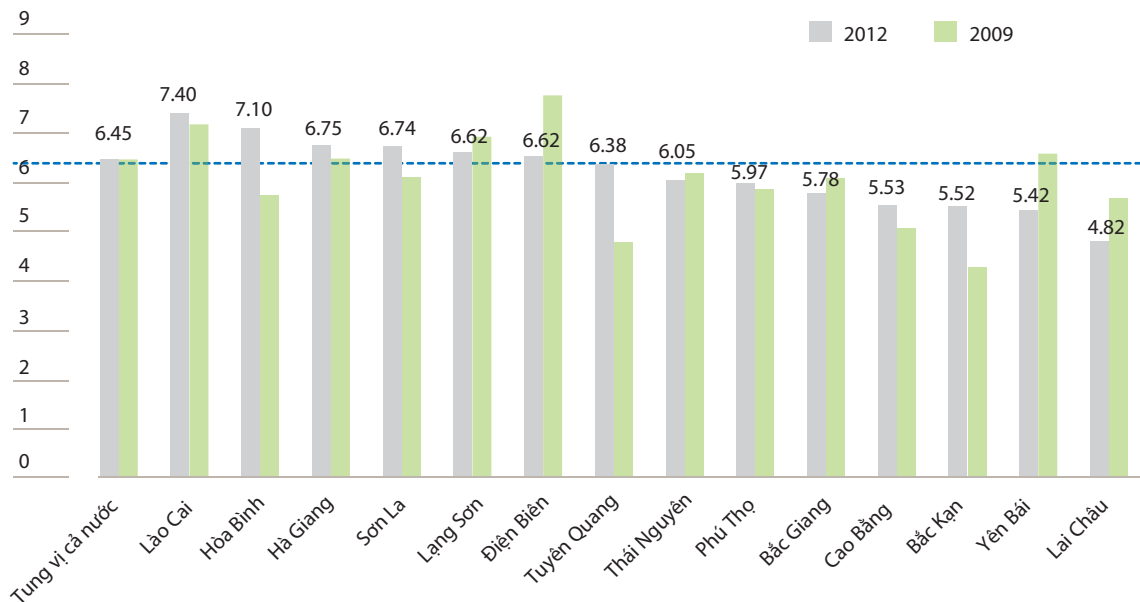
Chỉ số thành phần “Tiếp cận đất đai” đánh giá khía cạnh thuận lợi trong tiếp cận mặt bằng kinh doanh và ổn định của mặt bằng sản xuất kinh doanh.

Hình 17 thể hiện kết quả điểm chỉ số thành phần “Tiếp cận đất đai” của các tỉnh TD&MNPB trong năm 2009 và 2012. So với tình đứng giữa bảng xếp hạng cả nước về chỉ số thành phần tiếp cận đất đai năm 2012 (tình trung vị) thì 5/14 tỉnh trong vùng có kết quả tốt hơn gồm: Lào Cai, Hòa Bình, Hà Giang, Sơn La, Lạng Sơn và Điện Biên.

Đây là các địa phương dẫn đầu về “Tiếp cận đất đai” theo kết quả điều tra khảo sát cảm nhận doanh nghiệp tại các tỉnh TD&MNPB.

Nếu so sánh kết quả năm 2012 với năm 2009, Lai Châu, Yên Bái và Điện Biên là ba tỉnh có điểm chỉ số thành phần “Tiếp cận đất đai” giảm mạnh nhất. Sự biến động này tương phản với những tiến bộ của Hòa Bình, Tuyên Quang và Bắc Kạn. Các địa phương còn lại chỉ có sự khác biệt nhỏ (tăng hoặc giảm nhẹ) về điểm chỉ số thành phần này giữa năm 2012 và 2009.

Hình 17. Điểm chỉ số thành phần “Tiếp cận đất đai” các tỉnh TD&MNPB năm 2009 và 2012



Bảng 8 cho thấy kết quả chi tiết về các tiêu chí đánh giá chỉ số thành phần “Tiếp cận đất đai” của 14 tỉnh TD&MNPB trong năm 2009 và 2012.

Bảng 8. Kết quả chi tiết chỉ số thành phần “Tiếp cận đất đai”

	Điểm chỉ số thành phần “Tiếp cận đất đai”	% DN có GCNQSD đất	Tỷ lệ diện tích đất trong tỉnh có GCNQSD đất chính thức (%)	DN đánh giá rủi ro bị thu hồi đất (1: rất cao đến 5: rất thấp)	Nếu bị thu hồi đất, DN sẽ được bồi thường thỏa đáng (% luôn luôn hoặc thường xuyên)	Sự thay đổi khung giá đất của tỉnh phù hợp với sự thay đổi giá thị trường (% đồng ý)	DN không gặp cản trở về mặt bằng kinh doanh (%)	
Lào Cai	7,18	70,37	71,06	2,66	48,61	75,00	32,17	
	7,40	68,42	85,84	3,04	56,25	69,62	32,26	
Hòa Bình	5,74	73,85	82,00	2,25	33,93	70,40	17,24	
	7,10	67,35	89,34	2,69	46,38	81,25	28,57	
Hà Giang	6,48	72,62	74,02	2,25	46,94	69,75	32,41	
	6,75	67,47	72,02	2,86	46,38	71,25	32,97	
Sơn La	6,11	79,57	45,89	2,41	41,75	71,77	31,51	
	6,74	72,41	91,55	2,22	52,54	80,65	20,69	
Lạng Sơn	6,93	80,56	72,80	2,82	21,43	73,33	44,62	
	6,26	79,63	89,24	3,02	30,43	51,22	38,32	
Điện Biên	7,77	84,29	80,71	2,86	55,17	69,39	31,09	
	6,52	73,33	75,68	2,62	25,00	75,28	41,58	
Tuyên Quang	4,79	62,90	49,38	2,19	44,57	58,42	25,38	
	6,38	74,19	42,51	3,22	49,41	66,67	28,00	
Thái Nguyên	6,18	74,03	82,26	2,23	36,19	75,20	20,83	
	6,05	66,67	81,57	2,63	41,67	69,74	16,16	
Phú Thọ	5,86	64,10	83,05	2,44	44,14	63,20	20,14	
	5,97	60,00	92,32	2,49	36,67	68,12	20,45	
Bắc Giang	6,09	65,67	82,97	2,53	40,54	71,43	13,25	
	5,78	57,75	70,05	2,54	44,83	71,30	18,85	
Cao Bằng	5,05	65,57	93,03	2,53	16,90	53,33	31,45	
	5,53	72,22	85,07	2,76	25,37	41,18	31,33	
Bắc Kạn	4,28	69,23	29,62	2,11	33,00	72,32	11,02	
	5,52	75,47	56,10	2,59	40,68	63,89	18,48	
Yên Bái	6,58	79,01	36,47	2,58	41,28	76,72	38,73	
	5,42	62,22	49,95	2,70	41,07	58,73	28,87	
Lai Châu	5,69	71,43	45,82	2,39	39,22	77,59	17,46	
	4,82	67,35	55,11	2,37	20,83	50,63	37,36	
Trung vị cả nước	2009	6,46	73,68	77,89	2,55	40,54	69,75	30,72
	2012	6,45	75,86	82,21	2,71	36,67	69,57	31,33

Nhìn chung, tỷ lệ doanh nghiệp có GCNQSD đất của 11/14 tỉnh vùng TD&MNPB qua điều tra năm 2012 giảm xuống nếu so sánh với năm 2009. Chỉ có ba tỉnh còn lại là Tuyên Quang, Bắc Kạn và Cao Bằng cho thấy tỷ lệ này cải thiện so với năm 2009. Nếu so với tỷ lệ trung vị của cả nước về tiêu chí này có thể thấy kết quả của các tỉnh TD&MNPB cũng thấp hơn tương đối. Cụ thể,

năm 2012, tỷ lệ trung vị cả nước về số doanh nghiệp có GCNQSD đất là 75,86% trong khi cả vùng TD&MNPB chỉ có duy nhất Lạng Sơn đạt tỷ lệ 79,63%, nhỉnh hơn so với mức trung vị. Nếu xét về tỷ lệ diện tích đất trong tỉnh có GCNQSD đất chính thức thì chỉ có 6 tỉnh trong vùng đạt cao hơn mức trung vị cả nước là 82,21% và tám tỉnh còn lại có tỷ lệ thấp hơn mức này.

Bên cạnh đó, kết quả điều tra PCI cũng cho thấy vùng TD&MNPB chỉ có 5 tỉnh mà doanh nghiệp cảm nhận rủi ro bị thu hồi đất thấp hơn mức trung vị cả nước gồm Lào Cai, Hà Giang, Lạng Sơn, Cao Bằng và Tuyên Quang. Tương tự, tỷ lệ doanh nghiệp trong mẫu điều tra 2012 cho rằng sự thay đổi khung giá đất tại địa phương phù hợp với thị trường cũng chưa cao và đã có cải thiện so với năm 2009 khi có 7/14 tỉnh có tỷ lệ thấp hơn trung vị (so với 8/14 thấp hơn trung vị năm 2009).

Số doanh nghiệp cho biết không gặp cản trở về mặt bằng kinh doanh có kết quả trung vị trên cả nước là 31,33%. Sáu tỉnh TD&MNPB có tỷ lệ cao hơn so với trung vị gồm: Lào Cai, Hà Giang, Lạng Sơn, Điện Biên, Cao Bằng và Lai Châu. Nếu so sánh các địa phương này với chính mình năm 2009, ngoài Lạng Sơn và Cao Bằng, bốn tỉnh còn lại đều có tiến bộ so với năm 2009.

Điểm sáng đáng chú ý nhất của các tỉnh TD&MNPB về chính sách đất đai có lẽ nằm ở khía cạnh bồi thường thu hồi đất. Số tỉnh trong vùng có tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sẽ được bồi thường thỏa đáng nếu bị thu hồi đất cao hơn tỷ lệ trung vị cả nước là 10/14 tỉnh (Yên Bái,

Bắc Kạn, Bắc Giang, Phú Thọ, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Sơn La, Hà Giang, Hòa Bình, Lào Cai). Bảy trong số 10 tỉnh này có tiến bộ trong công tác bồi thường thu hồi đất so với năm 2009.

Kết quả chỉ số thành phần “Tiếp cận đất đai” của các tỉnh TD&MNPB cho thấy các địa phương trong vùng cần có thêm nhiều nỗ lực nhằm tạo thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận mặt bằng sản xuất kinh doanh và sự ổn định trong sử dụng đất. Ngoại trừ Lào Cai duy trì được điểm số tốt từ năm 2009 đến nay trên nhiều tiêu chí đánh giá, các địa phương khác dù có tiến bộ nhưng vẫn cần tiếp tục cải cách và duy trì các thành quả cải cách để tạo thuận lợi hơn nữa cho doanh nghiệp. Năm trong số sáu tiêu chí như phân tích ở trên cho thấy nhiều tỉnh miền núi phía Bắc bị tụt lại nửa dưới về xếp hạng so với các địa phương khác. Việc rà soát lại các quy trình thủ tục để tạo điều kiện cho doanh nghiệp nhanh chóng được cấp GCNQSD đất cần được xem là ưu tiên trong chính sách đất đai. Bên cạnh đó, nâng cao tính minh bạch trong quản lý khung giá đất và thực hiện các giải pháp hỗ trợ mặt bằng kinh doanh là những việc cần làm tiếp theo để việc tiếp cận đất đai của các doanh nghiệp ở địa phương được diễn ra thuận lợi.

Việc rà soát lại các quy trình thủ tục để tạo điều kiện cho doanh nghiệp nhanh chóng được cấp GCNQSD đất cần được xem là ưu tiên trong chính sách đất đai. Bên cạnh đó, nâng cao tính minh bạch trong quản lý khung giá đất và thực hiện các giải pháp hỗ trợ mặt bằng kinh doanh là những việc cần làm tiếp theo để việc tiếp cận đất đai của các doanh nghiệp ở địa phương được diễn ra thuận lợi

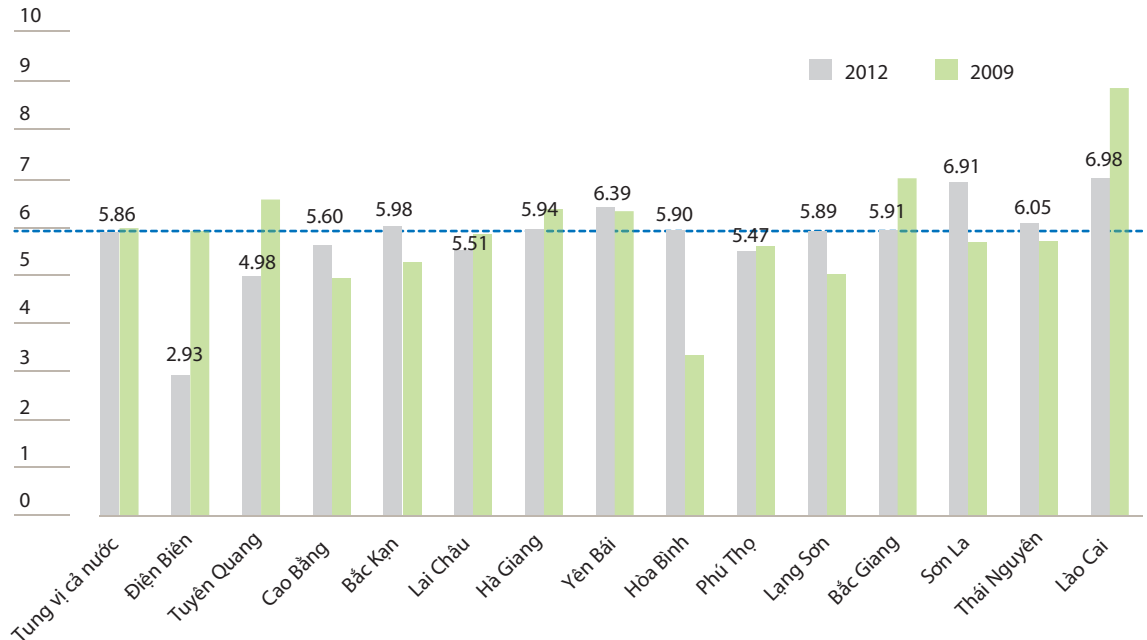
Tính minh bạch

Chỉ số thành phần “tính minh bạch” trong bộ chỉ số PCI đo lường khả năng tiếp cận các kế hoạch của tỉnh và các văn bản pháp lý cần thiết cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, liệu doanh nghiệp có thể tiếp cận một cách công bằng các văn bản này, các chính sách và quy định mới có được tham khảo ý kiến của doanh nghiệp và khả năng tiên liệu trong việc triển khai thực hiện các chính sách quy định đó.

So với tỉnh trung vị của bảng xếp hạng cả nước

về chỉ số “minh bạch” năm 2012 thì chỉ 5/14 tỉnh TD&MNPB có kết quả kém hơn gồm: Điện Biên, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lai Châu, và Phú Thọ. Trong đó, đặc biệt đáng lưu tâm là Điện Biên và Phú Thọ với mức giảm điểm đáng lo ngại so với năm 2009. Ngay cả tỉnh đứng đầu là Lào Cai cũng cho thấy sự “hụt hơi” trong quá trình minh bạch hóa. Mặc dù vậy, có một số tỉnh trong vùng đã đạt được kết quả hết sức tích cực, như Hòa Bình, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, và Sơn La.

Hình 18. Điểm chỉ số thành phần “tính minh bạch” của các tỉnh TD&MNPB năm 2009, 2012

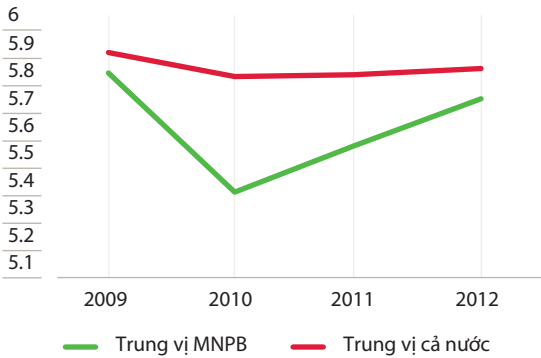


Xem xét kỹ hơn những biến động mang tính xu hướng, có thể nhận thấy trong khi mặt bằng chung cả nước thể hiện sự tương đối ổn định trong việc minh bạch hóa các thủ tục hành chính, thì tại các tỉnh TD&MNPB lại có sự biến động mạnh. Năm 2010 đánh dấu rất rõ ràng “cú

sốc” mất điểm diễn ra ở hầu hết các tỉnh trong vùng. Tín hiệu khá tích cực là niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp vào tính minh bạch của các địa phương đang được phục hồi trong 2 năm 2011 và 2012.

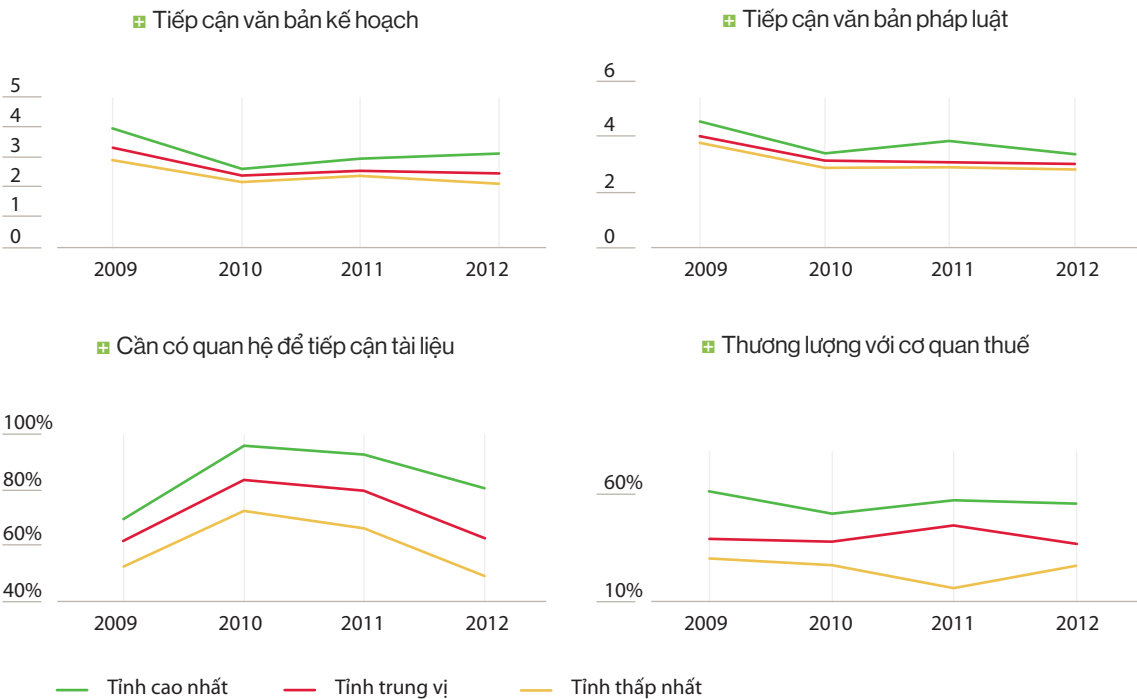
Phân tích các chỉ số thành phần PCI của vùng TD&MNPB

Hình 19. Điểm trung bình “Tính minh bạch” của các tỉnh TD&MNPB so với mặt bằng chung cả nước, giai đoạn 2009 - 2012



Chỉ số “tính minh bạch” có đánh giá các cơ chế tham vấn trong quá trình hoạch định chính sách và độ mở của cổng thông tin điện tử. Vì thế, đây được cho là một chỉ số có sức phục hồi nhanh trong ngắn hạn dựa vào quyết tâm cải cách thủ tục hành chính. Việc các tỉnh đồng loạt cho triển khai các cuộc đối thoại công – tư trong các năm gần đây phần nào lý giải cho sức tăng mạnh mẽ của chỉ số “minh bạch” trong toàn vùng.

Hình 20. Các chỉ tiêu tính minh bạch giai đoạn 2009 – 2012 của vùng TD&MNPB



Hình 20 thể hiện kết quả một số chỉ tiêu chính về tính minh bạch giai đoạn 2009 -2012 gồm: (i) khả năng tiếp cận với các văn bản kế hoạch; (ii) khả năng tiếp cận văn bản pháp luật; (iii) tính công bằng trong tiếp cận các tài liệu; và (iv) tính minh bạch trong các thủ tục thuế.

Đối với các chỉ tiêu về khả năng tiếp cận tài liệu, mỗi năm các doanh nghiệp tham gia đánh giá mức độ dễ dàng của việc tiếp cận tài liệu đều cho điểm theo thang từ 1 đến 5, trong đó 1 là không thể tiếp cận và 5 là rất dễ tiếp cận. Đối với việc tiếp cận các văn bản kế hoạch, khoảng cách điểm số giữa tỉnh cao nhất so với tỉnh thấp nhất có xu hướng tăng dần ra từ sau năm 2010. Điểm số của tỉnh trung vị sau khi tăng thêm 0,21 điểm vào năm 2011 đã lại giảm nhẹ 0,12 điểm vào năm 2012. Tương tự, mức độ dễ dàng tiếp cận các văn bản pháp luật cũng có sự khác biệt giữa tỉnh đứng đầu với các tỉnh xếp cuối với một khoảng cách đáng kể trong giai đoạn 2009 – 2011. Tuy vậy, năm 2012 khoảng cách này đã được thu hẹp đáng kể khi chênh lệch giữa tỉnh đứng đầu và đứng cuối chỉ còn 0,56 điểm, giảm so với mức 1,07 điểm của năm 2011. Mức điểm của tỉnh trung vị có xu hướng đi ngang từ năm 2010, dao động trong khoảng 3,03 – 3,10 điểm. Nhìn chung, dù có một số cải thiện nhất định, doanh nghiệp trong vùng TD&MNPB đánh giá mức độ dễ dàng tiếp cận hai loại tài liệu kế hoạch và pháp lý từ sau năm 2010 đều không còn duy trì được kết quả tốt như trong năm 2009.

Một thay đổi tương đối tích cực trong vùng là đánh giá mức độ quan trọng của việc có quan hệ cá nhân với chính quyền tỉnh để tiếp cận tài liệu đã giảm trong giai đoạn 2010 – 2012. Nếu như năm 2010, ở tỉnh trung vị, tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng xây dựng quan hệ với chính quyền là quan trọng để tiếp cận tài liệu chiếm tới 84% ý kiến thì năm 2012 đã giảm xuống còn 63%. Tuy tỷ lệ này vẫn còn tương đối cao nhưng xu hướng thay đổi cho thấy mức độ công bằng trong tiếp cận thông tin đã được cải thiện đáng kể.

Đối với các thủ tục thuế, yếu tố minh bạch rất tiếc lại chưa cho thấy những cải thiện rõ ràng. Năm 2012, khoảng 1/3 số doanh nghiệp ở tỉnh trung vị trả lời khảo sát cho biết thương lượng với cán bộ thuế là hoạt động thiết yếu trong kinh doanh. Tỷ lệ này ở tỉnh thấp nhất là 26%, tăng so với mức 16% của năm 2011.

Kết quả chỉ số thành phần “tính minh bạch” tại các tỉnh TD&MNPB cho thấy những hạn chế của các địa phương trong vùng về việc minh bạch hóa chính sách và quy hoạch của mình. Mặc dù các tỉnh trong khu vực đã đạt được một số tiến bộ nhất định, đặc biệt là ở khía cạnh công bằng trong tiếp cận tài liệu nhưng ở các chỉ tiêu chính còn lại, hầu hết các tỉnh trong vùng cho thấy sự sụt giảm so với năm 2009. Vì vậy, các địa phương cần tiếp tục đẩy mạnh việc minh bạch hóa thông tin và đổi mới cách thức tương tác, tăng cường sự tham gia đóng góp của cộng đồng doanh nghiệp và dân cư trong vùng. Minh bạch là cốt lõi để giải quyết nhiều vấn đề nan giải hiện tại. Nếu cải thiện được chỉ số này, các chỉ số khác của tỉnh cũng sẽ nhờ thế mà được nâng lên đáng kể.

...cần tiếp tục đẩy mạnh việc minh bạch hóa thông tin và đổi mới cách thức tương tác, tăng cường sự tham gia đóng góp của cộng đồng doanh nghiệp và dân cư trong vùng.

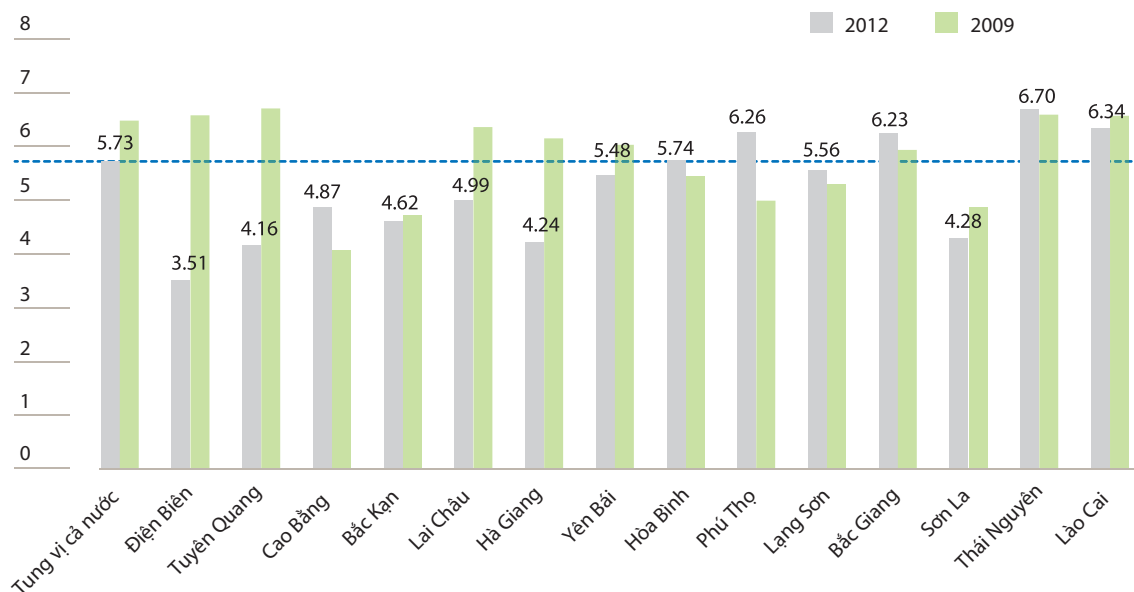
Chi phí thời gian

Chỉ số thành phần “Chi phí thời gian” đánh giá khía cạnh sự thuận tiện của thủ tục hành chính, thể hiện qua thời gian doanh nghiệp phải bỏ ra để thực hiện các thủ tục hành chính cũng như mức độ thường xuyên và thời gian doanh nghiệp phải tạm dừng kinh doanh để các cơ quan Nhà nước tại địa phương thực hiện việc thanh, kiểm tra. Qua đó chỉ số này cũng phần nào phản ánh những nỗ lực của các địa phương trong công tác cải cách thủ tục hành chính, cũng như cung cách phục vụ doanh nghiệp.

Theo đánh giá của các doanh nghiệp trong các báo cáo PCI hàng năm, công tác cải cách thủ tục

hành chính của vùng TD&MNPB chưa thực sự hiệu quả, thời gian doanh nghiệp bỏ ra để thực hiện các thủ tục, dịch vụ công còn cao và có xu hướng tăng trở lại trong năm gần đây. Mặc dù năm 2012 khu vực vẫn duy trì 4/14 tỉnh có điểm số của chỉ số này tốt hơn tinh trung vị của cả nước, điểm số của nhiều tỉnh trong khu vực lại giảm xuống so với năm 2009. Có tới 8/14 tỉnh có điểm số giảm (so sánh 2012 và 2009), trong đó Điện Biên (giảm 3,08 điểm), Tuyên Quang (-2,55 điểm), Lai Châu (-1,38 điểm) và Hà Giang (-1,92 điểm) là 4 tỉnh có điểm số giảm mạnh nhất. Chi có 2 tỉnh Phú Thọ (+1,27 điểm) và Cao Bằng (0,8 điểm) có những cải thiện đáng kể về điểm số.

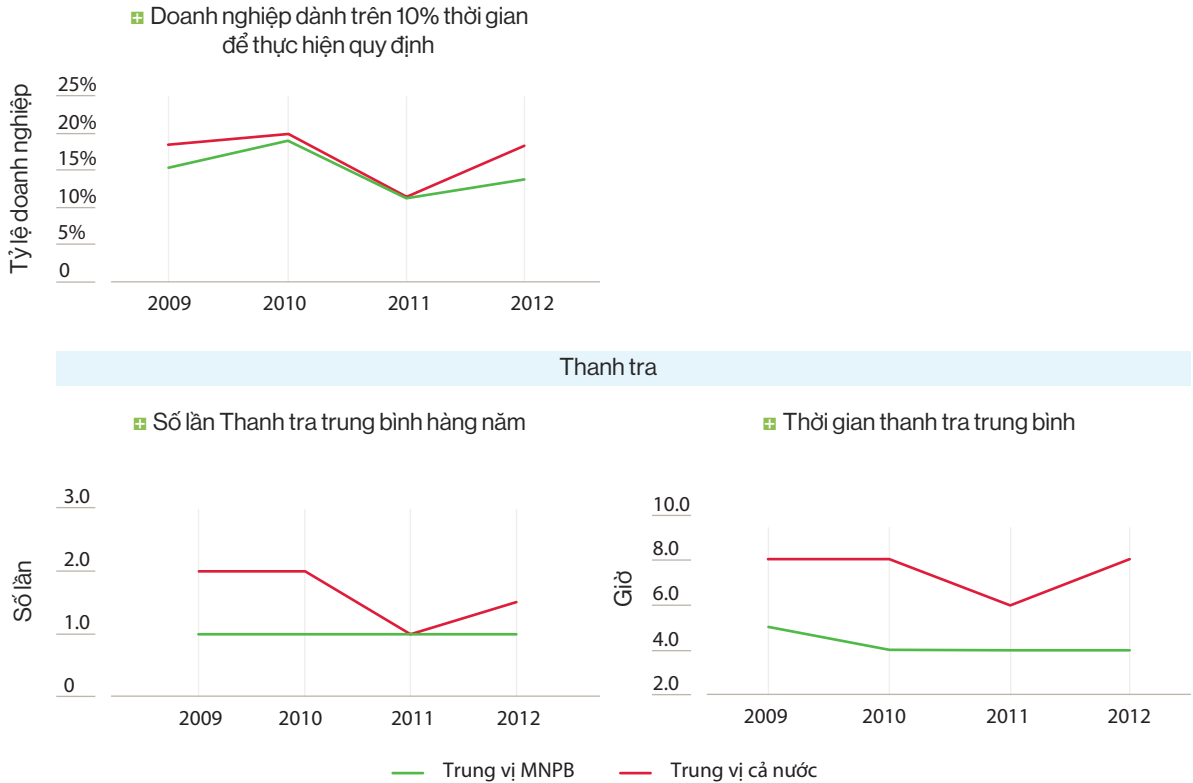
Hình 21. Điểm chỉ số thành phần “Chi phí thời gian” của các tỉnh TD&MNPB năm 2009, 2012



Trong giai đoạn 2009-2012, tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng trên 10% quỹ thời gian của mình được dùng để thực hiện các thủ tục hành chính, thời gian và số lần thanh tra trung bình của cơ quan thuế sau khi giảm xuống ở năm 2011 đã có dấu hiệu tăng trở lại trong năm 2012. Có 18,20% doanh nghiệp tại tỉnh trung vị của vùng TD&MNPB dành trên 10% thời gian để thực

hiện các quy định của Nhà nước (tăng 6,47% so với năm 2011), số lần kiểm tra, thanh tra trung bình của cơ quan thuế tại tỉnh này cũng tăng lên 1,5 lần từ 1 lần/năm của năm 2011, thời gian mỗi lần thanh tra cũng tăng trở lại là 8 giờ - tương đương với thời gian thanh tra trung bình của những năm 2009-2010.

Hình 22. Các chỉ tiêu Chi phí thời gian giai đoạn 2009-2012 của trung vị Vùng TD&MNPB so với trung vị cả nước



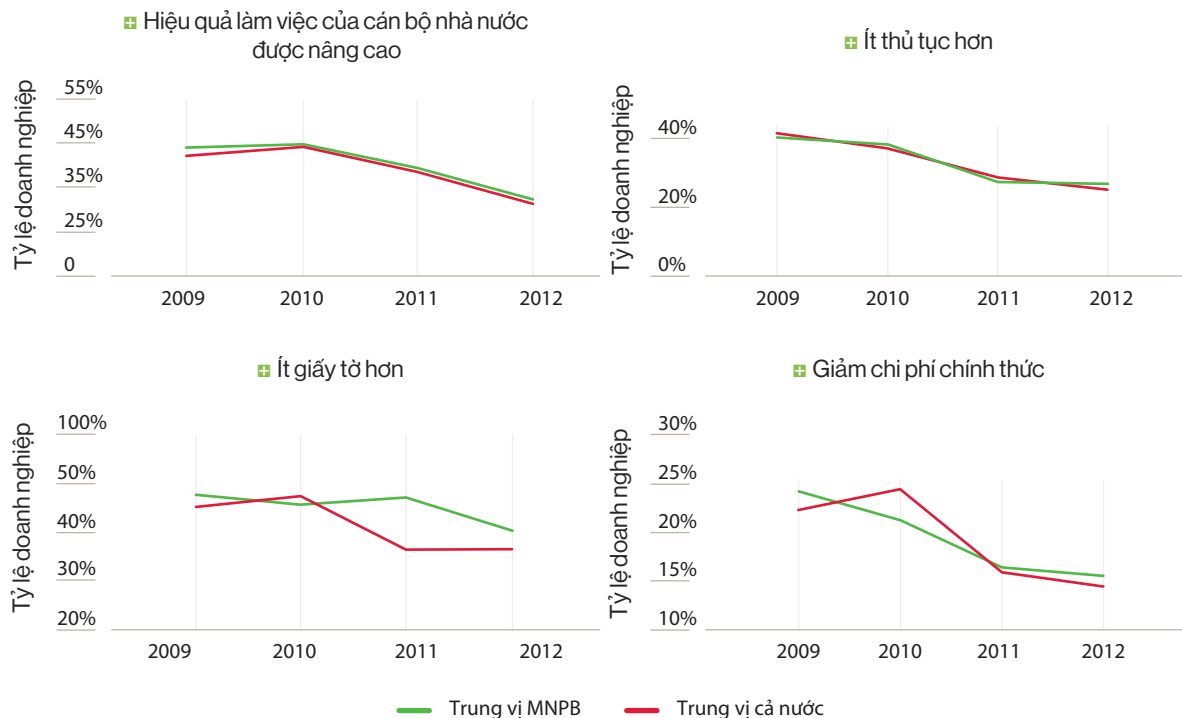
Hình mô tả các chỉ tiêu chủ yếu trong Chi phí thời gian để thực hiện các quy định Nhà nước, được tính toán từ điều tra PCI từ năm 2009-2012.

Với bốn chỉ tiêu mới được bổ sung từ năm 2009 để đánh giá sâu hơn những lĩnh vực cải cách hành chính nào đã được cải thiện bao gồm: i) hiệu quả làm việc của các cán bộ nhà nước tại địa phương; ii) việc đi lại nhiều lần đến cơ quan hành chính để lấy các con dấu và chữ ký cần thiết giảm; iii) thủ tục giấy tờ giảm; iv) phí, lệ phí chính thức giảm. Qua những đánh giá cụ thể này có thể thấy được tại các tỉnh vùng TD&MNPB, các thủ tục hành chính chưa có nhiều cải thiện. Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng các cán bộ nhà nước làm việc hiệu quả hơn sau khi có cải cách thủ tục hành chính tại tỉnh trung vị của vùng TD&MNPB đã liên tục giảm từ 44,42% năm 2009 xuống còn 31,42% năm 2012. Tỷ lệ doanh nghiệp không đồng ý rằng số lần đi lại xin dấu chữ ký giảm và số lượng giấy tờ ít đi trong năm 2012 cũng tăng hơn so với các năm trước, lên lần

lượt là 77,74% và 63,56% (so với 69,34% và 54,63% năm 2009). Chỉ còn 14,37% doanh nghiệp của tỉnh trung vị khu vực này cho rằng các khoản phí, lệ phí theo quy định pháp luật của nhiều thủ tục đã được giảm bớt, thấp hơn nhiều so với tỷ lệ của năm 2009 là 22,49%.

...cần chú trọng hơn nữa khâu phối hợp chức năng giữa các sở, ban, ngành, để tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp nhanh chóng được giải quyết các thủ tục cần thiết

Hình 23. Các chỉ tiêu Cải cách hành chính giai đoạn 2009-2012 của tỉnh trung vị vùng TD&MNPB so với tỉnh trung vị cả nước



Hình mô tả các chỉ tiêu chủ yếu trong Cải cách hành chính từ Chỉ số thành phần Chi phí thời gian, được tính toán từ điều tra PCI từ năm 2009-2012.

Kết quả chỉ số thành phần “chi phí thời gian” của các tỉnh TD&MNPB cho thấy những hạn chế của các địa phương trong vùng về khía cạnh cải cách thủ tục hành chính. Một số địa phương dù có tiến bộ nhưng vẫn cần tiếp tục cải cách và duy trì các thành quả cải cách để tạo thuận lợi hơn nữa về môi trường kinh doanh cho doanh nghiệp. Cùng với việc rà soát lại các quy trình thủ tục, các địa phương cần chú trọng hơn nữa khâu phối hợp

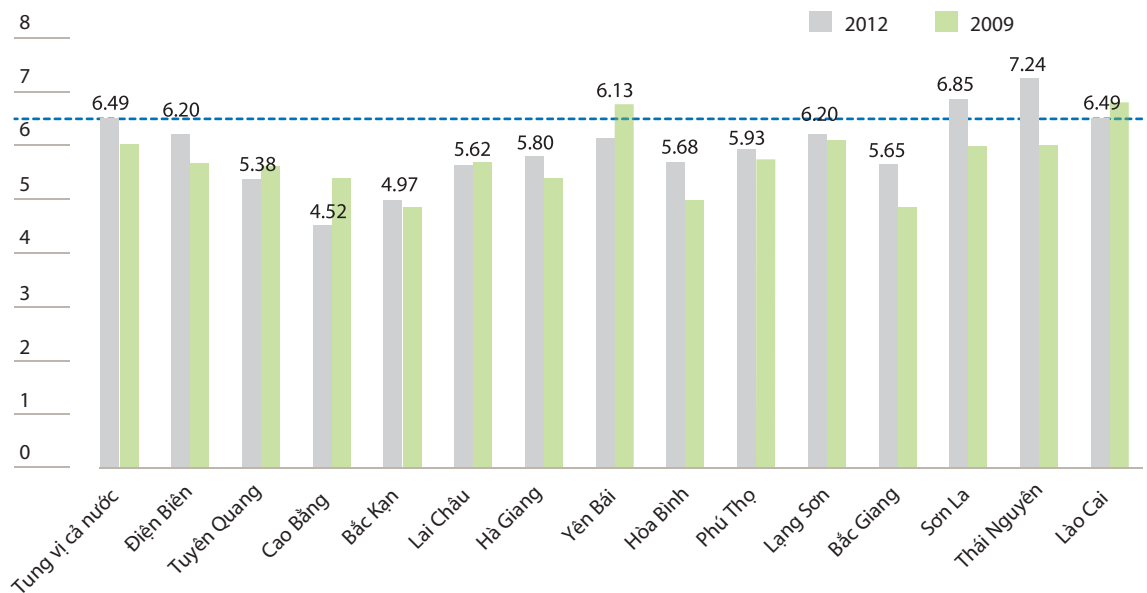
chức năng giữa các sở, ban, ngành, để tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp nhanh chóng được giải quyết các thủ tục cần thiết, bắt kịp cơ hội kinh doanh trên thị trường. Bên cạnh đó, các tỉnh cũng cần phải duy trì quyết tâm chính trị cao độ, cùng với công tác kiểm tra, giám sát, đào tạo đội ngũ cán bộ nhằm đẩy nhanh tốc độ của các quy trình thủ tục hành chính.

Chi phí không chính thức.

Chỉ số thành phần “Chi phí không chính thức” trong bộ chỉ số PCI đo lường các khoản chi phí không chính thức mà doanh nghiệp phải trả và các trở ngại do những chi phí không chính thức này gây ra đối với hoạt động kinh doanh của

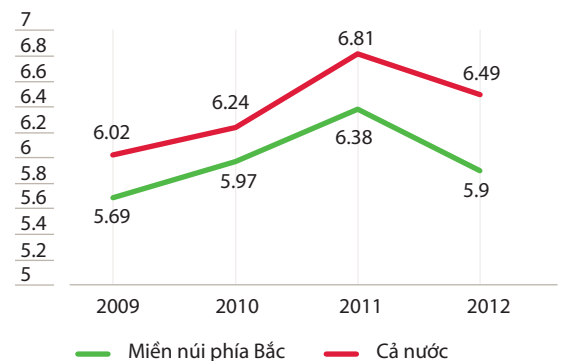
doanh nghiệp và việc trả những khoản chi phí không chính thức có đem lại kết quả hay “dịch vụ” như mong đợi và liệu các cán bộ Nhà nước có sử dụng các quy định của địa phương để trục lợi hay không.

Hình 24. Điểm chỉ số thành phần “Chi phí không chính thức” của các tỉnh TD&MNPB năm 2009 và 2012



Hình trên cho thấy chỉ có 2/14 tỉnh trong khu vực có kết quả cao hơn trung vị về chỉ số này là Sơn La và Thái Nguyên. Cả 2 tỉnh này đều có những cải thiện đáng kể trong thời gian qua khi đã vượt lên trong nhóm dẫn đầu cả nước về chỉ số “chi phí không chính thức”. Trong đó, đặc biệt ấn tượng là trường hợp đột phá của Sơn La, đã tăng 38 bậc, từ hạng 59 năm 2011 lên hạng 21 năm 2012.

Hình 25. Điểm số “chi phí không chính thức” của các tỉnh TD&MNPB so với mặt bằng chung cả nước, giai đoạn 2009 - 2012

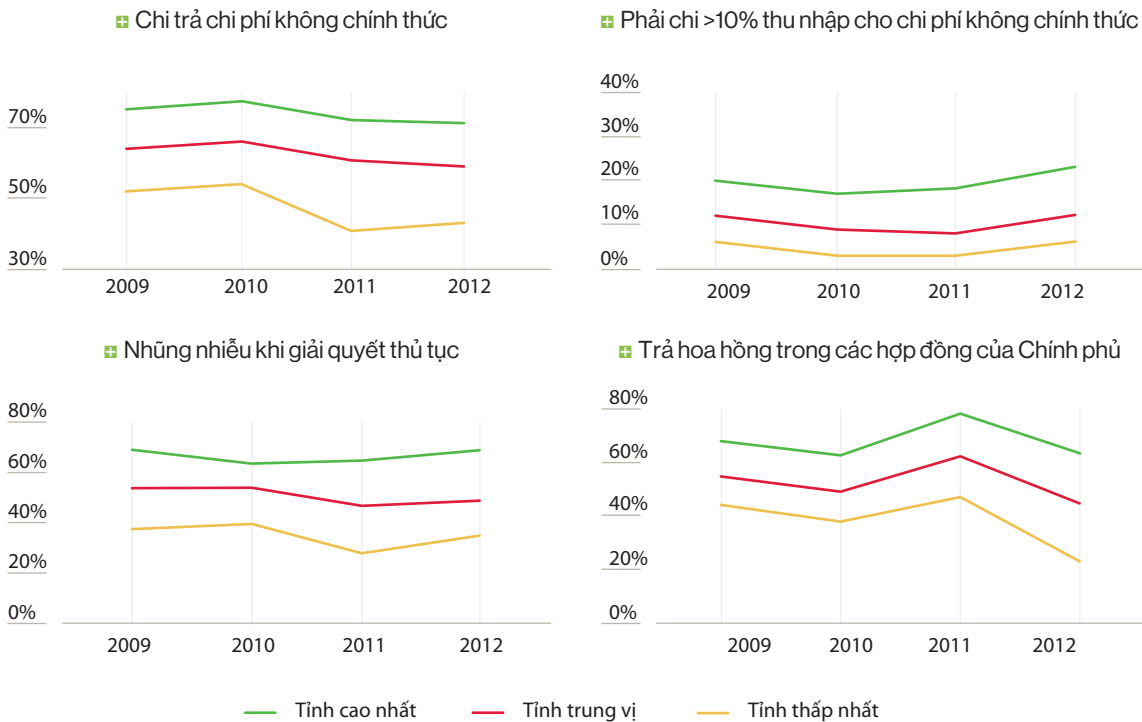


Hình 25 thể hiện so sánh giữa điểm chỉ số thành phần “Chi phí không chính thức” của vùng TD&MNPB so với cả nước. Kết quả cho thấy khoảng cách khá xa giữa nhóm các tỉnh TD&MNPB và phần còn lại của cả nước là khá lớn. Mặc dù xu hướng vận động có sự tương đồng một cách rõ nét, nhưng 14 tỉnh vùng TD&MNPB đang có dấu hiệu dần dần bị tụt hậu. Rất có thể, những cải cách bước đầu đã đem lại hiệu quả khi điểm số liên tục tăng trong các năm từ 2009 đến 2011 tại các tỉnh. Tuy nhiên, rất có thể quá trình cải cách này chưa đủ sâu rộng, hoặc chưa đủ quyết liệt, cộng với yếu tố tác động của cuộc suy thoái kinh tế đã khiến “căn bệnh” cũ quay trở lại, và sự

những nhiều đối với doanh nghiệp lại tăng lên.

Tỷ lệ doanh nghiệp ở tình trung vị vùng TD&MNPB đồng ý với nhận định rằng doanh nghiệp hoạt động trong cùng ngành phải trả chi phí không chính thức vẫn tương đương năm 2011, ở mức xấp xỉ 60%. Trong khi đó, tỷ lệ doanh nghiệp dành hơn 10% tổng thu nhập để trả chi phí không chính thức đã tăng từ mức 8% năm 2011 lên 12% năm 2012. Đồng thời, tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định rằng “tình trạng những nhiều khi giải quyết các thủ tục cho doanh nghiệp khá phổ biến” cũng tăng lên 49% trong năm 2012.

Hình 26. Một số chỉ tiêu chính về “Chi phí không chính thức” của Vùng TD&MNPB giai đoạn 2009-2012



Về cơ bản, “Chi phí không chính thức” được cho là một chỉ số có thể phục hồi nhanh trong ngắn hạn. Chỉ cần một số thủ tục hành chính được cải cách một cách triệt để thì cộng đồng doanh nghiệp và người dân sẽ không còn phải mất chi

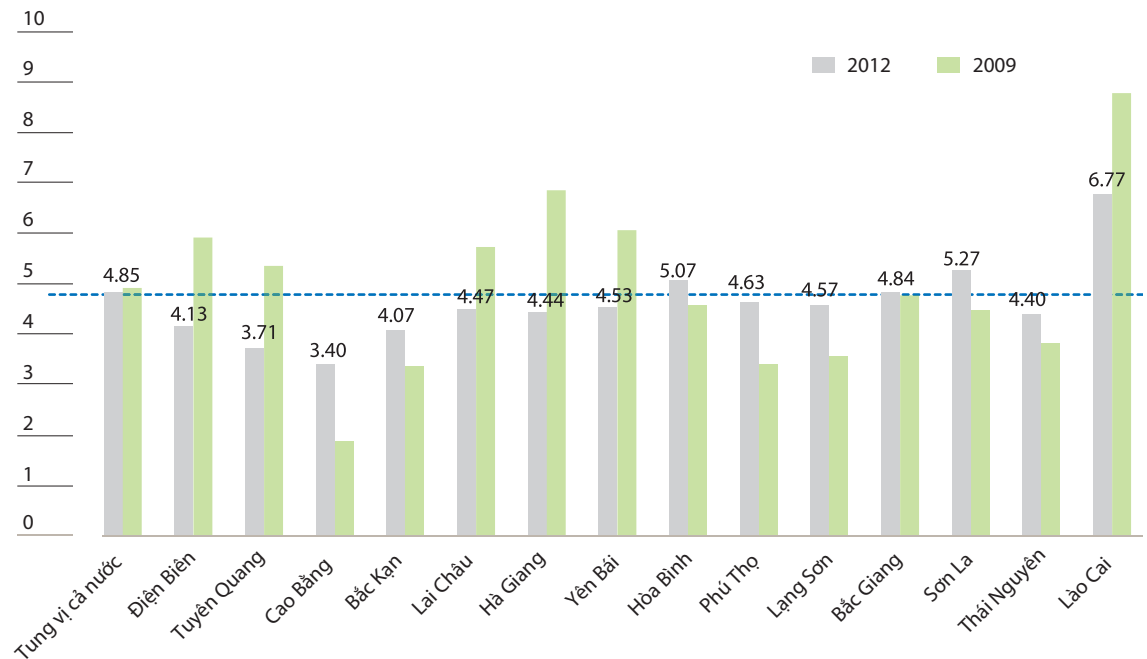
phí cho việc “chạy” các giấy tờ. Ngoài ra, việc quy định chặt chẽ hơn về trách nhiệm của cơ quan quản lý các cấp cũng góp phần không nhỏ giảm bớt sự nhũng nhiễu, qua đó giảm thiểu chi phí cho doanh nghiệp.

Tính năng động của lãnh đạo tỉnh

Chỉ số thành phần “Tính năng động của lãnh đạo tỉnh” đo lường tính sáng tạo, sáng suốt trong quá trình thực thi chính sách của Trung ương cũng như trong việc đưa ra các sáng kiến riêng nhằm phát triển khu vực kinh tế tư nhân, đánh giá khả năng hỗ trợ và áp dụng những chính sách đôi khi

chưa rõ ràng của Trung ương theo hướng tạo thuận lợi cho doanh nghiệp. Hay nói cách khác chỉ số thành phần này đánh giá thái độ làm việc, trình độ chuyên môn, và khả năng tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp.

Hình 27. Điểm chỉ số thành phần “Tính năng động” của các tỉnh TD&MNPB năm 2009, 2012



Nhìn chung, cán bộ lãnh đạo các tỉnh vùng TD&MNPB được cộng đồng doanh nghiệp đánh giá chưa cao, vẫn chưa thực sự năng động, tiên phong trong hỗ trợ tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp tư nhân. Trong suốt giai đoạn từ 2009 -2012, điểm số “tính năng động” của tỉnh trung vị vùng TD&MNPB luôn thấp hơn trung vị của cả nước và còn có xu hướng đi xuống trong những năm gần đây. Tại thời điểm năm 2009, vùng TD&MNPB có 6/14 tỉnh đạt điểm số cao hơn trung vị cả nước, sau đó tăng lên 7/14 tỉnh trong hai năm tiếp theo; nhưng tới năm 2012, chỉ

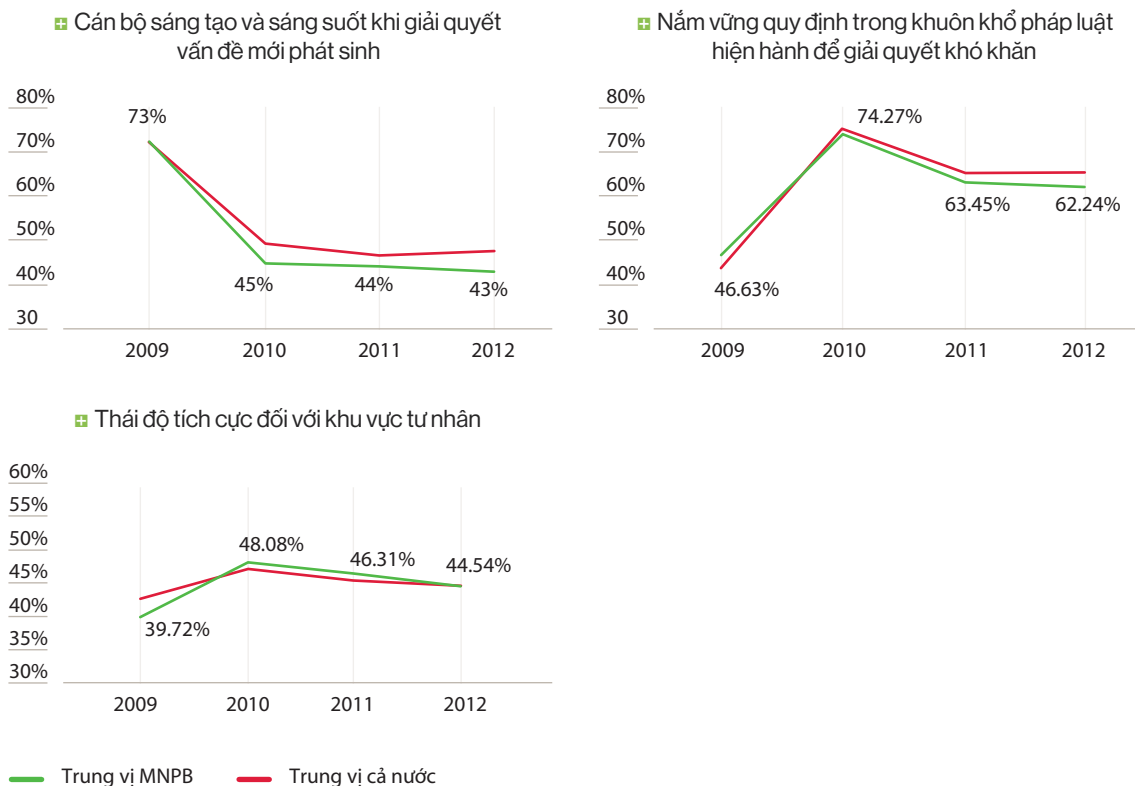
còn 3/14 tỉnh của khu vực đạt được điểm số cao hơn tỉnh trung vị (4,85 điểm). Đồng thời khoảng cách giữa hai tỉnh trung vị của khu vực và cả nước cũng tăng lên từ 0,25 điểm (2009) lên 0,35 điểm (2012).

Phân tích kỹ hơn ba chi tiêu của chỉ số “tính năng động” có thể thấy một số dấu hiệu đi xuống đáng quan ngại. Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý rằng cán bộ tỉnh sáng tạo và sáng suốt trong giải quyết các vấn đề mới phát sinh cho doanh nghiệp đồng loạt giảm mạnh trên tất cả các tỉnh vùng TD&MNPB

(so sánh 2009, 2012). Ngay cả một số tỉnh có thành tích tốt và khá trong khu vực như Lào Cai, Thái Nguyên, Sơn La, Bắc Giang, tỷ lệ này cũng

giảm rõ rệt từ 29,9% tới 33,5%. Tại tỉnh trung vị của khu vực tỷ lệ này đã giảm qua các năm, từ 72,6% năm 2009 xuống còn 43,2% năm 2012.

Hình 28. Các chỉ tiêu Tinh năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh qua các năm



Hai chỉ tiêu còn lại của chỉ số “Tinh năng động” có xu hướng khá tương đồng: tăng mạnh trong năm 2010 và giảm dần ở những năm kế tiếp. Tỷ lệ doanh nghiệp thuộc tỉnh trung vị vùng TD&MNPB cho rằng cán bộ tinh nắm vững quy định và linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm giải quyết khó khăn cho các doanh nghiệp tư nhân sau khi tăng vượt bậc 27,6% lên 74,27% trong năm 2010, đã giảm xuống 63,45% ở năm 2011 và tới 2012 chỉ còn 62,24%. Năm 2012, chỉ có 44,54% doanh nghiệp cho biết chính quyền địa

phương có thái độ tích cực với khu vực tư nhân, giảm so với 2 năm trước đó.

Kết quả khảo sát phản ánh sự kỳ vọng của cộng đồng doanh nghiệp đối với sự năng động, tiên phong của cán bộ, lãnh đạo các tỉnh trong vùng là rất lớn. Điều này cho thấy các tỉnh cần nỗ lực bồi dưỡng cán bộ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để đáp ứng nhu cầu phát triển của doanh nghiệp tại các địa phương.

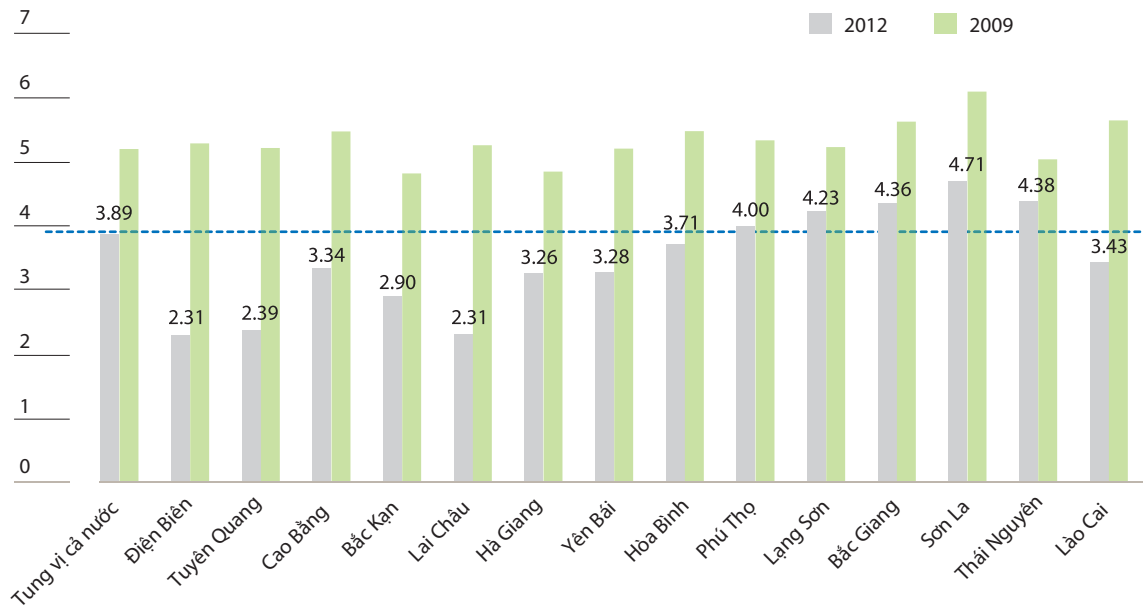
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp

Chỉ số thành phần “Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp” dùng để đo lường các dịch vụ của tỉnh để phát triển khu vực tư nhân như xúc tiến thương mại, cung cấp thông tin, tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp, hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh, phát triển các khu/cụm công nghiệp tại địa phương và cung cấp các dịch vụ công nghệ cho doanh nghiệp.

Hình 29 thể hiện kết quả điểm chỉ số thành phần

“Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp” của các tỉnh miền núi phía Bắc trong năm 2009 và 2012. Trong năm 2012, so với tỉnh trung vị của cả nước thì chỉ có 5/14 tỉnh TD&MNPB là có kết quả cao hơn gồm có: Phú Thọ, Lạng Sơn, Bắc Giang, Sơn La và Thái Nguyên. Điều này là đáng lo ngại đối với các tỉnh còn lại của vùng TD&MNPB, nhất là khi năm 2009, chỉ có 3/14 tỉnh có kết quả điểm thấp hơn so với tỉnh trung vị của cả nước là Bắc Kạn, Hà Giang và Thái Nguyên.

Hình 29. Điểm chỉ số thành phần “Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp” của các tỉnh MNPB trong năm 2009 và 2012



Trong năm 2009 và 2012, Sơn La luôn là tỉnh đứng đầu ở nhóm có điểm số cao nhất trong vùng TD&MNPB. Trong khi đó, Bắc Kạn và Điện Biên lần lượt là hai tỉnh xếp ở vị trí cuối bảng. Điều này cho thấy, doanh nghiệp tại địa bàn tỉnh đã đánh giá những dịch vụ hỗ trợ mà tỉnh Sơn La cung cấp là khá tốt. So với các tỉnh khác trong khu vực, các cấp chính quyền của

tỉnh Bắc Kạn và Điện Biên cần phải có những nỗ lực hơn nữa để có thể cung cấp được những thông tin cần thiết cho doanh nghiệp.

Tỷ lệ doanh nghiệp đã sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin kinh doanh trong năm 2012 lại giảm mạnh so với năm 2009 trên toàn bộ các tỉnh thuộc vùng TD&MNPB. Trong đó các tỉnh như

Cao Bằng, Phú Thọ và Tuyên Quang đều có tỷ lệ giảm trên 40%; tỷ lệ doanh nghiệp đã sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin kinh doanh tại các tỉnh Lạng Sơn, Lào Cai, Hòa Bình, Điện Biên và Lai Châu đều giảm trên 30%; duy chỉ có Thái Nguyên là tỷ lệ này chỉ giảm 7,93% và Sơn La là giảm 10,08%. Điều này cho thấy các doanh nghiệp trong địa bàn các tỉnh thuộc vùng TD&MNPB không còn “mặn mà” với những dịch vụ tìm kiếm thông tin kinh doanh tại tỉnh mình nữa.

Không chỉ có tỷ lệ doanh nghiệp đã sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin kinh doanh giảm, các tỷ lệ doanh nghiệp đã sử dụng các dịch vụ khác như: tư vấn về thông tin pháp luật, hỗ trợ tìm đối tác kinh doanh, xúc tiến thương mại và các dịch vụ liên quan đến công nghệ trong năm 2012 đều giảm mạnh so với năm 2009. Trong đó, giảm đều nhất trên tất cả các tỉnh thuộc vùng TD&MNPB

là tỷ lệ doanh nghiệp đã sử dụng các dịch vụ liên quan đến công nghệ. So với năm 2009, trên toàn bộ 14 tỉnh tỷ lệ này đều giảm từ hơn 13% đến hơn 42%. Tiếp đến là sự tụt giảm của tỷ lệ doanh nghiệp đã sử dụng dịch vụ xúc tiến thương mại. Thái Nguyên là tỉnh có tỷ lệ sụt giảm ít nhất là 9%, trong khi các tỉnh khác tỷ lệ này đều từ 10% đến 35%. Ngoài ra, tỷ lệ doanh nghiệp đã sử dụng dịch vụ hỗ trợ tìm đối tác kinh doanh cũng giảm, khoảng cách sụt giảm chênh lệch giữa tỉnh ít nhất là Sơn La (6,55%) và tỉnh cao nhất Cao Bằng (42,71%) là rất lớn. Đây thực sự là một thách thức đối với chính quyền các tỉnh, làm thế nào để có thể cung cấp các dịch vụ có ích, phù hợp với nhu cầu và tình hình thực tế tại chính địa phương của mình, giúp cho doanh nghiệp có thể tiếp cận và sử dụng tốt được các dịch vụ này thì môi trường kinh doanh tại các tỉnh này mới ngày một tốt hơn.

Đào tạo lao động

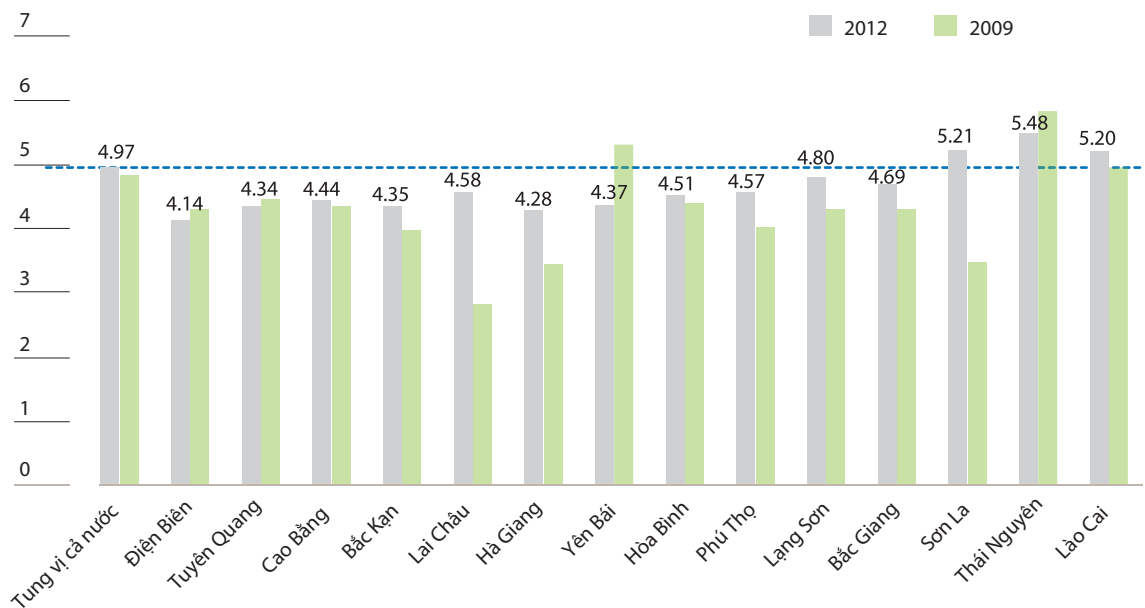
Chỉ số thành phần “Đào tạo lao động” đo lường các nỗ lực của tỉnh để thúc đẩy đào tạo nghề và phát triển kỹ năng nhằm hỗ trợ cho các ngành tại địa phương và giúp người lao động tìm kiếm việc làm.

Hình 30 thể hiện kết quả điểm chỉ số thành phần “Đào tạo lao động” của các tỉnh TD&MNPB trong hai năm 2009 và 2012. Năm 2012 chỉ có 3/14 tỉnh là có điểm chỉ số thành phần cao hơn so với tỉnh trung vị của cả nước là Sơn La, Thái Nguyên và Lào Cai. Điều này phản ánh những nỗ

lực của tỉnh để thúc đẩy đào tạo nghề và hỗ trợ tìm việc làm cho người lao động là chưa hiệu quả.

Nếu so sánh với năm 2009, chỉ số này sụt giảm ở một số các tỉnh TD&MNPB, tiêu biểu như Yên Bái, Điện Biên, Tuyên Quang và thậm chí ở cả Thái Nguyên. Tuy nhiên, cũng phải ghi nhận những cố gắng của một số địa phương khác đã có tiến bộ rất rõ ràng trong năm 2012 như Sơn La (tăng 1,74 điểm), Lai Châu (tăng 1,76 điểm), và Hà Giang (tăng 0,84 điểm).

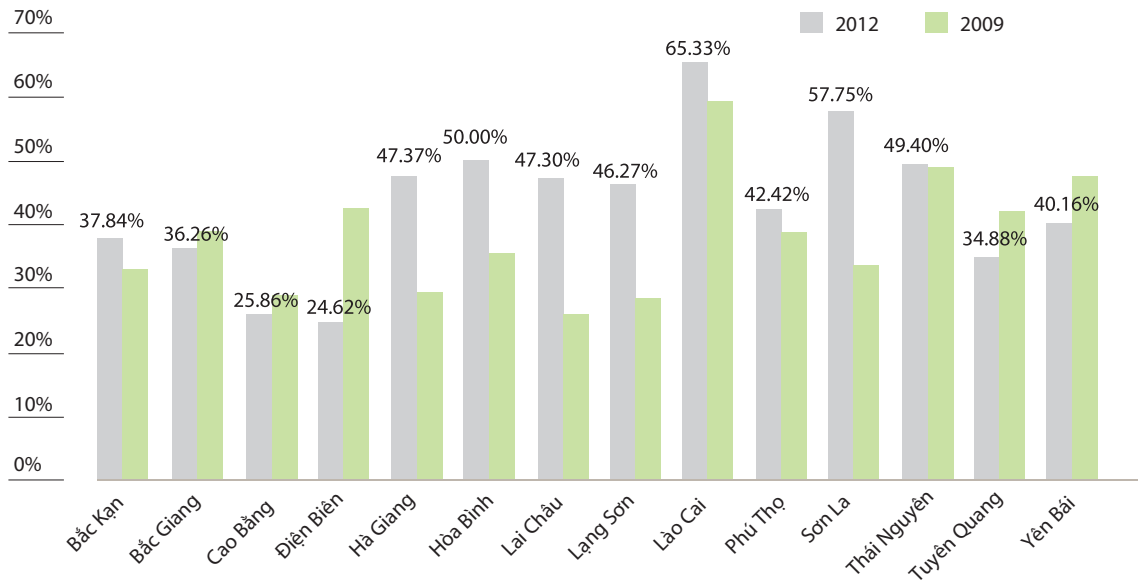
Hình 30. Điểm chỉ số thành phần “Đào tạo lao động” của các tỉnh TD&MNPB trong năm 2009 và 2012



Theo như kết quả chi tiết của chỉ số thành phần, có thể thấy so với năm 2012 thì năm 2009 nhiều các tỉnh TD&MNPB có chỉ tiêu đánh giá của doanh nghiệp về chất lượng Giáo dục phổ thông

tăng lên, như các tỉnh Hà Giang, Hòa Bình, Lai Châu, Lạng Sơn và Sơn La. Tuy nhiên cũng có một số tỉnh, chỉ số này sụt giảm, điển hình như ở Điện Biên, Tuyên Quang và Yên Bái.

Hình 31. Dịch vụ do các cơ quan Nhà nước tại địa phương cung cấp: Giáo dục phổ thông



Tương tự như vậy, đối với chỉ tiêu Dạy nghề tại hầu hết các tỉnh MNPB trong năm 2012 cũng tăng lên so với năm 2009. Đặc biệt là các tỉnh Sơn La (tăng 34,30%), Lai Châu (tăng 27,58%), Hòa Bình (tăng 14,72%), Bắc Kạn (tăng 13,33%), Lào Cai (tăng 12%). Tuy nhiên, có 2 tỉnh tỷ lệ này lại sụt giảm lớn như Tuyên Quang (giảm 6,38%) và Yên Bái (giảm 6,62%).

So với năm 2009, tỷ lệ doanh nghiệp tại 9/14 tỉnh thuộc Vùng TD&MNPB đã sử dụng dịch vụ tuyển dụng và giới thiệu việc làm đã giảm mạnh trong năm 2012. Trong số 5 tỉnh còn lại, có Sơn La và Thái Nguyên tỷ lệ này lại tăng một cách đột biến, đặc biệt là Sơn La tăng đến gần 20%. Tuy nhiên, tỷ lệ các doanh nghiệp sử dụng dịch vụ này của nhà cung cấp dịch vụ tư nhân lại giảm mạnh.

Tỷ lệ học viên tốt nghiệp trường đào tạo nghề/số lao động chưa qua đào tạo trong năm 2012 cũng giảm so với năm 2009. Hầu hết 8/14 tỉnh số lượng này đã giảm, duy chỉ có Bắc Giang trong năm 2012 là tăng trên 2% so với năm 2009.

Lưu ý rằng chỉ số này là đánh giá của doanh nghiệp đang hoạt động hiện tại tại địa phương về chất lượng lao động và công tác đào tạo lao động tại địa phương. Kinh nghiệm cho thấy để đáp ứng được được nhu cầu của nhà đầu tư mong muốn, nhà đầu tư trong tương lai, việc đào tạo lao động và dịch vụ việc làm cần đi trước một bước.

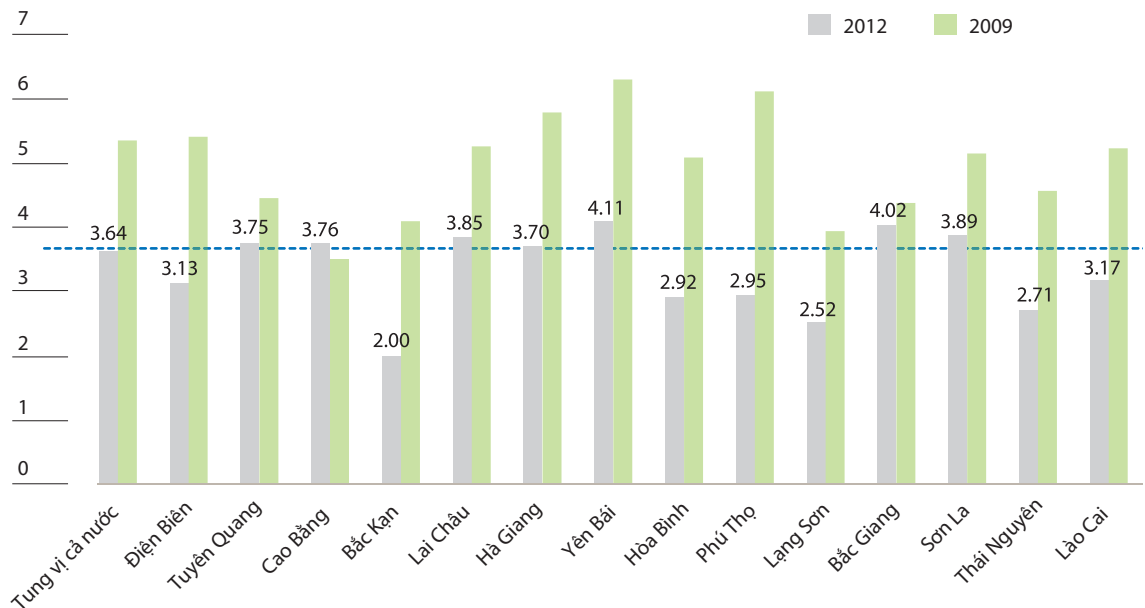
Thiết chế pháp lý

Chỉ số thành phần “Thiết chế pháp lý” dùng để đo lường lòng tin của doanh nghiệp tư nhân đối với hệ thống tòa án, tư pháp của tỉnh, liệu các thiết chế pháp lý này có được doanh nghiệp xem là công cụ hiệu quả để giải quyết tranh chấp hoặc là nơi doanh nghiệp có thể khiếu nại các hành vi những nhiễu của cán bộ công quyền tại địa phương.

Hình 32 thể hiện kết quả điểm chỉ số thành phần “Thiết chế pháp lý” của các tỉnh TD&MNPB trong hai năm 2009 và 2012. Năm 2012 có 7/14 tỉnh thuộc vùng TD&MNPB là có điểm chỉ số thành phần cao hơn so với tỉnh trung vị của cả

nước. Tuy nhiên, ba trong số bảy tỉnh này chỉ số có cao hơn tỉnh trung vị nhưng không đáng kể là Tuyên Quang, Hà Giang và Cao Bằng. Điển hình như Bắc Kạn, Lạng Sơn và Thái Nguyên, điểm chỉ số “Thiết chế pháp lý” là rất thấp so với tỉnh trung vị của cả nước. Điều này cũng phần nào phản ánh lòng tin của doanh nghiệp trên địa bàn các tỉnh TD&MNPB đối với hệ thống tòa án, tư pháp của tỉnh mình. Các tỉnh có điểm số thấp cần phải nỗ lực hơn nữa để tạo dựng lòng tin nơi doanh nghiệp, để doanh nghiệp có thể coi những thiết chế pháp lý này là công cụ để giải quyết các tranh chấp hoặc những vướng mắc mà doanh nghiệp gặp phải.

Hình 32. Điểm chỉ số thành phần “Thiết chế pháp lý” của các tỉnh MNPB trong năm 2009 và 2012



Trong năm 2012, tỷ lệ doanh nghiệp tham gia khảo sát phải sử dụng tòa án hoặc các thiết chế pháp lý khác để giải quyết tranh chấp là khá cao, điển hình như Sơn La (50%), Tuyên Quang (40%), Bắc Giang (30%), Hà Giang (25%). Tỷ lệ này của các tỉnh nói trên đã tăng lên rất nhiều so với năm 2009. Tuy nhiên, các doanh nghiệp tại

Bắc Kạn, Lai Châu và Lạng Sơn lại ít sử dụng đến tòa án hoặc các thiết chế pháp lý khác để giải quyết tranh chấp. Đây chính là một thách thức cho chính quyền các tỉnh, phải có những chính sách hợp lý để tạo niềm tin cho cộng đồng doanh nghiệp trong việc giải quyết các tranh chấp.

3



Thực tiễn tốt trong cải thiện môi trường kinh doanh cấp tỉnh

TÌNH HÌNH CHUNG	54	MỘT SỐ THỰC TIỄN TỐT	56
		Đổi mới tư duy về vai trò của doanh nghiệp đối với sự phát triển kinh tế của tỉnh là nền tảng cơ bản cho mọi đổi mới	56
		Quyết tâm cải cách của lãnh đạo tỉnh là động lực căn bản cho sự thay đổi	58
		Cải thiện quan hệ phối hợp giữa các sở, ngành, kịp thời tháo gỡ vướng mắc cho các doanh nghiệp - Mô hình các Tổ Công tác, nhóm làm việc tại các tỉnh	59
		Một cửa phải thực sự là một cửa	61
		Tạo động lực cải cách từ cấp huyện qua, tăng cường cải cách thể chế ở cấp cơ sở - Giới thiệu chỉ số năng lực cấp huyện (DCI)	63
		Nâng cao trách nhiệm người đứng đầu	65
		Tăng cường đối thoại, tiếp xúc với doanh nghiệp	67
		Xây dựng Hiệp hội doanh nghiệp mạnh là yếu tố thúc đẩy cải cách	69
		Tăng cường cung cấp thông tin cho các doanh nghiệp và nhà đầu tư	71
		Chủ động giải quyết các vấn đề phát sinh	73
		Theo sát bước chân của nhà đầu tư, hỗ trợ tối đa, nhanh chóng và kịp thời	77
		Hợp tác để cải thiện môi trường kinh doanh, tăng cường liên kết vùng – bài học từ Đồng bằng sông Cửu Long	79

> TÌNH HÌNH CHUNG

PCI là chỉ số mang lại nhiều thông tin hữu ích và được đánh giá cao không chỉ đối với các tỉnh mà còn đối với Chính phủ và các Bộ, ngành ở Trung ương, các nhà đầu tư trong và ngoài nước, các tổ chức xúc tiến đầu tư, các hiệp hội doanh nghiệp, các đại biểu dân cử (Đại biểu Quốc hội, đại biểu hội đồng nhân dân cấp tỉnh), các nhà tài trợ, các viện nghiên cứu, trường đại học, cơ quan báo chí...

Chỉ số PCI được các tỉnh quan tâm và đánh giá cao, trước hết về ý nghĩa của chỉ số này đối với chính quyền tỉnh. Qua công cụ này, lãnh đạo tỉnh có được sự phản ánh khách quan từ cộng đồng doanh nghiệp để nhận rõ được những điểm mạnh và điểm yếu trong môi trường kinh doanh của tỉnh, tạo sức ép và động lực cho bộ máy chính quyền các cấp trong tỉnh tiến hành những cải cách để cải thiện hơn nữa môi trường kinh doanh.

Trong cùng một khung khổ chính sách chung của Trung ương, chỉ số PCI cũng là chỉ báo khách quan về những địa phương đang có những nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, được các doanh nghiệp đánh giá cao, qua đó các địa phương khác có thể học hỏi và chia sẻ kinh nghiệm.

Tại các hội thảo PCI, lãnh đạo tỉnh đã có những cam kết mạnh mẽ nhằm cải thiện hơn nữa môi trường kinh doanh và đầu tư. Chính trong tỉnh, những sở, ngành của tỉnh bị phản ánh thiếu tích cực qua phân tích chỉ số PCI chịu những sức ép lớn phải thay đổi bộ máy vận hành. Kết quả thảo luận tại một số địa phương cũng góp phần chuyển biến định hướng ưu tiên của chính quyền tỉnh, nhiều tỉnh thể hiện mong muốn và cam kết tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các doanh nghiệp dân doanh.

Cùng với cơ sở hạ tầng, điều hành kinh tế địa phương, được coi như hạ tầng mềm, là một trong những nhân tố quan trọng ảnh hưởng tới quyết định lựa chọn một địa điểm đầu tư. Đối với những nhà đầu tư nước ngoài như chúng tôi, PCI giúp xác định và so sánh chất lượng môi trường kinh doanh tại các địa phương khác nhau ở Việt Nam. Chúng tôi sử dụng dữ liệu PCI như một nguồn thông tin giá trị cho việc xem xét ra quyết định đầu tư hoặc mở rộng đầu tư tại một địa phương tại Việt Nam.

ÔNG GAURAV GUPTA

TỔNG GIÁM ĐỐC, CÔNG TY GENERAL MOTORS VIỆT NAM,
PHÓ CHỦ TỊCH AMCHAM HÀ NỘI

Thời gian qua cho thấy chỉ số PCI cũng góp phần thúc đẩy các hoạt động hợp tác vùng của các tỉnh. Các tỉnh xếp hạng thấp trong bảng xếp hạng PCI có động lực để tham khảo kinh nghiệm các tỉnh xếp hạng cao trong cùng địa bàn. Thực tế hai năm qua đã có những hoạt động sinh hoạt, tổ chức các đoàn tìm hiểu nhằm chia sẻ học tập kinh nghiệm giữa các tỉnh trong vùng (như vùng Đồng bằng sông Cửu Long). Một số vùng, các tỉnh trong vùng đã xác định không chỉ tăng cường liên kết hợp tác về phát triển hạ tầng, nguồn nhân lực mà

còn tăng cường hợp tác, liên kết nhằm cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao chỉ số PCI.

Phần này tập trung giới thiệu một số thực tiễn tốt mà các tỉnh đã triển khai thực hiện nhằm cải thiện công tác điều hành, quản lý kinh tế trên cơ sở sử dụng kết quả đánh giá và xếp hạng PCI. Những ví dụ thực tiễn này bao gồm những bài học kinh nghiệm của các tỉnh nằm trong vùng TD&MNPB và tại những vùng khác của cả nước.

> MỘT SỐ THỰC TIỄN TỐT

Đổi mới tư duy về vai trò của doanh nghiệp đối với sự phát triển kinh tế của tỉnh là nền tảng cơ bản cho mọi đổi mới

Đổi mới tư duy điều hành kinh tế của các cán bộ cơ quan công quyền là vấn đề cốt yếu trong việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh tại các địa phương. Doanh nghiệp, nhất là những doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân đầy năng động, đang có nhiều đóng góp tích cực cho sự phát triển kinh tế, tạo việc làm và đóng góp vào nguồn thu ngân sách nhà nước. Bối cảnh kinh tế khó khăn trong vài năm trở lại đây càng làm rõ nét hơn vai trò của cộng đồng doanh nghiệp dân doanh đối với sự phát triển kinh tế địa phương..

Những tỉnh đi đầu trong thay đổi về tư duy từ “quản lý doanh nghiệp” sang “phục vụ doanh nghiệp”, coi doanh nghiệp, nhà đầu tư là khách hàng đa phần là những tỉnh có thành tích cao, nằm ở nhóm trên của bảng xếp hạng Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh như Đồng Tháp – tỉnh “quản quân” trong bảng xếp hạng PCI 2012, hay Đà Nẵng, Lào Cai, Bắc Ninh – những tỉnh luôn nằm trong nhóm những tỉnh thành dẫn đầu kết quả xếp hạng PCI nhiều năm liền, và Thái Nguyên – một ngôi sao mới trong cải thiện môi trường kinh doanh năm 2012.

Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Tháp Lê Minh Hoan khẳng định, trong thời buổi kinh tế khó khăn thì mọi cơ hội của doanh nghiệp đều rất đáng trân trọng. Đồng Tháp không xem doanh nghiệp là đối tượng để quản lý mà chính là đối tác để đồng hành, vai trò của doanh nghiệp không chỉ dừng lại ở sự đóng góp cho an sinh xã hội, tạo việc làm cho lao động mà còn là nhà tư vấn kinh tế, góp ý cho tỉnh trong xây dựng chính sách, tháo gỡ những điểm nghẽn đã và đang gây cản trở cho hoạt động của doanh nghiệp.⁸

Với phương châm “Doanh nghiệp phát tài, Lào Cai phát triển”, Lào Cai luôn chủ trương tạo mọi điều kiện, cơ hội và môi trường để thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước. Tỉnh luôn chú trọng tới phát triển đội ngũ cán bộ trẻ, năng động, có tâm huyết, năng lực và chuyên môn cao từ cấp tỉnh, tới huyện, xã, phát huy tính tiên phong, sáng tạo của tuổi trẻ. Nhờ sự tiên phong, năng động của đội ngũ lãnh đạo và cán bộ này, môi trường kinh doanh của Lào Cai trong thời gian qua luôn được cộng đồng doanh nghiệp đánh giá cao. Thời gian gần đây, Lào Cai lại tiếp tục tiên phong trong việc chủ động thăm dò ý kiến, đánh giá chất lượng điều hành của chính quyền từ phía người dân và các đơn vị sản xuất kinh doanh trên toàn địa bàn tỉnh thông qua các cuộc điều tra nghiên cứu xã hội học. Theo đó, thay vì thụ động

Sở và các cơ quan công quyền cần phải có nguyên tắc làm việc như doanh nghiệp: mỗi công việc được giao cho một ngành, phải có quy chế gắn trách nhiệm cho các cá nhân cụ thể, rõ ràng, giao việc phải có thời hạn cụ thể, có người giám sát. Nguyên tắc này cần được áp dụng trong giải quyết các vấn đề mà doanh nghiệp và người dân gặp phải.

ÔNG MAI ĐÌNH ĐỊNH
GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ
MÔI TRƯỜNG TỈNH LÀO CAI

chờ đợi các phản ánh bức xúc, đội ngũ lãnh đạo tỉnh đã chủ động tiếp thu, lắng nghe các ý kiến đóng góp và từ đó tự điều chỉnh hoạt động của chính mình bằng những phương pháp khoa học, với sự hỗ trợ của các đơn vị tư vấn độc lập.

Tại Thái Nguyên, lãnh đạo tỉnh và các Sở ban ngành đã đề ra nguyên tắc phát triển “Ba thân thiện” của địa phương (thân thiện môi trường – thân thiện doanh nghiệp – thân thiện người dân). Những quan niệm trước đây xem nhẹ vai trò của doanh nghiệp vừa và nhỏ đã được thay đổi. Các cán bộ tỉnh không chi tiếp nhận các vấn đề của

doanh nghiệp một cách gián tiếp như trước mà hiện nay đã chủ động tiếp cận và giải quyết những vấn đề cấp thiết cho doanh nghiệp. Ông Dương Ngọc Long – Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên đã thường xuyên xuống địa bàn các thôn xã, đến thăm từng hộ dân để giải thích, vận động các hộ và giải quyết những vấn đề khó khăn trong việc giải phóng mặt bằng cho dự án Samsung vào Thái Nguyên là một ví dụ. Xây dựng hình ảnh của một chính quyền tinh thân thiện, cởi mở là điều mà Thái Nguyên đang nỗ lực thực hiện.



Chúng tôi nhận thức được rằng, cộng đồng doanh nghiệp tư nhân là động lực quan trọng hàng đầu cho việc phát triển kinh tế - xã hội của Thái Nguyên. Các doanh nghiệp đang là nơi giải quyết việc làm cho hàng chục nghìn lao động địa phương, đồng thời nộp thuế lớn cho ngân sách Nhà nước hàng năm. Doanh nghiệp giàu có thì Thái Nguyên sẽ giàu mạnh và chính những người dân Thái Nguyên sẽ có cuộc sống tốt hơn. Cải cách nhằm hỗ trợ tích cực cho cộng đồng doanh nghiệp trong tỉnh là cách hiệu quả nhất để thúc đẩy kinh tế - xã hội Thái Nguyên tiếp tục vững bước trên con đường phát triển.

ÔNG TRỊNH VIỆT HÙNG

**CHÁNH VĂN PHÒNG UBND TỈNH,
PHÓ TRƯỞNG BAN CHỈ ĐẠO ĐỀ ÁN NÂNG CAO CHỈ SỐ
NĂNG LỰC CẠNH TRANH TỈNH THÁI NGUYÊN**

Sự cởi mở của các cấp chính quyền với doanh nghiệp và nhà đầu tư khi được coi là một nguyên tắc có thể đã tác động tích cực tới cảm nhận về không khí cải cách tại các địa phương này. Chính việc đổi mới nhận thức thực sự và quyết tâm gây dựng hình ảnh một chính quyền tinh tốt hơn đã

giúp khu vực công – tư xích lại gần nhau tạo điều kiện để những đối thoại giữa hai bên trở nên thực chất, mang tính đóng góp, chuyển từ trạng thái điều hành và quản lý trở thành đồng hành, hợp tác và cùng nhau phát triển.

⁸ <http://baodautu.vn/news/vn/thoi-su/kinh-te/dong-thap-mo-xe-nhung-chi-so-con-thap-trong-pci.html>

Quyết tâm cải cách của lãnh đạo tỉnh là động lực căn bản cho sự thay đổi

Ở bất cứ cấp tổ chức hành chính nào thì vai trò tiên phong của người lãnh đạo cũng được xem như một trong những động lực hàng đầu cho những cải cách. Sự quyết tâm đổi mới của người lãnh đạo có sức lan tỏa và ảnh hưởng sâu rộng tới tính bền vững của công tác cải thiện môi trường kinh doanh ở mỗi địa phương.

Trong năm 2012 vừa qua, Thái Nguyên có thể là một minh họa tốt cho vai trò của lãnh đạo tỉnh với quá trình cải cách. Việc tụt hạng sâu về kết quả chỉ số năng lực cạnh tranh trong hai năm 2010 và 2011 cùng với sức ép phải cải cách để đón nhận những dự án đầu tư lớn về địa phương (như dự án của Samsung) đã khiến lãnh đạo tỉnh phải có những giải pháp quyết liệt. Dấu ấn của lãnh đạo tỉnh lên những thành công của Thái Nguyên là đặc biệt rõ rệt khi nhiều chủ trương quan trọng như thành lập Ban chỉ đạo và ban hành Chương trình hành động nhằm cải thiện chỉ số PCI đều xuất phát từ ý tưởng của lãnh đạo tỉnh. Lãnh đạo tỉnh Thái Nguyên trực tiếp phân công và đôn đốc thực hiện chương trình cải cách một

cách khẩn trương, đồng thời giám sát nghiêm túc tiến trình và kết quả.

Lãnh đạo tỉnh cũng cho thấy họ sẵn sàng đối thoại và tiếp nhận những thắc mắc, giải quyết các khó khăn cho doanh nghiệp bằng các giải pháp tiện lợi, nhanh chóng về mặt thời gian (như công khai số điện thoại đường dây nóng hay tổ chức đối thoại với doanh nghiệp có yêu cầu ngay khi có thời gian mà không cần phải đăng ký trước). Việc tránh rập khuôn theo những lề lối làm việc mang nặng tính hành chính để tiếp cận với những vấn đề của doanh nghiệp một cách trực diện hơn cho thấy quyết tâm của lãnh đạo tỉnh để lắng nghe thực sự những khó khăn và giải quyết triệt để những khó khăn đó cho doanh nghiệp.

Sự quyết tâm của lãnh đạo tỉnh cũng có tác động lan tỏa tới những cán bộ ở các đơn vị Sở ban ngành khác. Đó là tiền đề tốt cho chất lượng cải cách hành chính được đảm bảo và tạo sự đồng thuận trong chính quyền về nhiệm vụ cải thiện môi trường kinh doanh tại địa phương.

Cải thiện quan hệ phối hợp giữa các sở, ngành, kịp thời tháo gỡ vướng mắc cho các doanh nghiệp - Mô hình các Tổ Công tác, nhóm làm việc tại các tỉnh

Trong khi giải quyết những vấn đề khác liên quan đến doanh nghiệp hay đầu tư... sự thành công hay không thành công được nhiều tỉnh cho rằng nằm ở sự phối hợp đồng bộ giữa các sở, ngành trong tỉnh. Cải thiện sự phối hợp này là định hướng ưu tiên, là phương châm trong chiến lược thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp của nhiều tỉnh, thành phố. Trong một khảo sát trước đây mà VCCI thực hiện, đại diện UBND tỉnh Vĩnh Long cho biết: “Chủ trương thì thường là có mặt bằng ngang nhau nhưng đạt hay không là do sự phối hợp giữa các sở, ngành. Đối với tỉnh, ngay trong chính sách ban hành ưu đãi đầu tư thì tỉnh đều đã có gắn trách nhiệm của các sở, ngành”⁹.

Tại một số tỉnh các quy chế nội bộ về cơ chế hợp tác, phối hợp giữa các sở ngành liên quan đã được xây dựng. Bình Định đã ban hành Quyết định số 12/2010/QĐ-UBND về phối hợp giải quyết công việc giữa các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh. Một số nguyên tắc quan trọng của quyết định này: Thực hiện nguyên tắc đồng thuận giữa các sở, ban, ngành. Những vấn đề không đạt được sự đồng thuận, có nhiều ý kiến khác nhau giữa các sở, ngành thì cơ quan chủ trì tổng hợp ý kiến, trình Ủy ban nhân dân tỉnh và phải đề xuất phương án giải quyết; Ý kiến của cán bộ, công chức do cơ quan phối hợp cử tham gia được xem là ý kiến của Thủ trưởng cơ quan đó; Trường hợp phối hợp bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản, nếu quá thời hạn quy định tham gia ý kiến mà đơn vị phối hợp không có ý kiến trả lời thì được xem là đồng thuận với ý kiến của cơ quan chủ trì và chịu trách nhiệm liên đới với cơ quan chủ trì.

Bên cạnh đó, nhiều tỉnh lại xây dựng mô hình các Ban chỉ đạo, tổ, nhóm công tác gồm đại diện nhiều cơ quan ban ngành, xem đây là cách thức quan trọng tạo ra sự phối hợp và thống nhất cao giữa các sở, ngành và UBND tỉnh. Một điểm chung tại các tỉnh thành công là thường trách nhiệm trong một

số thủ tục cụ thể liên quan đến các nhà đầu tư được giao cụ thể cho một cơ quan chịu trách nhiệm theo nguyên tắc “một việc một đầu mối”. Cơ quan này sẽ chịu trách nhiệm phối hợp các sở, ngành có liên quan để giải quyết các vấn đề phát sinh. Điều này sẽ khắc phục được điểm yếu của nhiều tỉnh thành là nhà đầu tư phải đến từng Sở, ngành để thực hiện và nhiều khi rơi vào “vòng tròn có khi bất tận của thủ tục hành chính” giữa các sở, ngành.

Tại Thái Nguyên, sau khi có công bố về kết quả xếp hạng PCI năm 2011 của tỉnh (57/63), UBND tỉnh Thái Nguyên nhận thức được việc cần phải có ngay những giải pháp quyết liệt, đồng bộ để nâng cao chỉ số PCI, cải thiện thứ hạng về năng lực cạnh tranh, đem lại sự tin tưởng từ cho các nhà đầu tư. Một trong các hành động đầu tiên của lãnh đạo tỉnh Thái Nguyên khi đó là ra Quyết định thành lập Ban chỉ đạo, Tổ chuyên viên giúp việc Ban chỉ đạo thực hiện Đề án nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI)¹⁰. Trưởng Ban chỉ đạo là Phó chủ tịch UBND tỉnh; Phó Trưởng Ban chỉ đạo là Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư và các Ủy viên Ban chỉ đạo đều là các Giám đốc Sở, ngành của tỉnh. Ban chỉ đạo và Tổ giúp việc có nhiệm vụ: giúp UBND tỉnh xây dựng Đề án nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), chỉ đạo, kiểm tra, giám sát các cấp, ngành thực hiện Đề án một cách có hiệu quả cũng như báo cáo kết quả thực hiện Đề án với Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh. Ngay sau khi Ban chỉ đạo được thành lập, UBND tỉnh Thái Nguyên đã ban hành “Chương trình hành động nhằm cải thiện chỉ số Năng lực cạnh tranh” và phân công rõ ràng trách nhiệm cho các Sở ngành, các cá nhân trong việc thực hiện¹¹.

Sau hơn một năm từ khi thành lập, Ban chỉ đạo và tổ giúp việc thực hiện chương trình cải thiện chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh đã trở thành cơ quan trung tâm trong mọi hoạt động và kế hoạch liên quan tới cải cách thủ tục hành chính và môi

trường kinh doanh tại tỉnh. Các Sở ban ngành đã xích lại gần nhau hơn trong các vấn đề cần chung tay giải quyết và đã có cơ chế phối hợp với nhau một cách hiệu quả. Quan trọng hơn, các hoạt động của Ban chỉ đạo chương trình đã đem lại một không khí cải cách rộng khắp trên cả tỉnh mà nhiều doanh nghiệp cũng như người dân Thái Nguyên có thể cảm nhận thấy. Những điều đó là tiền đề tốt để Thái Nguyên có thể tiếp tục mục tiêu cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh trong những năm sắp tới.

Hơi khác với Thái Nguyên, Ban chỉ đạo thực hiện Chương trình hành động cải thiện Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Tuyên Quang được thành lập trên cơ sở Tổ công tác PCI dưới sự quản lý của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh. Sau một thời gian duy trì Tổ công tác ở cấp Sở, UBND tỉnh Tuyên Quang nhận thấy cần phải có một đơn vị cấp tỉnh tập hợp sức mạnh, ý chí của các sở ngành, giúp UBND tỉnh chỉ đạo, giám sát và phối hợp hoạt động giữa các Sở ngành, cùng thay đổi hình ảnh về môi trường đầu tư của tỉnh. Ban chỉ đạo có 23 thành viên: Trưởng Ban chỉ đạo là Phó Chủ tịch UBND tỉnh và các thành viên là trưởng (Giám đốc) các đơn vị Sở, ngành có liên quan.

Từ khi đi vào hoạt động, Ban chỉ đạo PCI tỉnh Tuyên Quang đã có những bước đi cụ thể: trước hết là xây dựng cơ chế phối hợp giữa các sở ban ngành một cách chặt chẽ, tránh tính hình thức. Đồng thời, để nâng cao trách nhiệm của các sở ngành với chương trình cải thiện môi trường kinh doanh của tỉnh, Ban chỉ đạo giao cho các ngành tự xây dựng kế hoạch cải thiện các chỉ số có liên quan đến phạm vi quản lý của ngành. Tinh quan niệm “Chỉ số PCI của tỉnh cũng là chỉ số của các ngành; vì thế việc cải thiện chỉ số không chỉ là việc của lãnh đạo tỉnh mà phải bắt nguồn từ các Sở, ngành. Các ngành cần tự xây dựng kế hoạch cho chính mình...”. Mỗi tháng, các sở ban ngành phải gửi báo cáo, kế hoạch cải thiện một chỉ số cụ thể lên Tổ giúp việc cho Ban chỉ đạo, Tổ sẽ chịu trách nhiệm tổng hợp các kế hoạch được xây dựng bởi các sở ngành, tham mưu cho Ban chỉ đạo xây dựng kế

hoạch tổng thể. Trong thời gian tới tỉnh đang tập trung hướng tới cải cách hai chỉ số có liên quan tới hầu hết các ngành là “Chỉ số Chi phí thời gian” và “Chỉ số tính minh bạch.”

Theo đánh giá, những mô hình này nhìn chung đáp ứng được những yêu cầu của các tỉnh như:

- Đưa ra được cơ chế “phản ứng nhanh” trong giải quyết vấn đề, đáp ứng được yêu cầu cho nhà đầu tư.
- Khắc phục được những trở ngại hành chính trong phối hợp giữa các sở ngành, mỗi sở ngành ở Việt Nam thường có bộ chủ quản riêng phía trên, có luật và hệ thống quy định chuyên ngành riêng, có trình tự thủ tục hành chính riêng.
- Khắc phục được những điểm “tế nhị” của mô hình một sở đứng ra chủ trì phối hợp các sở, ngành khác cùng giải quyết do mỗi sở, ngành có những lợi ích riêng cần phải bảo vệ, lãnh đạo của từng sở, ngành đó có thể có những “vị thế chính trị” riêng trong hệ thống chính trị của địa phương.
- Là kênh làm việc trực tiếp giữa lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh và các sở ngành chuyên môn mà không phải qua Văn phòng Ủy ban nhân dân và thủ tục công văn giấy tờ nhiều khi phức tạp.
- Cơ chế, bộ máy hoạt động đơn giản, gọn nhẹ, linh động; Không thành lập bộ máy hành chính mới (thường không dễ dàng hiện nay do yêu cầu cải cách và giảm biên chế hành chính).

⁹ Phòng vấn ông Trương Văn Sáu, Phó Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long, sáng 1/8/2008.

¹⁰ Quyết định số 459/QĐ-UBND ban hành ngày 15/3/2012

¹¹ Liên tiếp trong hai ngày 18 và 19/4/2012 UBND tỉnh Thái Nguyên đã ra Quyết định số 819/QĐ-UBND, đi kèm với Quyết định này là Chương trình hành động cải thiện Chỉ số năng lực cạnh tranh của tỉnh Thái Nguyên. Ban chỉ đạo ngay sau đó ra Quyết định số 36/QĐ-BCĐ về việc phân công nhiệm vụ cụ thể để thực hiện Chương trình hành động.

Một cửa phải thực sự là một cửa

Nhanh gọn trong các thủ tục liên quan đến doanh nghiệp là mục tiêu hướng đến của nhiều tỉnh, thành phố hiện nay. Nhiều tỉnh thành đã xác định cải cách lĩnh vực gia nhập thị trường, áp dụng quyết liệt và thành công mô hình “một cửa”, “một cửa liên thông”, “một cửa điện tử” trong gia nhập thị trường là bước đầu tiên để nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của địa phương, thu hút đầu tư vào địa phương. Hầu hết các tỉnh rất chú trọng vào việc đơn giản và tiện lợi hơn nữa trong việc đơn giản hóa thủ tục gia nhập thị trường, cải tiến quy trình đăng ký kinh doanh...

Quan trọng là con người (các cán bộ tiếp nhận hồ sơ, các cán bộ phòng nghiệp vụ chuyên trách xử lý hồ sơ), quan trọng là trách nhiệm của họ với doanh nghiệp, không thì “một cửa”, “hai cửa”, hay “ba cửa” cũng giống nhau...

ÔNG LÝ BÌNH MINH
PHÓ GIÁM ĐỐC, SỞ KẾ HOẠCH
VÀ ĐẦU TƯ TỈNH LÀO CAI

Ninh Thuận – tỉnh đã áp dụng thành công mô hình một cửa liên thông tại Văn phòng Phát triển Kinh tế (tên gọi tắt là EDO)¹². Nhà đầu tư chỉ cần tiếp xúc với một đầu mối là EDO để hoàn tất các thủ tục, bao gồm ba nhóm: (i) các thủ tục cấp ngay tại EDO: đó là thủ tục đăng ký kê khai thuế, cấp mã số thuế, trích lục sơ đồ vị trí, giới thiệu địa điểm đầu tư... (ii) những thủ tục thuộc thẩm quyền tham mưu của Sở KHĐT như chủ trương chấp thuận địa điểm, cấp giấy chứng nhận đầu tư sẽ do EDO tiếp nhận và tham mưu Sở KHĐT trình UBND tỉnh; (iii) các thủ tục thuộc thẩm quyền giải quyết của sở, ngành địa phương liên quan: EDO chịu trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả. Theo ông Trương Xuân Vũ, Giám đốc EDO: “Từ khi thành lập EDO đã góp phần rút ngắn thời gian giải quyết từ 30-50% so với quy định và thu hút nhiều nhà đầu tư. Cho tới nay, thông qua EDO, UBND tỉnh đã chấp thuận chủ trương, cấp giấy chứng nhận đầu tư 70 dự án với tổng vốn đăng ký vào khoảng 160 ngàn tỷ đồng, tăng gấp nhiều lần so với những năm trước.¹³

Tháng 12 năm 2008, Thành phố Hồ Chí Minh đưa hệ thống “Một cửa điện tử” vào hoạt động lần đầu tiên trong cả nước. “Một cửa điện tử” cung cấp thông tin một cách tự động và trực tuyến về tình trạng giải quyết hồ sơ cấp phép của toàn thành phố, của từng quận huyện, sở ngành tham gia. Đến nay đã có 24 quận, huyện cùng 7 đơn vị Sở ngành¹⁴ tham gia hệ thống “Một cửa điện tử”. Người dân nói chung và các doanh nghiệp, nhà đầu tư nói riêng có thể dùng phương tiện liên lạc thông dụng nhất hiện nay là điện thoại để được trả lời tự động về tình trạng hồ sơ bằng thoại, tin nhắn; truy cập vào website của “Một cửa điện tử”¹⁵ hay trực tiếp tra cứu thông tin tại các quận huyện, sở ngành qua các hệ thống mã vạch hoặc kiosk với màn hình cảm ứng. “Một cửa điện tử” là công cụ hữu hiệu để người dân và lãnh đạo giám sát các dịch vụ công mọi lúc, mọi nơi. Ngoài ra, các báo cáo được cung cấp

bởi “Một cửa điện tử” là trung thực nhất vì được thực hiện hoàn toàn tự động và không thể bị thay đổi. Tình hình giải quyết hồ sơ chung của toàn thành phố cũng được công khai trên “Một cửa

điện tử”. Người dân của thành phố Hồ Chí Minh cũng như của cả nước có thể biết được tỷ lệ giải quyết hồ sơ đúng hạn của toàn thành phố và của từng quận- huyện, sở-ngành.

¹² EDO được thành lập theo Quyết định số 207/2010/QĐ-UBND ngày 8/3/2010 của UBND tỉnh. Đây là đơn vị sự nghiệp công trực thuộc Sở KHĐT tỉnh, có tư cách pháp nhân, con dấu riêng, được mở tài khoản. EDO chịu sự quản lý trực tiếp của Giám đốc Sở KHĐT và sự chỉ đạo trực tiếp của Chủ tịch UBND tỉnh. Kinh phí hoạt động của EDO do ngân sách nhà nước cấp và từ các nguồn tài trợ hợp pháp khác.

¹³ Sở tay Cải cách Quy trình và Thủ tục hành chính về Đầu tư, Đất đai và Xây dựng

¹⁴ Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Quy hoạch-Kiến trúc, Sở Xây Dựng, Sở Giao thông vận tải, Sở Kế hoạch đầu tư, Văn phòng đăng ký sử dụng đất thành phố

¹⁵ Một cửa điện tử Thành phố Hồ Chí Minh: <http://motcua.ict-hcm.gov.vn/>

Tạo động lực cải cách từ cấp huyện qua, tăng cường cải cách thể chế ở cấp cơ sở - Giới thiệu chỉ số năng lực cấp huyện (DCI)

Từ trước tới nay, các nỗ lực cải cách môi trường kinh doanh chủ yếu được phát triển theo chiều dọc từ cấp trung ương xuống các tỉnh, và từ tỉnh xuống các huyện. Tuy nhiên, khi xuống tới cấp huyện, tinh thần cải cách khó có thể được duy trì như mong đợi bởi hàng loạt những rào cản về cơ chế, thủ tục, và đặc biệt là yếu tố động lực thúc đẩy các cán bộ ở cấp này. Hiện tại, cả nước có tới 698 đơn vị cấp quận/ huyện/ thị xã/ thành phố thuộc tỉnh, các nỗ lực cải cách tại cấp này, đặc biệt cho doanh nghiệp và hộ kinh doanh đường như vẫn chưa được chú trọng đúng mức. Trong khi đó, chính quyền cấp huyện đóng vai trò hết sức quan trọng đối với sự hình thành, phát triển, và tồn tại của hàng triệu hộ kinh doanh cá thể, và có ảnh hưởng trực tiếp tới hàng trăm ngàn doanh nghiệp đặc biệt là về các vấn đề về đất đai, địa điểm kinh doanh, thuế.

Dựa cho các nỗ lực cải thiện chất lượng điều hành còn rất lớn, đặc biệt là ở cấp huyện và xã. Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp huyện (DCI) sẽ là công cụ để Lào Cai tiến hành các hoạt động cải cách sâu rộng hơn nữa về môi trường kinh doanh, nâng cao hơn nữa chất lượng điều hành của chính quyền cấp cơ sở nhằm mang lại lợi ích thiết thực cho cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

ÔNG DOãn VĂN HƯỜNG

PHÓ CHỦ TỊCH UBND
TỈNH LÀO CAI

(Phát biểu tại Hội thảo PCI Lào Cai năm 2013)

Xuất phát từ tư duy đổi mới và năng động của đội ngũ lãnh đạo tỉnh, Lào Cai đã mạnh dạn tiến một bước dài trong việc cải thiện hơn nữa môi trường kinh doanh thông qua việc kích thích tính cạnh tranh giữa các huyện thông qua sáng kiến táo bạo về bộ chỉ số năng lực cạnh tranh cấp huyện (DCI). Với sự hỗ trợ về kỹ thuật của đơn vị tư vấn độc lập, và trên cơ sở tham vấn chặt chẽ với VCCI về phương pháp luận, UBND tỉnh Lào Cai đang trong quá trình hoàn thiện các chỉ số thành phần và các chỉ tiêu của bộ chỉ số năng lực cấp huyện này. Chỉ số Năng lực Cạnh tranh Cấp huyện này được xây dựng theo quan điểm chủ đạo:

- Việc xây dựng bộ chỉ số không nhằm mục đích chỉ là so sánh và xếp hạng các huyện về chất lượng điều hành mà chủ yếu là để chỉ ra những mặt hạn chế cũng như gợi ý các hành động, các lĩnh vực mà cấp huyện có thể cải cách; và
- Đặc biệt chú trọng tới tính thực tiễn của vấn đề và các chỉ tiêu, trong đó nhấn mạnh chính quyền cấp huyện có thể và cần làm gì để cải cách nhằm nâng cao chất lượng điều hành kinh tế và cải thiện môi trường kinh doanh cho các doanh nghiệp đóng trên địa bàn huyện.

Các nguyên tắc chủ đạo được UBND tỉnh Lào Cai đề ra khi xây dựng bộ chỉ số:

- Mục tiêu cao nhất là hình thành một bộ công cụ qua đó các cơ quan cấp huyện có thể sử dụng và thực hiện các cải cách, nâng cao chất lượng công tác điều hành, thực hiện chính sách và cung cấp dịch vụ công cho các doanh nghiệp tại huyện.

- Các chỉ số tiểu thành phần phải có ý nghĩa gợi ý về các các hoạt động cải cách mà các huyện có thể tiến hành và triển khai ngay.
- Các chỉ số phải dễ hiểu, gắn với các hoạt động thường nhật, chức năng, nhiệm vụ và các dịch vụ công cho doanh nghiệp của các cơ quan công quyền tại cấp huyện.
- Các phiếu điều tra cần đầy đủ để bao quát các lĩnh vực hoạt động của các cơ quan nhà nước cấp huyện, song cần dễ hiểu, dễ trả lời và phù hợp với trình độ của các doanh nghiệp, các hộ kinh doanh cá thể ở cấp huyện.

Sau khi hoàn thành, DCI không chỉ là một công cụ hữu hiệu cho việc hoạch định chính sách vĩ mô, mà còn góp phần tăng thêm động lực cải cách và đổi mới cho đội ngũ lãnh đạo huyện, thành phố nhằm đáp ứng kịp nhu cầu kinh doanh chính đáng của cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân.

Tinh thần cải cách mạnh mẽ ấy của Lào Cai không chỉ xuất phát từ phía tỉnh, mà còn được khởi xướng một cách độc lập từ phía chính quyền cấp huyện. Huyện Bảo Thắng vào năm 2012 cũng đã mạnh dạn tự thiết kế chương trình điều tra ý kiến với quy mô nhỏ lấy ý kiến các hộ kinh doanh và doanh nghiệp trên địa bàn huyện về công tác quản lý của các cơ quan cấp huyện. Điều này cho thấy tinh thần cầu thị rất đặc trưng của các cấp chính quyền tỉnh Lào Cai. Như vậy, có thể nói, không phải ngẫu nhiên mà Lào Cai luôn được cộng đồng doanh nghiệp đánh giá là một trong những tỉnh đi đầu trong công cuộc cải cách hành chính và môi trường kinh doanh. Đây là thực tế xuất phát từ nhu cầu khách quan của người dân cũng như mong muốn chủ quan của các cấp lãnh đạo. Bên cạnh đó, yếu tố chủ động, dám nghĩ dám làm của đội ngũ cán bộ trẻ Lào Cai chính là chất xúc tác cần thiết để đẩy mạnh cải cách triệt để, thành công và sâu rộng¹⁶.

¹⁶ Xem thêm về Chỉ số Năng lực Cạnh tranh cấp Huyện (DCI) tại www.economica.vn

Nâng cao trách nhiệm người đứng đầu

Năm 2011, Bắc Ninh đứng thứ 2 bảng xếp hạng toàn quốc về PCI. Năm 2012, PCI của tỉnh xếp thứ 10/63 tỉnh, thành phố. Tuy lần đầu tiên bị xuống hạng trong bảng xếp hạng chung của cả nước, nhưng tỉnh vẫn giữ được một số thành tích nổi bật: Là tỉnh dẫn đầu khu vực Đồng bằng sông Hồng và khu vực kinh tế trọng điểm Bắc bộ về môi trường kinh doanh; là tỉnh duy nhất thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng nằm trong nhóm 10 tỉnh tốt nhất; tỉnh xếp thứ 2 của miền Bắc, chỉ sau Lào Cai. Khoảng cách điểm số giữa Bắc Ninh và tỉnh đứng đầu không lớn (chỉ 1,53 điểm).

Từ thực tế trên, chủ trương của Bắc Ninh là quyết tâm cải cách trong năm 2013 và các năm tiếp theo để nâng cao vị trí trong bảng xếp hạng PCI toàn quốc. Vào tháng 4 năm 2013, Văn phòng tham mưu, giúp UBND tỉnh ban hành Quyết định số 106 về việc Quy định chế độ trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị nhà nước trong việc hỗ trợ và giải quyết kiến nghị của tổ chức kinh tế trên địa bàn tỉnh và Quyết định số 107 về việc ban hành Quy chế đối thoại trực tuyến giữa tổ chức kinh tế với các cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh.

Các quyết định này quy định về chế độ trách nhiệm và các hình thức khen thưởng, xử lý trách nhiệm đối với Người đứng đầu¹⁷ các cơ quan, tổ chức, đơn vị của nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh trong việc thực hiện nhiệm vụ giải quyết phản ánh, kiến nghị của tổ chức kinh tế và các hoạt động hỗ trợ tổ chức kinh tế trên địa bàn tỉnh. Theo quy định này, Người đứng đầu các cơ quan nhà nước, đơn vị địa phương có nhiệm vụ:

- Tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của tổ chức kinh tế.
- Tổ chức chỉ đạo xử lý phản ánh, kiến nghị của tổ chức kinh tế.

- Đối thoại thông qua hình thức gặp mặt tổ chức kinh tế định kỳ.
- Đối thoại doanh nghiệp đột xuất hoặc theo chuyên đề.
- Đối thoại trực tuyến.
- Tổ chức thực hiện công tác hỗ trợ tổ chức kinh tế.

Đồng thời tỉnh cũng quy định chế độ thưởng và xử lý kỷ luật rõ ràng trên cơ sở đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ đối với người đứng đầu các cơ quan tổ chức, đơn vị của nhà nước, trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh trong việc thi hành nhiệm vụ, công vụ được giao với 3 mức: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, Hoàn thành nhiệm vụ, Không hoàn thành nhiệm vụ¹⁸.

Về mức độ kỷ luật, tỉnh quy định rõ về việc áp dụng hình thức xử lý kỷ luật với người có vi phạm (xét nguyên nhân vi phạm cụ thể) như sau:

- Phê bình: Đối với những trường hợp vi phạm các quy định của Quy định này nhưng chưa gây ra hậu quả nghiêm trọng, phải thông báo nhắc nhở của cơ quan quản lý cấp trên.
- Khiển trách: Đối với những trường hợp không hoàn thành nhiệm vụ, có vi phạm phải kiểm điểm; Đối với những vụ việc không kịp thời giải quyết để doanh nghiệp phải phản ánh, kiến nghị từ 3-5 lần (tùy theo tính chất) đối với một nội dung chưa giải quyết hoặc 3-5 vụ việc tồn đọng trở lên hoặc để các phương tiện truyền thông đại chúng đưa tin làm ảnh hưởng xấu đến môi trường kinh doanh của tỉnh.

- Cảnh cáo: Đối với những trường hợp không hoàn thành nhiệm vụ, có vi phạm mà cơ quan quản lý cấp trên yêu cầu phải kiểm điểm; thiếu trách nhiệm trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao, để tồn đọng từ 5 lần trở lên đối với một nội dung chưa giải quyết về việc phản ánh, kiến nghị của tổ chức kinh tế; ban hành các văn bản giải quyết gây hậu quả nghiêm trọng; những vụ việc gây thiệt hại cho tổ chức kinh tế dẫn tới phải xin lỗi hoặc bồi hoàn về vật chất.

¹⁷ Người đứng đầu các cơ quan nhà nước, đơn vị địa phương có nhiệm vụ giải quyết phản ánh, kiến nghị của tổ chức kinh tế và các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh bao gồm: (i) thủ trưởng các Sở, ban, ngành trực thuộc UBND tỉnh, các cơ quan ngang Sở do ngành dọc Trung ương quản lý có nhiệm vụ liên quan đến hoạt động quản lý Nhà nước đối với tổ chức kinh tế; (ii) Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi chung là cấp huyện); trưởng các phòng, ban, đơn vị thuộc UBND cấp huyện; (iii) Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn; và (iv) Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp nhà nước.

¹⁸ (i) Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: Thực hiện tốt các quy định của Quy định này. Giải quyết dứt điểm, không có tồn đọng phản ánh, kiến nghị của tổ chức kinh tế.; (ii) Hoàn thành nhiệm vụ: Không vi phạm quy định của Quy định; (iii) Không hoàn thành nhiệm vụ: Có vi phạm quy định của Quy định này

Tăng cường đối thoại, tiếp xúc với doanh nghiệp

Việc tiếp xúc, đối thoại cùng doanh nghiệp và xa hơn nữa là tham vấn doanh nghiệp khi xây dựng các chủ chương, chính sách của chính quyền tỉnh đã trở thành một công tác thường xuyên của nhiều tỉnh thành trên cả nước. Tuy nhiên, đa phần các cuộc tiếp xúc, đối thoại với doanh nghiệp mới chỉ mang nặng tính hình thức, lễ lạt, chưa đi vào chiều sâu, chưa nhiều tỉnh thành khuyến khích được doanh nghiệp nói thẳng, “nói thật”; thực tâm lắng nghe doanh nghiệp và có những hoạt động cụ thể, thiết thực nhằm hỗ trợ, giải quyết các vướng mắc mà các doanh nghiệp đã đưa ra trong các buổi đối thoại.

Với tư duy đổi mới về vai trò quan trọng của cộng đồng doanh nghiệp trong phát triển kinh tế - xã hội cùng với sự tin tưởng vào sự nhanh nhạy với những diễn biến của kinh tế thị trường của doanh nghiệp so với các cán bộ chính quyền, lãnh đạo Đồng Tháp luôn sẵn sàng lắng nghe các ý kiến phản hồi từ doanh nghiệp và giải quyết nhanh những vấn đề thuộc thẩm quyền. Quan điểm của tỉnh là không ngừng đổi mới mối quan hệ với cộng đồng doanh nghiệp theo hướng ngày càng thân mật, gần gũi. Những định hướng về phát triển kinh tế, qui hoạch của tỉnh... cũng được đưa ra để các doanh nghiệp đóng góp, bàn bạc.

Ngoài những buổi gặp thường kỳ, những cuộc họp, hội thảo... thì lãnh đạo tỉnh Đồng Tháp luôn tiếp doanh nghiệp bất cứ lúc nào nếu doanh nghiệp cần. Đối với những doanh nghiệp ít đến UBND tỉnh thì lãnh đạo tỉnh trực tiếp xuống gặp gỡ doanh nghiệp để tìm hiểu hoạt động sản xuất kinh doanh, tâm tư, nguyện vọng... xem họ khó khăn, thuận lợi ra sao; cơ chế của tỉnh đưa ra có phù hợp không... Từ đó, tỉnh sẽ xem xét điều chỉnh.

Một số tỉnh đã tìm cách đổi mới cách thức đối

thoại gặp gỡ doanh nghiệp nhằm tăng cường chất lượng của các cuộc đối thoại và hướng đến các nội dung thiết thực cho doanh nghiệp. Chẳng hạn như ở Tiền Giang, trước đây UBND tỉnh có những buổi đối thoại doanh nghiệp nhưng tỉnh thấy hiệu quả của những cuộc đối thoại chưa đáp ứng được yêu cầu, tổ chức đông người nên mang nhiều tính lễ nghi, hình thức. Do vậy, mỗi năm Tiền Giang tổ chức ít nhất hai đợt chính quyền trực tiếp đi thăm các doanh nghiệp trong tỉnh. Lãnh đạo UBND tỉnh và các sở ngành có liên quan đi trực tiếp đến từng doanh nghiệp, làm việc với ban lãnh đạo của doanh nghiệp để nghe doanh nghiệp phản ánh khó khăn, giải quyết cụ thể. Đại diện các sở, ngành liên quan phải đi theo, do vậy, có khó khăn giải quyết thuộc thẩm quyền của tỉnh thì giải quyết luôn. Vấn đề nào doanh nghiệp kiến nghị nhưng không thuộc thẩm quyền của tỉnh thì tỉnh sẽ đề nghị lên Trung ương giải quyết. UBND tỉnh Tiền Giang đánh giá rằng mô hình này đáp ứng yêu cầu mà tỉnh đề ra, được các doanh nghiệp đánh giá cao¹⁹.

Không chỉ tổ chức các cuộc đối thoại trực tiếp, nhiều địa phương đã xúc tiến tổ chức việc đối thoại doanh nghiệp và chính quyền trên Internet. Đặc biệt như Hệ thống đối thoại doanh nghiệp – chính quyền của thành phố Hồ Chí Minh²⁰, Hải Phòng²¹ hay Vĩnh Phúc²². Các cổng thông tin, đối thoại trực tuyến này được xây dựng nhằm mục đích tạo cầu nối giải quyết một cách nhanh nhất, thuận lợi nhất các khó khăn có liên quan đến các hoạt động quản lý nhà nước mà doanh nghiệp gặp phải trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Thông qua hệ thống, các thắc mắc, các yêu cầu của các doanh nghiệp sẽ được gửi trực tiếp đến các địa chỉ cần giải quyết một cách nhanh chóng đầy đủ và chính xác. Đặc biệt, Cổng thông tin đối thoại doanh nghiệp - chính quyền tỉnh Vĩnh Phúc, ngoài 2 ngôn ngữ thông dụng là tiếng Việt và

tiếng Anh, đang trong quá trình xây dựng và tiến tới hỗ trợ các doanh nghiệp FDI đầu tư tại tỉnh bằng 3 thứ tiếng khác là Nhật, Hàn, Trung.

Thái Nguyên cũng có những sáng tạo trong việc tạo kênh trao đổi thông tin giữa chính quyền và doanh nghiệp. Văn phòng của Chủ tịch UBND tỉnh cũng như một số cơ quan Sở ngành tỉnh Thái Nguyên có cung cấp số điện thoại công khai cho doanh nghiệp, nếu doanh nghiệp có vấn đề quan trọng có thể trao đổi với các cán bộ tỉnh trực tiếp mà không cần hẹn giờ gặp mặt trước. Trong khi doanh nghiệp có kênh phản ánh trực tiếp khó khăn, vướng mắc của mình, thì chính quyền tỉnh và các sở ngành cũng có thêm kênh thông tin nắm bắt kịp thời khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp, từ đó có thể có giải pháp nhanh chóng và

phù hợp. Bên cạnh đó, lãnh đạo Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh được mời tham dự một số cuộc họp quan trọng của UBND và Hội đồng Nhân dân tỉnh để có thể kịp thời nắm bắt các chủ trương chính sách, rồi truyền tải các nội dung đó tới hội viên. Ngược lại, doanh nghiệp hội viên cũng có thể thông qua kênh Hiệp hội để nêu rõ những đề đạt, khuyến nghị tới các cơ quan tỉnh một cách nhanh chóng và hiệu quả hơn.

Nhìn chung, mối quan hệ tốt giữa cộng đồng doanh nghiệp với lãnh đạo tỉnh được xây dựng qua quá trình tiếp xúc và đối thoại thường xuyên và “thực chất” đã tạo ra một bầu không khí khá thoải mái, dám nói, dám kiến nghị cho các doanh nhân khi có điều kiện đối thoại với các cơ quan chính quyền.

Quan điểm của lãnh đạo tỉnh chúng tôi là những vướng mắc mà doanh nghiệp đề đạt lên, chúng tôi chỉ đạo ngay các sở, ngành tiếp cận và giải quyết ngay, đặc biệt là thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp. Còn các khó khăn khi doanh nghiệp đề đạt lên chúng tôi sẽ tập trung vào chỉ đạo thực hiện quyết liệt để doanh nghiệp không phải chờ đợi lâu.

ÔNG NHỮ VĂN TÂM
PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH THÁI NGUYÊN

¹⁹ Phòng vấn ông Nguyễn Hữu Chí, Chủ tịch UBND tỉnh Tiền Giang và các sở ngành có liên quan của tỉnh ngày 31/7/2008.

²⁰ <http://www.doithoaidn.hochiminhcity.gov.vn/>

²¹ <http://doithoai.haiphongcity.vn/>

²² <http://doithoaidoanhnghiep.vinhphuc.gov.vn/>

Xây dựng Hiệp hội doanh nghiệp mạnh là yếu tố thúc đẩy cải cách

Cộng đồng doanh nghiệp, hơn ai hết hiểu rõ về môi trường kinh doanh mình đang hoạt động, những ưu khuyết điểm, những tồn tại, vướng mắc đang diễn ra khi thực hiện giao dịch với các cơ quan nhà nước. Tuy nhiên để kiến nghị những vướng mắc, những khó khăn, chỉ ra những điểm yếu, điểm chưa tốt của chính quyền tỉnh thì nhiều doanh nghiệp vẫn còn e ngại. Chính vì vậy cần một Hiệp hội doanh nghiệp mạnh, hoạt động hiệu quả, đại diện cho tiếng nói của cộng đồng doanh nghiệp tỉnh, để đạt những nhu cầu, nguyện vọng của cộng đồng, đưa ra những ý kiến, đóng góp, phản ánh những khó khăn, vướng mắc, những tồn tại trong công tác quản lý của nhà nước. Trên thực tế, những tỉnh có Hiệp hội phát triển mạnh như Thái Nguyên, Lào Cai đều có những kết quả tốt về cải thiện môi trường kinh doanh và xếp hạng cao trong bảng xếp hạng Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh.

Thành công của Thái Nguyên trong việc cải thiện môi trường kinh doanh năm 2012 không chỉ đến từ những cố gắng từ phía chính quyền tỉnh. Nhóm nghiên cứu nhận thấy rằng khu vực doanh nghiệp tư nhân có vai trò thúc đẩy tích cực tới quá trình cải cách ở địa phương thông qua đại diện là Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh.

Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh Thái Nguyên có sự tham gia đa dạng của doanh nghiệp tới từ nhiều ngành nghề và quy mô sản xuất kinh doanh. Hiệp hội có sự tham gia của các hội doanh nghiệp khác đang hoạt động trên địa bàn tỉnh như Hội doanh

Cải thiện môi trường kinh doanh, cải cách các thủ tục hành chính không chỉ là trách nhiệm của riêng các đơn vị quản lý Nhà nước – là UBND các tỉnh, các sở ban ngành có liên quan mà còn cần sự tham gia tích cực của cộng đồng doanh nghiệp.

ÔNG PHẠM GIA TỨC

PHÓ CHỦ TỊCH

PHÒNG THƯƠNG MẠI VÀ

CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM (VCCI)

(Phát biểu tại Hội thảo PCI tỉnh Tuyên Quang, tháng 9/2013)

ngiệp vừa và nhỏ, Hội doanh nhân nữ, Hội doanh nghiệp Thành phố Thái Nguyên... Hiệp hội đóng vai trò quan trọng trong việc liên kết, hỗ trợ và giúp đỡ các doanh nghiệp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh; bảo vệ quyền lợi hợp pháp của doanh nghiệp, cũng như giữ vai trò cầu nối giữa doanh nghiệp với cơ quan Nhà nước trong mọi hoạt động của doanh nghiệp. Hoạt động của Hiệp hội là thực chất, có tổ chức, điều lệ, phương hướng hoạt động rõ ràng, minh bạch. Sự gắn kết các thành viên trong Hiệp hội khá tốt, đặc biệt trong việc hỗ trợ lẫn nhau cùng phát triển. Những người đứng đầu Hiệp hội cũng đều là các doanh nhân có uy tín, có

Tôn chỉ của Hiệp hội là tổ chức của cộng đồng doanh nghiệp tỉnh Thái Nguyên, trong đó hội viên vừa là chủ nhân, vừa là khách hàng của Hiệp hội và mỗi Hội viên đều là khách hàng, là đối tác và là nhà đầu tư chiến lược của nhau. Chính điều này đã góp phần tạo nên những thành công, giúp cho Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Thái Nguyên không ngừng lớn mạnh và phát triển bền vững cũng như thực hiện được các mục tiêu kinh tế và xã hội của tỉnh đã đề ra.

ÔNG NGUYỄN VĂN THỜI

CHỦ TỊCH HIỆP HỘI DOANH NGHIỆP TỈNH THÁI NGUYÊN

tiềm lực tài chính và có tiếng nói nhiều ảnh hưởng trong cộng đồng doanh nghiệp và khả năng tác động tới chính quyền tỉnh. Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Thái Nguyên cho thấy họ biết khéo léo liên kết các hội viên thông qua các lợi ích do tham gia hội mang lại đồng thời tạo dựng uy tín và vai trò khó có thể thay thế đối với chính quyền trong việc kết nối với doanh nghiệp.

Lãnh đạo tỉnh Thái Nguyên thực sự đánh giá cao vai trò của Hiệp hội doanh nghiệp và luôn tạo điều kiện tốt nhất để Hiệp hội phát triển cũng như tham gia trực tiếp, góp tiếng nói phản biện vào các chính sách kinh tế của địa phương trong các cuộc họp quan trọng của UBND và Hội đồng Nhân dân tỉnh. Sự ủng hộ, coi trọng của chủ tịch tỉnh Thái Nguyên và lãnh đạo các Sở ngành với hoạt động của Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh qua việc sẵn sàng đón nhận những góp ý, phản biện của doanh nghiệp đã tạo dựng lòng tin, yếu tố dân chủ, khuyến khích doanh nghiệp nêu tiếng nói, đối thoại thực chất và mạnh dạn đề xuất các giải pháp tháo gỡ với chính quyền. Từ nhận thức tới hành động, cách tiếp cận cởi mở hơn nhằm giải quyết khó khăn cho doanh nghiệp sẽ tạo được sự chia sẻ, thấu hiểu giữa hai khu vực công – tư. Khi những “rào cản” mất đi, cải cách thủ tục hành chính hay cải thiện môi trường kinh doanh mới thực sự đi vào chiều sâu và mang tính hiệu quả.

Lào Cai cũng hết sức chú trọng xây dựng một Hiệp hội doanh nghiệp mạnh, là tiếng nói đại diện của cộng đồng doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh. Lãnh đạo tỉnh đã tạo điều kiện thuận lợi cả về cơ sở vật chất, hỗ trợ tài chính cũng như các cơ chế hoạt động cho Hiệp hội, luôn khuyến khích Hiệp hội đóng góp ý kiến, phản ánh kịp thời các khó khăn vướng mắc của doanh nghiệp. Tỉnh rất coi trọng tiếng nói từ phía Hiệp hội doanh nghiệp, phản ứng nhanh khi nhận được các báo cáo, công văn từ phía Hiệp hội, UBND tỉnh thường triệu tập các cuộc họp đột xuất mời các Sở ngành có liên quan cùng các doanh nghiệp thảo luận, tháo gỡ các khó khăn cho doanh nghiệp, không kể ngày nghỉ.

Bên cạnh những hỗ trợ từ phía chính quyền, Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Lào Cai cũng đang tự mình

hoàn thiện cơ cấu tổ chức, các cơ chế hoạt động một cách phù hợp và hiệu quả. Theo phương châm “Đoàn kết, hội nhập, cùng phát triển”, Hiệp hội không chỉ chú trọng tới các doanh nghiệp, hội viên lớn mà còn quan tâm, nắm bắt các ý kiến, nguyện vọng, đề xuất của các hội viên là doanh nghiệp nhỏ và vừa, tạo điều kiện, khuyến khích các hội viên tham gia hỗ trợ nhau phát triển sản xuất, kinh doanh.

Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Lào Cai đã tổ chức 6 nhóm doanh nghiệp theo 6 loại hình, ngành nghề kinh doanh chính, bao gồm: Thương mại – Dịch vụ, Xây dựng cơ bản, Thủy điện nhỏ, Khai khoáng, Dịch vụ tài chính ngân hàng, Công nghiệp và sản xuất chế tạo; một doanh nghiệp nếu kinh doanh nhiều ngành nghề có thể là thành viên trong nhiều nhóm ngành nghề khác nhau. Hiệp hội giao cho 6 Phó chủ tịch thường trực, cũng đồng thời là đại diện của các doanh nghiệp lớn, có uy tín trong từng ngành và với chính quyền tỉnh, chịu trách nhiệm quản lý, hỗ trợ các nhóm doanh nghiệp này.

Theo lý giải của đại diện hiệp hội, các doanh nghiệp nhỏ và vừa đôi khi còn e ngại khi đưa ra các kiến nghị, phản ánh các khó khăn vướng mắc của doanh nghiệp mình tại các buổi hội thảo/đối thoại lớn, hay lúng túng, băn khoăn khi không biết phải trao đổi, làm việc với cơ quan nào về những khó khăn, vướng mắc đó. Việc tổ chức theo mô hình nhóm ngành, thường xuyên gặp gỡ, trao đổi tình hình hoạt động giữa các doanh nghiệp cùng ngành sẽ khuyến khích các doanh nghiệp đưa ra ý kiến một cách thẳng thắn. Đồng thời, việc cử các doanh nghiệp đầu ngành, có tiếng nói, có uy tín làm Phó chủ tịch hiệp hội và là nhóm trưởng các ngành sẽ giúp Hiệp hội cùng lãnh đạo tỉnh, các sở ban ngành nắm bắt được tình hình hoạt động, khó khăn của các doanh nghiệp, các ngành một cách nhanh chóng, dễ dàng; từ đó đưa ra các giải pháp tháo gỡ vướng mắc cho các ngành kịp thời và hiệu quả hơn. Các tổ, nhóm ngành còn phối hợp với Hiệp hội thực hiện tư vấn, hỗ trợ cho các doanh nghiệp trong các lĩnh vực: quản trị rủi ro, quản lý nhân sự, giải pháp về vốn, tư vấn pháp luật... góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh²³.

²³ Tham khảo thêm về các thực tiễn tốt về phát triển hiệp hội, đối thoại công tư, công cụ đánh giá và nâng cao năng lực hiệp hội trong đối thoại chính sách tại www.economica.vn

Tăng cường cung cấp thông tin cho các doanh nghiệp và nhà đầu tư

Nhiều tỉnh xác định được rằng chủ động cung cấp thông tin cho các doanh nghiệp chính là cách thức hữu hiệu để các doanh nghiệp nắm bắt được chủ trương chính sách của Nhà nước. Sử dụng báo chí của địa phương là một cách thức hiệu quả để chuyển tải những thông tin của địa phương cho các doanh nghiệp. Bình Dương là một điển hình, website của Báo Bình Dương có đến 5 thứ tiếng, ngoài tiếng Việt còn có phiên bản tiếng Anh, tiếng Nhật, tiếng Trung Quốc và Hàn Quốc²⁴. Đây là những ngôn ngữ của các nhà đầu tư phổ biến nhất tại Bình Dương.

Mô hình hỏi đáp trực tuyến của Lào Cai trên website của tỉnh là một thực tiễn tốt khác trong việc cung cấp thông tin cho doanh nghiệp và nhà đầu tư, đặc biệt khi Lào Cai là một tỉnh thuộc vùng MNPB, khu vực chắt chắt đối mặt với những cản trở cả về hạ tầng lẫn nhân lực công nghệ thông tin.

Trên website chính thức của tỉnh (www.laocai.gov.vn), Lào Cai đã thành lập một Chuyên mục Hỏi Đáp trực tuyến, chuyên mục được xác định là “địa chỉ để các tổ chức, cá nhân thực hiện giao tiếp, trao đổi, cung cấp thông tin với các cơ quan quản lý nhà nước thuộc tỉnh để được cung cấp thông tin về cơ chế, chính sách, thủ tục hành chính, tìm hiểu cơ hội đầu tư và các thông tin hữu ích khác, với mục tiêu tạo điều kiện tối đa để các tổ chức, cá nhân được đối thoại với các cơ quan Nhà nước thuộc tỉnh”. Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố thuộc tỉnh bắt buộc tham gia còn các doanh nghiệp, cá nhân, đơn vị khác thì tự nguyện. Câu hỏi liên quan đến ngành nào thì ngành đó phải trả lời doanh nghiệp và người dân trong vòng 5 ngày, cần phối hợp liên ngành để trả lời thì thời gian tối đa là 7 ngày. Mô hình này cũng đang dần được nhân rộng tại nhiều tỉnh thành khác.

Chuyên mục Hỏi - Đáp trực tuyến này là một bộ phận của Cổng giao tiếp điện tử Lào Cai. Theo Quy chế quản lý Cổng giao tiếp điện tử Lào Cai²⁵ thì “Cổng Giao tiếp điện tử Lào Cai có chức năng là công cụ giao tiếp hai chiều giữa các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh Lào Cai với các tổ chức, cá nhân. Thực hiện cung cấp các dịch vụ công, thúc đẩy cải cách hành chính, từng bước hình thành chính quyền điện tử của tỉnh”²⁶.

Cao Bằng cũng tích cực sử dụng công nghệ thông tin và Internet phục vụ cho việc minh bạch hóa thông tin. Theo như ông Bùi Đình Triệu, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cho biết, “Hiện tại, Cao Bằng đã thực hiện công bố 27 thủ tục hành chính trên 3 lĩnh vực gồm: lĩnh vực đấu thầu; lĩnh vực đầu tư trong nước, đầu tư nước ngoài, đầu tư Việt Nam ra nước ngoài; và lĩnh vực thành lập - phát triển doanh nghiệp. Ngoài ra, nhiều thông tin về kinh tế, xã hội và các chính sách ưu đãi thu hút đầu tư cũng được công khai rõ ràng. Tỉnh cũng đã xây dựng Cổng Thông tin Doanh nghiệp và Đầu tư tại địa chỉ www.dautu-caobang.gov.vn nhằm tăng cường sự tương tác về mặt thông tin và thủ tục giữa cơ quan chính quyền và doanh nghiệp. Các biện pháp này được các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh ghi nhận và phản hồi rất tích cực”.

Thái Nguyên là tỉnh đang phát triển rất mạnh mẽ trong thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp cũng đã rất nỗ lực thực hiện công khai, minh bạch hóa, cung cấp thông tin và tuyên truyền chính sách của chính quyền tỉnh cho các doanh nghiệp và nhà đầu tư trên địa bàn. Các thông tin về luật, quy định, chính sách liên quan đến doanh nghiệp đều được cập nhật thường xuyên và công khai trên Cổng thông tin điện tử tỉnh do Trung tâm Thông tin phụ trách để cho mọi doanh nghiệp, người dân có thể tìm hiểu, thực hiện một cách dễ dàng. Với tổ chức trực thuộc

Văn phòng UBND tỉnh, Trung tâm Thông tin có cơ chế như một cơ quan ngang Sở và độc lập với các Sở ngành khác. Điều đó một mặt tạo nhiều thuận lợi hơn cho trung tâm trong công tác cập nhật thông tin chính thống của chính quyền tỉnh Thái Nguyên, mặt khác có được vai trò lớn hơn trong việc hỗ trợ tỉnh thực hiện các chương trình hành động cụ thể như nhiệm vụ nâng cao tính minh bạch thông tin của Chỉ số Năng lực cạnh tranh.

Cụ thể, trong việc thực hiện Chương trình hành động cải thiện chỉ số Năng lực cạnh tranh theo những nội dung được phân công, Trung tâm thông tin của tỉnh Thái Nguyên đã xây dựng chuyên trang “Cải cách hành chính và PCI” nhằm cung cấp cho mọi người những nội dung về cải cách hành chính, công bố kế hoạch cải cách hành chính, công khai thủ tục quy trình, cho phép tải các tờ khai và mẫu biểu. Chuyên trang cũng trình bày những vấn đề cơ bản về nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh: khái niệm, quan điểm, mục tiêu, chương trình hành động để

nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, các nội dung về đối thoại trực tuyến giữa người dân và các cơ quan chức năng.

Các Sở ngành khác như Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công thương, Cục thuế cũng có những việc làm rất thiết thực như: niêm yết công khai các thủ tục hành chính, công khai các địa chỉ, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử của cán bộ các Sở trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh để tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về các quy định hành chính. Ngoài ra, công tác tuyên truyền về cải cách hành chính đã được thực hiện rất tốt với sự phối hợp giữa các Sở ngành, báo Thái Nguyên và Đài Phát thanh truyền hình tỉnh. Bên cạnh những chính sách ưu đãi về thuế, về xúc tiến, hợp tác đầu tư thì các nội dung liên quan tới PCI cũng được chú trọng. Đài truyền hình Thái Nguyên phối hợp với Cổng thông tin tỉnh Thái Nguyên phát sóng các bản tin thường kỳ về PCI và chương trình truyền hình “Dân hỏi – Cơ quan chức năng trả lời”.

²⁴ Truy cập website Báo Bình Dương tại địa chỉ: www.baobinhduong.com.vn

²⁵ Quyết định 07/2008/QĐ-UBND ngày 25 tháng 2 năm 2008 của UBND tỉnh Ban hành Quy chế quản lý Cổng giao tiếp điện tử Lào Cai.

²⁶ Điều 2 (Vị trí, chức năng, nhiệm vụ của Cổng giao tiếp điện tử Lào Cai) của Quy chế quản lý Cổng giao tiếp điện tử Lào Cai.

Chủ động giải quyết các vấn đề phát sinh

Hiện nay, trong quá trình thực hiện pháp luật thường có những vấn đề phát sinh từ những chồng chéo, hay chưa có sự kết nối chặt chẽ, thống nhất và đồng bộ giữa những Văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương.

Giải quyết vấn đề này, các tỉnh có nhiều cách khác nhau. Có hai cách phổ biến, cách thứ nhất là yêu cầu doanh nghiệp chờ đợi và gửi công văn để hỏi ý kiến các Bộ, ngành. Một số tỉnh mà nhóm nghiên cứu tiếp xúc cho biết cách thức này không phải luôn thuận lợi. Một số bộ, ngành thường không phản hồi hay rất lâu mới phản hồi công văn hỏi ý kiến của địa phương. Một số bộ, ngành có xu hướng phản hồi nhưng chung chung, an toàn, không đáp ứng được yêu cầu của

địa phương và các địa phương cũng không biết sẽ giải quyết theo cách nào sau khi nhận được chỉ dẫn như vậy từ bộ ngành.

Cách thức thứ hai là tỉnh chủ động tổ chức họp các ban ngành của tỉnh để xem cách áp dụng nào là phù hợp nhất để xử lý tình huống cụ thể của doanh nghiệp. Cách thức này sẽ nhanh chóng giải quyết được những vấn đề bức xúc (tuy rằng trên thực tế nhiều tỉnh, cách này chỉ áp dụng với những vấn đề không lớn). Dưới đây là những ví dụ điển hình về sự chủ động, sáng tạo của các tỉnh nhằm giải quyết các vấn đề phát sinh trong công tác quản lý nhà nước tại tỉnh, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư và doanh nghiệp:

SÁNG TẠO TRONG CẢI CÁCH THỦ TỤC CHO NHÀ ĐẦU TƯ

Các doanh nghiệp và nhà đầu tư thường tốn rất nhiều chi phí, thời gian và công sức để tuân thủ và thực hiện các thủ tục hành chính về đầu tư, đất đai, và xây dựng tại nhiều tỉnh thành. Một trong những nguyên nhân của tình trạng này là các hồ sơ được thụ lý một cách tuần tự, cụ thể là các hồ sơ được giải quyết ở một cơ quan, đơn vị hoặc một chuyên viên trước sau đó chuyển sang các cơ quan, đơn vị hay chuyên viên tiếp theo. Theo cách này, thời gian xử lý hồ sơ thường bị kéo dài, chưa kể đến thời gian luân chuyển hồ sơ giữa các cơ quan, đơn vị, đặc biệt nếu cần chuyển qua các bộ phận hành chính, văn thư.

Để khắc phục tình trạng kéo dài thời gian thụ lý hồ sơ của doanh nghiệp và nhà đầu tư, nhiều tỉnh thành đã áp dụng mô hình thụ lý song song các thủ tục hành chính: hai cơ quan chuyên môn hoặc phòng ban khác nhau của một cơ quan đồng thời thụ lý hồ sơ mà không làm ảnh hưởng tới yêu cầu hồ sơ thủ tục và quá trình ra quyết định của

mỗi cơ quan/phòng ban (yêu cầu hồ sơ đầu vào của một thủ tục không phụ thuộc vào kết quả đầu ra của một thủ tục khác)²⁷. Điển hình như ở Bắc Ninh, việc áp dụng quy trình thụ lý song song đã mang lại những thay đổi tích cực.

Năm 2008, tỉnh Bắc Ninh tiến hành rà soát chẩn đoán thực trạng quy trình tiếp cận đất đai thực hiện dự án đầu tư xây dựng ngoài khu công nghiệp²⁸. Kết quả rà soát cho thấy tỉnh hiện chưa có hướng dẫn cụ thể, toàn diện với nhà đầu tư về trình tự thực hiện các thủ tục trong quy trình. Theo tìm hiểu, nhà đầu tư vẫn thực hiện tuần tự 9 thủ tục, xong thủ tục này mới đến thủ tục khác. Cách làm này khiến thời gian hoàn tất toàn bộ quy trình lâu hơn mức cần thiết. Sau khi phân tích kết quả rà soát, UBND tỉnh đã quyết định tổ chức lại quy trình, trong đó xác định những thủ tục nào có thể thụ lý song song để rút ngắn thời gian thực hiện quy trình. Kết quả là UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 165/2009/QĐ-UBND ngày 27/11/2009 đưa quy trình thụ lý song song vào áp dụng cho một số thủ tục.

Theo Quyết định số 165, nhà đầu tư thực hiện quy trình theo bốn bước chính²⁹, trong đó tại bước 2 và bước 4, nhiều thủ tục được thực hiện song song. Nhà đầu tư có thể nộp hồ sơ đồng thời cho các thủ tục này với cơ quan có thẩm quyền để được thụ lý song song. Ở bước 2, nhà đầu tư thực hiện đồng thời ba thủ tục: Thiết kế cơ sở với Sở Xây dựng, Đánh giá tác động môi trường với Sở Tài nguyên và Môi trường, Giấy chứng nhận đầu tư với Sở Kế hoạch và Đầu tư. Tương tự, ở bước 4, nhà đầu tư thực hiện đồng thời hai thủ tục: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với Sở Tài nguyên và Môi trường, Giấy phép xây dựng với Sở Xây dựng. Một điểm mới khác trong Quyết định số 165 là việc thụ lý kết hợp hai thủ tục: Khảo sát địa điểm và Chứng chỉ quy hoạch (cung cấp thông tin quy hoạch) vì hai thủ tục này có thứ tự kế tiếp nhau trong quy trình, lại do cùng một cơ quan thụ lý (Sở Xây dựng). Nhà đầu tư không phải nộp hồ sơ riêng rẽ của từng thủ tục, thay vào đó, nhà đầu tư chỉ nộp một bộ hồ sơ chung và sẽ nhận được hai kết quả đầu ra tại bộ phận một cửa của Sở Xây dựng: Văn bản cho phép khảo sát địa điểm và Chứng chỉ quy hoạch. Theo ước tính, việc cải tiến quy trình rút ngắn 27% thời gian thực hiện thủ tục cho nhà đầu tư (từ trung bình 151 ngày còn 110 ngày), giảm 2/3 số lần đi lại (từ 36 còn 12) và giảm 46% hồ sơ (từ 62 còn 33).

Tương tự, tại Thái Nguyên, việc cải cách các thủ tục hành chính về đầu tư và đất đai cũng được coi là nhiệm vụ trọng tâm và thường xuyên để thu hút đầu tư, tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp để phát triển sản xuất, kinh doanh có hiệu quả, nên các Sở ban ngành của tỉnh đã rất tích cực trong việc cải cách thủ tục hành chính nhằm rút ngắn thời gian phù hợp, giảm thiểu các chi phí thời gian cho doanh nghiệp.

Hiện nay, quy trình “một cửa liên thông” trong cấp giấy chứng nhận đầu tư, giấy phép xây dựng đang thực hiện tại Thái Nguyên trong đó phân loại cụ thể các thủ tục và cho phép nhiều thủ tục

Tôi luôn nói với các cán bộ trong cơ quan mình rằng: Chúng ta phải đặt địa vị mình vào vị trí của các doanh nghiệp để hiểu và giải quyết những khó khăn, vướng mắc. Việc cải cách cách thủ tục hành chính phải làm thường xuyên và trong thực thi các thủ tục hành chính đó không được có sự phân biệt, gây khó khăn nào cho doanh nghiệp.

ÔNG ĐẶNG XUÂN TRƯỜNG
GIÁM ĐỐC SỞ KẾ HOẠCH VÀ
ĐẦU TƯ TỈNH THÁI NGUYÊN

hành chính được thực hiện đồng thời tại các Sở ngành, phòng ban chuyên môn. Một phòng ban phụ trách công việc nào thì đều phải chỉ rõ người chịu trách nhiệm cá nhân cho công việc đó đồng thời phải công khai tên cán bộ, vị trí công tác và phân rõ đầu mối công việc được giao để doanh nghiệp biết, tránh tình trạng cán bộ thiếu trách nhiệm trong xử lý thủ tục hành chính. .

Sở Tài Nguyên và Môi trường Thái Nguyên cũng đã cụ thể hóa Quyết định số 1718/2010/QĐ-UBND, thực hiện quy trình hành chính “Một cửa” tại Sở để giảm bớt 5 ngày phải đợi của doanh nghiệp trong thủ tục giao thuê đất so với Nghị định số 181/2004/NĐ-CP. Đồng thời Sở đã thực hiện tốt các quy định liên quan trong các Quyết định 12/2012/QĐ-UBND, 13/2012/QĐ-UBND và 1360/2012/QĐ-UBND từ đó giảm tới 25 ngày làm việc trong trường hợp cấp giấy hợp thức so với việc mất tới 55 ngày làm việc nếu chiếu theo Nghị định số 88/2004/NĐ-CP.

TẬP TRUNG NGUỒN LỰC NHẪM GIẢI QUYẾT TỐT MỘT SỐ VẤN ĐỀ ƯU TIÊN NHƯ ĐẤT ĐAI NHẪM TẠO SỰ THAY ĐỔI KHÁC BIỆT CỦA MỘT SỐ CHỈ SỐ TIỂU THÀNH PHẦN

Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCN-QSDĐ) là một trong những công tác quan trọng, có ảnh hưởng lớn tới việc quản lý đất đai của Nhà nước, tới việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của cá nhân, tổ chức/doanh nghiệp sử dụng đất. Mặc dù đã có nhiều cải cách nhưng công tác kê khai đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại một vài địa phương vẫn còn chậm so với yêu cầu, diện tích đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn nhiều, gây khó khăn trong việc quản lý đất, làm phát sinh các vụ, việc tranh chấp khiếu nại tố cáo về đất đai.

Việc chậm trễ cấp GCN-QSDĐ có thể do một số nguyên nhân chủ quan từ phía các nhà quản lý cũng như người sử dụng đất như: chính quyền, các cơ quan chưa tập trung chỉ đạo quyết liệt, chưa có kế hoạch, giải pháp cụ thể, phù hợp để huy động người dân tham gia thực hiện kê khai, đăng ký; sự phối hợp của các cấp ngành liên quan còn hạn chế, và nhận thức chưa đầy đủ của người dân về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, chưa tự giác kê khai đăng ký theo quy định. Ngoài ra phải kể đến một số các nguyên nhân khách quan khác như thiếu hệ thống bản đồ hợp quy chuẩn, có xác định mốc giới rõ ràng và thiếu nguồn lực (con người, tài chính) để thực hiện công tác đo đạc bản đồ, thẩm tra và cấp GCN-QSDĐ cho các đối tượng sử dụng đất.

Trong điều kiện đó, một số tỉnh – tiêu biểu là Tuyên Quang đã có một số sáng kiến, cải cách rất hữu ích giúp đẩy nhanh quá trình cấp GCN-QSDĐ cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn tỉnh. Những cải cách này có thể chưa liên quan trực tiếp tới các doanh nghiệp, nhà đầu tư trên địa bàn tỉnh nhưng đây cũng là một kinh nghiệm tốt, hy vọng tỉnh tiếp tục phát huy, vận dụng những sáng tạo, cải cách này trong công tác cấp GCN-QSDĐ cho nhà đầu tư và doanh nghiệp

thời gian tới.

Những cải cách đầu tiên đã được áp dụng trong công tác cấp GCN-QSDĐ cho các trường mầm non trên địa bàn tỉnh năm 2012. Theo kế hoạch của tỉnh, trong vòng 4 tháng (từ tháng 8 đến tháng 12 năm 2012), Sở TNMT Tuyên Quang phải hoàn tất việc lập hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận cho 759/1.110 cơ sở giáo dục mầm non, đòi hỏi Sở tăng tốc độ cấp giấy phép lên gần 9 lần so với tốc độ trung bình, trong khi không có sự thay đổi về nguồn lực. Đứng trước khó khăn thời gian cũng như nguồn lực (tài chính, con người), Sở TNMT tỉnh Tuyên Quang đã tham mưu cho UBND tỉnh đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm số lượng giấy tờ, hồ sơ, từ đó đẩy nhanh tiến độ cấp Giấy phép: *Không lập bản đồ giao đất, cấp Giấy chứng nhận; ủy quyền cho Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường ký giấy chứng nhận đối với các trường mầm non đang sử dụng đất ổn định, không tranh chấp*³⁰. Do bản đồ xin giao đất cấp Giấy chứng nhận cũng chính là bản đồ đo địa chính trong Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất – một thành phần của hồ sơ xin cấp đất, nên đã được đề xuất cắt bỏ. Việc bỏ lập bản đồ giao đất đã cắt giảm 25 chữ ký trên một bộ hồ sơ³¹ và cắt giảm tổng cộng 18.975 chữ ký và đóng dấu của các cơ quan chức năng, tiết kiệm được rất nhiều thời gian và kinh phí cho các bên liên quan. Việc ủy quyền cho Giám đốc Sở TNMT thay Chủ tịch UBND tỉnh ký Giấy chứng nhận cũng giúp giảm thời gian luân chuyển hồ sơ, đẩy nhanh tốc độ xử lý khối lượng hồ sơ lớn trong một thời gian ngắn.

Sang đầu năm năm 2013, Tuyên Quang lại tiếp tục thực hiện những cải cách mới trong công tác kê khai đăng ký và cấp GCN-QSDĐ cho các hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức kinh tế - công tác được chính quyền tỉnh nhìn nhận là còn chậm so với yêu cầu. Nguyên nhân của sự chậm trễ này là do thiếu hệ thống bản đồ địa chính chính quy, cập nhật (chủ yếu sử dụng bản đồ cũ từ những năm 1988). Lượng bản đồ địa chính cần đo đạc, xây dựng lớn (Tuyên Quang có 153.700 hộ thuộc 1.596 thôn, bản, tổ dân phố chưa thực hiện đo đạc địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai) trong khi

lực lượng thực hiện mỏng, nếu thực hiện theo quy trình cũ – cử cán bộ kĩ thuật đi đo đạc, sau đó hướng dẫn hộ gia đình làm đơn và đưa ra UBND cấp xã để đăng ký và chuyển hồ sơ lên cấp Huyện xét duyệt thì sẽ mất rất nhiều thời gian và kinh phí, ước tính cần 273 tỷ đồng để thực hiện việc đo đạc và cấp Giấy chứng nhận.

Để khắc phục tình trạng trên, Tuyên Quang đã tập trung mọi nguồn lực của cả hệ thống chính trị và người dân. Tỉnh đã rất sáng tạo thực hiện “mỗi người dân, hộ gia đình là một cán bộ địa chính,” huy động, phối hợp, phát huy nội lực của chính các chủ sử dụng đất là các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức cần cấp Giấy chứng nhận. Tỉnh ủy, UBND tỉnh, các sở ban ngành và đoàn thể có liên quan đã chỉ đạo quyết liệt, sát sao thông qua ban hành hàng loạt các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn cùng các kế hoạch thực hiện kê khai, đăng ký và cấp Giấy chứng nhận trên địa bàn tỉnh cụ thể³². Các đài phát thanh, truyền hình tỉnh, báo Tuyên Quang tích cực tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đất đai nhằm nâng cao nhận thức, chấp hành của người dân về kê khai, đăng ký cấp GCNQSDĐ....

Các Ban chỉ đạo cấp Giấy chứng nhận cấp tỉnh, các huyện, thành phố cho tới cấp xã đã được thành lập, phối hợp với Tổ công tác cấp Giấy chứng nhận thuộc Sở TNMT thực hiện các lớp đào tạo, trực tiếp hướng dẫn, giám sát, kiểm tra, đôn đốc, kịp thời giải quyết những khó khăn vướng mắc trong quá trình triển khai. Đoàn thanh niên các huyện, thành phố cũng tích cực tham gia với chương trình “Thanh niên tình nguyện mùa hè đỏ năm 2013”, các đoàn thể địa phương, các

giáo viên dạy toán, tin cũng được huy động để thực hiện công tác đo lường, hỗ trợ người dân kê khai, đăng ký đất, xây dựng hệ thống bảng dữ liệu, hỗ trợ xây dựng hệ thống bản đồ, và hỗ trợ hợp xét cấp GCN bằng công nghệ thông tin...

Theo cách này, người sử dụng đất tự trực tiếp đo đạc, giám sát việc đo đạc, vẽ sơ đồ thửa đất thay vì cán bộ địa chính thực hiện; các chủ sử dụng đất giáp ranh ký biên bản, tạo lập ranh giới sử dụng đất rõ ràng, ổn định. Kết quả của việc đo đạc một lần nữa được công bố công khai, minh bạch trong các buổi họp thôn, mọi ý kiến, thắc mắc hay tranh chấp sẽ được giải quyết, hòa giải ngay tại cơ sở, giảm được tình trạng kiện cáo ở những cấp cao hơn. Sau khi nhận được hồ sơ kê khai, đăng ký cấp Giấy chứng nhận từ dưới cấp xã, cán bộ phòng TNMT phối hợp với Ban chỉ đạo cấp xã tổ chức họp xét và cấp GCN ngay tại xã, thay vì từ xã chuyển lên huyện xét rồi trả lại xã. Việc xử lý và trả hồ sơ cấp GCN ngay tại cấp xã cũng giúp giảm chi phí và thời gian cho các cán bộ cũng như người dân, đẩy nhanh quy trình cấp GCN. Tỉnh tới tháng 6/2013, toàn tỉnh đã cấp được hơn 2.700 GCN cho 1.015 lượt tổ chức sử dụng đất; hoàn thành việc kê khai đăng ký đất và chuyển về các Tổ cấp GCN của 152.812/153.700 hộ gia đình, cá nhân, đạt tỷ lệ 99,42%; cấp 269.630 GCN cho 210.784 lượt hộ gia đình. Bên cạnh đó, những cải cách về thủ tục hành chính trong xử lý hồ sơ và cấp GCNQSDĐ, cũng như việc vận dụng sáng tạo “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra” trong công tác đo đạc địa chính, xác lập bản đồ mốc giới của các cấp chính quyền tỉnh Tuyên Quang đã tiết kiệm cho Ngân sách nhà nước hơn 200 tỷ đồng.

²⁷ IFC/MCG, Báo cáo rà soát thủ tục hành chính về đầu tư và tiếp cận đất đai của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Bắc Ninh, Thừa Thiên – Huế, tháng 8 năm 2008

²⁸ IFC/MCG, Báo cáo rà soát thủ tục hành chính về đầu tư và tiếp cận đất đai của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Bắc Ninh, Thừa Thiên – Huế, tháng 8 năm 2008.

²⁹ Bước 1: Khảo sát địa điểm và Chứng chỉ quy hoạch; Bước 2: gồm 3 TTHC là Thiết kế cơ sở, Đánh giá tác động môi trường/Cam kết BVMT, và Giấy chứng nhận đầu tư; Bước 3: Giao đất/Thuê đất; và Bước 4: gồm 2 TTHC là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Giấy phép xây dựng.

³⁰ Văn bản số 142/BC-STNMT ngày 31/08/2012 của Sở Tài nguyên Môi trường: Báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo cấp Giấy chứng nhận cho Trường mầm non. và Công văn ủy quyền số 2174/UBND-TNMT ngày 13 tháng 9 năm 2012 của UBND tỉnh.

³¹ Mỗi điểm sử dụng đất cần lập 5 bộ bản đồ, mỗi bộ bản đồ cần có 5 cơ quan đơn vị ký và đóng dấu.

³² Báo cáo số 107/BC-TNMT ngày 24 /06/2013 – Báo cáo Tiến độ kê khai đăng ký đất đai và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến ngày 15/6/2013

Theo sát bước chân của nhà đầu tư, hỗ trợ tối đa, nhanh chóng và kịp thời

Quảng Ninh xác định cải cách môi trường đầu tư và đổi mới hoạt động xúc tiến đầu tư là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, mang tính đột phá và then chốt trong giai đoạn hiện nay.

Tháng 7 năm 2013 vừa qua, Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Texhong Ngân Long thuộc Tập đoàn Texhong đã khánh thành giai đoạn I dự án nhà máy sản xuất sợi 300 triệu USD tại Móng Cái sau đúng một năm trời khởi công. Các lãnh đạo của Texhong vẫn chưa quên thời điểm cách đây 1 năm, khi họ nhận giấy chứng nhận đầu tư và vào Quảng Ninh chỉ sau đúng 24 giờ kể từ khi hoàn thành thủ tục. Texhong không phải một nhà đầu tư xa lạ với Việt Nam. Tập đoàn này đã có một số dự án tại Nhơn Trạch (Đồng Nai). Nhưng lúc nhận giấy chứng nhận đầu tư trong vòng 24 giờ, Tổng giám đốc Texhong Ngân Long đã không giấu nổi sự ngạc nhiên vì tốc độ cấp phép của Quảng Ninh. Ông đã phải dùng từ “kinh ngạc”. Texhong hiện là nhà đầu tư có tổng mức đầu tư lớn nhất trong số các dự án đầu tư tại địa bàn các khu công nghiệp, khu kinh tế của tỉnh Quảng Ninh.

Ông Nguyễn Văn Độc, Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ninh cho biết tính từ khi nhà đầu tư đến trình bày ý tưởng muốn được nghiên cứu dự án đầu tư tại Quảng Ninh đến khi được nhận chứng nhận đầu tư chỉ có 50 ngày. Và sau khi nhà đầu tư hoàn thành thủ tục, họ nhận được giấy phép trong vòng 24 tiếng. “Đây là dự án được giải quyết về thủ tục hành chính nhanh nhất từ trước đến nay, mở đầu cho quyết tâm đổi mới cải cách thủ tục hành chính của tỉnh”, ông Nguyễn Văn Độc nói³³.

Tại lễ khởi công giai đoạn II của Texhong tháng 7-2013, Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ninh cho rằng, sự thành công bước đầu của dự án thể hiện quyết tâm, trách nhiệm của tỉnh trong việc đẩy

mạnh 3 khâu đột phá chiến lược, đổi mới mô hình tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tập trung đầu tư các KKT, KCN hiện đại, đồng bộ làm hạt nhân cho sự phát triển các ngành, lĩnh vực lợi thế của tỉnh.

Ông Phạm Minh Chính, Bí thư Tỉnh ủy nhấn mạnh, Quảng Ninh xác định cải cách môi trường đầu tư và đổi mới hoạt động xúc tiến đầu tư là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, mang tính đột phá và then chốt trong giai đoạn hiện nay³⁴.

Giữ đúng cam kết đó, Quảng Ninh đã liên tục theo sát bước chân các nhà đầu tư. Nói như ông Nguyễn Văn Độc, xúc tiến đầu tư không phải là việc làm một ngày, một giờ, mà phải có lộ trình cụ thể để theo sát nhà đầu tư, nghĩa là, sẽ hỗ trợ nhà đầu tư đến cùng, chứ không chỉ là một chốc, một chiều.

Theo đúng tinh thần ấy, tỉnh Quảng Ninh thường xuyên tổ chức các cuộc họp với các ngành, đơn vị liên quan để giải quyết những vướng mắc của nhà đầu tư. Chẳng hạn, trong quá trình triển khai xây dựng dự án, Texhong cho biết họ gặp một số vướng mắc như: Tiến độ cấp nước phục vụ nhu cầu sử dụng chậm; khó khăn trong giải phóng mặt bằng đối với xây dựng tuyến đường điện 110KV cấp điện cho nhà máy; việc tuyển dụng công nhân; tiền thuê đất thô... Ông Nguyễn Văn Thành, Phó Chủ tịch UBND tỉnh lập tức yêu cầu TP Móng Cái phải hoàn thành giải phóng mặt bằng, bàn giao mặt bằng để Công ty Điện lực Quảng Ninh triển khai các phần việc còn lại, đảm bảo cung cấp điện. Ông Thành cũng chỉ đạo Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh nước sạch Quảng Ninh đảm bảo đến ngày 1-3-2013 Nhà máy sẽ có nước để hoạt động. Bên cạnh đó, Phó Chủ tịch UBND tỉnh giao Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Cục Thuế tỉnh thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất; Ban Quản lý khu kinh tế hướng dẫn nhà đầu tư trong thủ tục miễn thuế đất thô, thủ tục cấp thị thực cho các chuyên gia Trung Quốc làm việc tại Dự án...

Những nỗ lực thu hút đầu tư bằng những chính sách ưu đãi và cải cách thủ tục hành chính đã mang lại hiệu quả tích cực. Kết thúc năm 2012 trên địa bàn Quảng Ninh có hơn 90 dự án FDI còn hiệu lực với tổng số vốn đăng ký trên 4,1 tỷ USD. Năm 2012, mặc dù kinh tế trong nước và thế giới nhiều khó khăn, nhưng số dự án và vốn đầu tư FDI của Quảng Ninh tăng gấp 15 lần so với năm 2011.³⁵ Theo Ban Xúc tiến và Hỗ trợ đầu tư Quảng Ninh (IPA), dự kiến năm 2013, tỉnh sẽ cấp mới, điều chỉnh khoảng 80 giấy chứng nhận đầu tư, với tổng vốn đầu tư ước đạt 28.090 tỷ đồng (tương đương trên 1,3 tỷ USD).³⁶

Những thành công mới của Quảng Ninh trong thu hút đầu tư tới từ những nỗ lực trong công tác cải cách thủ tục hành chính, với sự quyết liệt từ trên xuống dưới trong bộ máy chính quyền địa phương. Ban Xúc tiến và Hỗ trợ đầu tư Quảng

Ninh (IPA) được thành lập cuối năm 2011 có chức năng tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh: phê duyệt chủ trương, địa điểm và quyết định đầu tư; xây dựng cơ chế chính sách thu hút đầu tư; cải thiện môi trường đầu tư; các giải pháp nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI); hỗ trợ doanh nghiệp, quảng bá xúc tiến đầu tư, hỗ trợ thị trường. Ban cũng được giao chức năng đầu mối tiếp nhận và xử lý thủ tục đầu tư theo cơ chế “một cửa”... UBND tỉnh cũng đã ban hành bộ thủ tục hành chính (gồm 13 thủ tục) thuộc thẩm quyền giải quyết của IPA về lĩnh vực chủ trương, địa điểm đầu tư và cấp giấy chứng nhận đầu tư cắt giảm, gộp từ 34 thủ tục xuống còn 12 thủ tục đầu tư (giảm 65%). IPA cũng đã cơ bản hoàn thành việc xây dựng hệ thống dữ liệu về thông tin các quy hoạch, với khoảng 3.200 loại quy hoạch từ năm 2005 đến 2012. Nhà đầu tư còn được địa phương cung cấp các thông tin kịp thời về về hiện trạng, quy hoạch, đất đai, giá thuê đất, giá đền bù giải phóng mặt bằng, khối lượng về cây cối hoa màu, công trình kiến trúc, thông tin xã hội...³⁷

^{33,34,35} “Quy hoạch tốt mới có Dự án tốt”, Đức Minh, Chuyên trang Thông tin Dành cho Nhà Đầu tư, Báo Kinh tế Sài Gòn, tháng 10 năm 2012.

³⁶ Quảng Ninh giảm thủ tục để thu hút vốn đầu tư, Vietnamnet, ngày 22/11/2013, <http://vietnamnet.vn/kinh-te/150496/quang-ninh-giam-thu-tuc-de-keo-von-dau-tu.html>

³⁷ Như trên

Hợp tác để cải thiện môi trường kinh doanh, tăng cường liên kết vùng – bài học từ Đồng bằng sông Cửu Long

Bên cạnh sự xuất hiện của ngôi sao trong cải thiện môi trường kinh doanh và đầu tư tại khu vực duyên hải miền Trung như Bình Định, Ninh Thuận và MNPB như Thái Nguyên thì sự vươn lên của cả khu vực Đồng bằng sông Cửu Long là một điểm nhấn đáng chú ý trong Báo cáo Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh 2012 khi có tới 11/13 tỉnh tăng hạng; đặc biệt, hai tỉnh Đồng Tháp và An Giang còn vươn lên dẫn đầu.

Sự tăng hạng đồng loạt của các tỉnh trong khu vực sau “cú sốc tụt hạng” năm 2011 đã khiến nhiều người bất ngờ. Ông Edmund Malesky, Trưởng nhóm Tư vấn năng lực cạnh tranh Việt Nam không khỏi ngạc nhiên: “Từ khi tham gia thực hiện PCI, tôi không nghĩ các tỉnh khu vực Đồng bằng sông Cửu Long có thể bứt phá vươn lên đứng đầu.”³⁸ Vậy đâu là nguyên nhân của sự thay đổi trên diện rộng này?

Theo quan sát của nhóm nghiên cứu, sự hợp tác và liên kết vùng chặt chẽ, bền vững và có hệ thống, tổ chức chính là động lực dẫn đến sự thay đổi mạnh mẽ của khu vực ĐBSCL trong năm vừa qua. Trong đó phải kể đến vai trò kết nối của các tổ chức vùng như Diễn đàn Hợp tác kinh tế ĐBSCL, và VCCI Cần Thơ; cùng với sự đóng góp, chia sẻ và cam kết thực thi các tuyên bố chung của mỗi kỳ họp (của Diễn đàn) từ phía các tỉnh trong vùng.

Diễn đàn Hợp tác kinh tế đồng bằng sông Cửu Long (MDEC) được thành lập năm 2007, là một hoạt động liên kết mở nhằm tăng tính hợp tác và liên kết giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong vùng đồng bằng sông Cửu Long; hợp tác và liên kết giữa vùng với các bộ, ngành, các địa phương ở trong nước, các tổ chức quốc tế và các nước, nhằm đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội và đối ngoại, phát huy tiềm năng, kinh tế của vùng. Diễn đàn có sự tham gia của

Ban Chi đạo Tây Nam Bộ, Ủy ban Quốc gia về Hợp tác Kinh tế Quốc tế (UBQG - HTKTQT), các Bộ, ngành Trung ương và UBND các tỉnh, thành vùng ĐBSCL.

Chúng tôi cùng tư duy, cùng đổi mới và cùng hoàn thiện các hệ thống hạ tầng để Đồng Tháp và các tỉnh khác của vùng Đồng bằng sông Cửu Long không còn khuất nẻo.

ÔNG LÊ MINH HOAN
CHỦ TỊCH UBND TỈNH
ĐỒNG THÁP

Diễn đàn có sứ mệnh, cơ cấu tổ chức, cách thức điều hành, hoạt động cụ thể, rõ ràng. MDEC làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ, trách nhiệm, bình đẳng và tôn trọng lẫn nhau, hỗ trợ và tạo điều kiện trong quá trình tổ chức thực hiện và điều hành. Hàng năm, MDEC định kỳ tổ chức Hội nghị Ban Chi đạo MDEC và đi kèm theo đó là nhiều cuộc Hội thảo, Tọa đàm chuyên đề, và Diễn đàn doanh nghiệp Đồng Bằng sông Cửu Long³⁹. Bên cạnh việc phát huy vai trò đầu tàu, lãnh đạo của Ban chỉ đạo MDEC, gồm các đại diện của Ban chỉ đạo Tây Nam Bộ, UBQG - HTKTQT, và các Bộ ngành có liên quan, Diễn đàn đã tạo cơ hội cho các tỉnh, thành trong vùng quảng bá, phát huy những thế mạnh của địa phương, được giao lưu, học hỏi lẫn nhau, tạo sự gắn kết, đồng thời nâng cao vai trò, trách nhiệm của mỗi tỉnh đối với Diễn đàn, thông qua việc luân phiên đăng cai tổ chức Diễn đàn. Đến nay, trải qua sáu lần tổ chức tại sáu tỉnh thành khác

nhau⁴⁰, Diễn đàn MDEC đã diễn ra rất thành công, đưa ra nhiều chương trình hành động, định hướng phát triển cho vùng, các tỉnh trong vùng thông qua các Tuyên bố chung của vùng⁴¹, tạo được dấu ấn và thế mạnh riêng so với các chương trình hội nghị, hội thảo khác về các vấn đề ĐBSCL. Thông qua Diễn đàn, các tỉnh ĐBSCL và TP HCM có cơ hội gặp gỡ, trao đổi các thông tin, cập nhật về chính sách của tỉnh bạn, học tập các kinh nghiệm tốt trong quá trình điều hành. Nhìn vào PCI từ những ngày đầu công bố tới nay, có thể thấy thứ hạng đều đang tăng dần trong các tỉnh khu vực này. Điều này cũng cho thấy hiệu quả của các hoạt động hợp tác và liên kết vùng, liên kết và hợp tác giữa vùng và Tp HCM ngày càng hiệu quả và sâu rộng, hướng đến hợp tác phát triển toàn diện.

Bên cạnh Diễn đàn Hợp tác kinh tế, VCCI Cần Thơ cũng là một nhân tố quan trọng trong việc kết nối các tỉnh thành trong khu vực hợp tác, cùng phát triển. Trong nhiều năm qua VCCI Cần Thơ đã không ngừng nỗ lực phối hợp, xây dựng mối quan hệ hợp tác tốt, hỗ trợ tư vấn cho các cơ quan chính quyền địa phương trong cải thiện môi trường kinh doanh và đầu tư thông qua tổ chức các buổi hội thảo, các khóa đào tạo chuyên sâu cho Lãnh đạo tại các địa phương và doanh

nh nghiệp. Điển hình là khóa tập huấn “Marketing địa phương” được tổ chức tại các tỉnh/thành ĐBSCL, với nội dung phân tích và đánh giá môi trường kinh doanh. Đối tượng tham dự bao gồm các trường phòng, phó phòng, lãnh đạo sở của các tỉnh nhằm đào tạo đội ngũ cán bộ năng động và có kiến thức, từ đó hỗ trợ điều hành giúp lãnh đạo tỉnh có chính sách tốt hơn, kinh tế phát triển ổn định hơn.

Không chỉ vậy, VCCI Cần Thơ còn đóng vai trò cầu nối, liên kết Doanh nghiệp trong vùng với nhau, giữa doanh nghiệp với chính quyền, thông qua các hoạt động tư vấn, hỗ trợ thành lập hiệp hội, hội nghề nghiệp, câu lạc bộ cấp vùng và địa phương⁴²; thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn nâng cao năng lực cho doanh nghiệp, xúc tiến thương mại trong vùng; hỗ trợ các hiệp hội doanh nghiệp tổ chức đối thoại với chính quyền các địa phương. Những hoạt động hỗ trợ thiết thực, cụ thể này của VCCI Cần Thơ đã dần tạo nên những bước chuyển biến tích cực trong công tác điều hành, quản lý kinh tế địa phương của chính quyền các tỉnh, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi hơn cho các doanh nghiệp trong vùng, giúp gây dựng và củng cố niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp, từ đó phát triển kinh tế vùng đi lên.

³⁸ “Bỏ tâm lý cục bộ địa phương để nâng cao PCI vùng”, Linh Chi, Báo điện tử VietnamPlus, tháng 3 năm 2013.

³⁹ Xem thêm Cách thức điều hành các Hội nghị, Hội thảo, Tọa đàm của Diễn đàn Hợp tác kinh tế ĐBSCL tại địa chỉ: <http://www.mdec.vn/>

⁴⁰ Diễn đàn MDEC được tổ chức lần đầu tiên vào năm 2007 tại TP. HCM với chủ đề “Kinh tế vùng ĐBSCL - những tác động từ WTO”;

MDEC - Cần Thơ 2008 chọn điểm đột phá: “Vi sự phát triển hạ tầng giao thông”;

MDEC - An Giang 2009 tập trung vào mục tiêu: “Phát triển nguồn nhân lực trong thời kỳ hội nhập”;

MDEC - Kiên Giang 2010 đã đưa ra chủ đề “Phát huy lợi thế sông biển, phát triển kinh tế bền vững”;

MDEC - Cà Mau 2011 đã chọn chủ đề: “Liên kết, hợp tác phát triển bền vững”;

MDEC - Tiền Giang 2012 với chủ đề: “Hướng đến nền nông nghiệp chất lượng và bền vững”.

⁴¹ Xem thêm Tuyên bố chung của Diễn đàn Hợp tác Kinh tế ĐBSCL 2007-2012: <http://www.mdec.vn/>

⁴² VCCI Cần Thơ đã hỗ trợ thành lập 8 hiệp hội ở các địa phương trong đó có 2 hiệp hội cấp vùng, 1 câu lạc bộ các Trung tâm xúc tiến Thương mại, Đầu tư, Du lịch ĐBSCL



4

Kết luận

Báo cáo Cải thiện môi trường kinh doanh và đầu tư vùng Trung du và Miền núi phía Bắc là báo cáo nghiên cứu PCI cấp vùng đầu tiên sau nhiều năm năm VCCI thực hiện các Báo cáo nghiên cứu PCI cấp tỉnh của Việt Nam. Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc hiện là nơi có sự phát triển kinh tế xã hội thấp hơn nhiều vùng khác, đồng thời cũng có chỉ số PCI thấp nhất trong số 6 vùng của cả nước. Cải thiện môi trường kinh doanh tại các tỉnh TD&MNPB, do đó có ý nghĩa quan trọng nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế-xã hội của vùng này.

Như báo cáo đã chỉ ra, môi trường kinh doanh thuận lợi đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của các địa phương. Một địa phương có môi trường kinh doanh thuận lợi khi có chi phí gia nhập thị trường thấp, việc tiếp cận đất đai là dễ dàng và sử dụng đất ổn định, môi trường kinh doanh minh bạch và thông tin kinh doanh công khai, chi phí không chính thức thấp, thời gian thanh tra, kiểm tra và thực hiện các quy định, thủ tục hành chính nhanh chóng, cán bộ chính quyền năng động và sáng tạo trong việc giải quyết vấn đề cho doanh nghiệp, dịch vụ hỗ trợ kinh doanh phát triển với chất lượng cao, chính sách đào tạo

lao động tốt, thủ tục giải quyết tranh chấp công bằng hiệu quả.

Báo cáo đã đi sâu phân tích kết quả đạt được của các tỉnh trong vùng liên quan tới chất lượng điều hành kinh tế địa phương. Các phân tích trong báo cáo cũng khẳng định yếu tố địa lý dường như không phải là nhân tố quyết định tới các khác biệt về điểm số và thứ hạng khi mà các tỉnh thuộc các nhóm điều hành khác nhau vẫn nằm xen kẽ hoặc kề cận nhau trên bản đồ khu vực. Những so sánh giữa các tỉnh và cả cấp vùng cũng góp phần cung cấp thông tin để các nhà hoạch định chính sách có thể có nhận diện chính xác hơn về thực trạng điều hành kinh tế địa phương và toàn vùng TD&MNPB.

Báo cáo cũng cung cấp một số thực tiễn tốt trong việc cải thiện môi trường kinh doanh tại Việt Nam. Những thực tiễn tốt này là những cách làm sáng tạo của các địa phương trong việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh cấp tỉnh, nhằm thu hút đầu tư, thúc đẩy sự phát triển của khu vực doanh nghiệp, từ đó góp phần vào sự phát triển kinh tế-xã hội của các tỉnh/thành phố trên cả nước. Những kinh nghiệm ở cả cấp độ vùng cũng đã được giới thiệu, nhằm gợi mở những ý

tương cho việc cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh tại vùng TD&MNPB. Những thực tiễn tốt dù ở những lĩnh vực khác nhau nhưng một điểm chung có thể nhận thấy là đều xuất phát từ chính nhu cầu tự thân của chính quyền các tỉnh, với mong muốn tạo dựng môi trường kinh doanh thuận lợi, minh bạch cho các nhà đầu tư và doanh nghiệp, từ đó tạo ra sự phát triển bền vững của kinh tế-xã hội địa phương. Thành công của việc thực hiện những sáng kiến cải cách cũng phụ thuộc nhiều vào việc duy trì động lực cho toàn bộ cán bộ trong hệ thống chính quyền, cũng như

phải có những cách thức đánh giá, giám sát phù hợp - điều không dễ dàng trong thực tế triển khai.

Hy vọng rằng những kết quả phân tích trong báo cáo này, cũng như các kinh nghiệm tốt từ các tỉnh được tập hợp và chia sẻ trong khuôn khổ báo cáo sẽ giúp ích để các tỉnh TD&MNPB tiếp nối được bài học thành công từ nhiều tỉnh/thành phố và các vùng khác trên cả nước, nhằm đưa tiếp tục nâng cao vị thế và tính hấp dẫn của vùng đất giàu tiềm năng này trong con mắt của cộng đồng doanh nghiệp và các nhà đầu tư.

Tài liệu tham khảo

1. Albaladejo M. (2010), *Benchmarking Vietnam's Competitive Industrial Performance*, Research Paper of UNIDO to the Vietnam Competitiveness Report, Hanoi, 12 February 2010.
2. Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu 2009-2012, Diễn đàn Kinh tế thế giới.
3. Báo cáo phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn 2001 - 2006, Bộ kế hoạch và Đầu tư, <http://www.business.gov.vn>
4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2009), Báo cáo *Thực hiện Nghị quyết 14-NQ/TW của Ban chấp hành trung ương khóa IX 'Về tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách, khuyến khích và tạo điều kiện phát triển kinh tế tư nhân'*, Hà Nội.
5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2013), *Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội vùng Trung du và Miền núi phía Bắc đến năm 2020*.
6. CIEM – UNDP (2008). *Báo cáo Hai năm Thi hành Luật Doanh nghiệp*.
7. CIEM và GTZ (2006). *Năm năm Thi hành Luật Doanh nghiệp: Vấn đề và Bài học Kinh nghiệm*.
8. CIEM, GTZ và UNDP (2004). *Thời điểm cho Sự Thay đổi: Đánh giá Luật Doanh nghiệp 1999*.
9. CIEM, ILSSA và DOE (2007). *Đặc điểm Môi trường Kinh doanh ở Việt Nam: Kết quả Điều tra Doanh nghiệp Nhỏ và vừa Năm 2005*.
10. CIEM, Lee Kuan Yew School of Public Policy, và Đại học Quốc gia Singapore. (2010). *Báo cáo Năng lực Cạnh tranh Việt Nam 2010*.
11. Cục Phát triển doanh nghiệp (2009), *Báo cáo thường niên Doanh nghiệp nhỏ và vừa 2008*, Report Paper, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Hà Nội.
12. Cục Phát triển Doanh nghiệp, Bộ Kế hoạch Đầu tư(2008). *Báo cáo Thường niên 2008 – Doanh nghiệp Nhỏ và vừa Việt Nam. 2008*.
13. Diễn đàn kinh tế thế giới (2008), *Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 2008 (The Global Competitiveness Report)*, World Economic Forum, Geneva.
14. Economica Vietnam (2010). *Chỉ số Đánh giá Chất lượng Hoạt động Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa*. MPI và ADB.
15. Economica Vietnam (2010). *Rà soát Thông lệ Thực tiễn Quốc tế trong Thành lập, Quản lý và Giám sát Hiệu quả Quỹ Phát triển Doanh nghiệp*. MPI và ADB.
16. Economica Vietnam (2011). *Vươn tới tầm cao mới: Rà soát Khung khổ Chính sách Nhằm Nâng cao chất lượng Hoạt động của các Doanh nghiệp Tư nhân*. CIEM và UNDP.
17. Hieu Nguyen (2010), *Chính sách trợ giúp phát triển DNNVV- triển khai thực hiện Nghị định 56/2009/NĐ-CP*, Presentation at the Workshop 'Supporting policies for SMEs', Enterprise Development Agency (EDA, MPI), July 29th, Hanoi.
18. IFC/MPDF (2003). *Doanh nghiệp Sau Đăng ký Kinh doanh*.
19. ILO (2010). *Báo cáo Xu thế Thị trường Lao động Việt Nam*.
20. Klapper L. (2005), *Entrepreneurship- How much does the Business environment matter?*, Private note on <http://rru.worldbank.org/PublicPolicyJournal>, Note number 313, The World Bank Group.
21. Lê Duy Bình (2009). *Hành động của Chính quyền Địa phương Nhằm Chống Suy Giảm Kinh tế: Kinh nghiệm tại Một số tỉnh tại Việt Nam*. OECD/ILO.
22. Lê Duy Bình và Đậu Anh Tuấn (2010), *Đánh giá Nhanh Chất lượng Doanh nghiệp Tư nhân tại Việt Nam*, UNDP và CIEM (www.economica.vn).
23. Lê Duy Bình và Đậu Anh Tuấn (2010). *Nâng cao Chất lượng Nguồn Cung Lao động nhằm Nâng cao Năng lực Cạnh tranh Cấp tỉnh*. USAID/VNCI.
24. Markus Taussig và Lê Duy Bình (2006). *Tham vấn Cộng đồng Doanh nghiệp nhằm Xây dựng Khuôn khổ Pháp lý về Kinh doanh*. GTZ – VCCI.
25. Nguyễn Đình Cung (2008). *Quản trị Doanh nghiệp trong Công ty Cổ phần*. CIEM – GTZ.

26. Nguyễn Đình Cung và Phan Đức Hiếu (2005 và cập nhật năm 2008). *Từ Ý tưởng tới Hiện thực: Chặng đường Gian nan*. GTZ – CIEM (www.economica.vn)
27. Nguyễn Thị Lan Hương. *Sự phát triển của doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các giải pháp hỗ trợ*. Tạp chí Tài chính Doanh nghiệp 4/2007.
28. Ohno K. et al., (2006). *Hoạch định chính sách công nghiệp ở Thái Lan, Malaysia và Nhật Bản- bài học kinh nghiệm cho các nhà hoạch định chính sách Việt Nam*. Vietnam Development Forum (VDF), Hanoi.
29. Quyết định số 1064/QĐ-TTg ngày 8 tháng 7 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội vùng Trung du và Miền núi phía Bắc đến năm 2020.
30. Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam (2009), *Báo cáo thường niên Doanh nghiệp Việt Nam 2008*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
31. Scott Cheshier và Jago Penrose (2007). *Top 200: Chiến lược Công nghiệp của các Doanh nghiệp Lớn nhất Việt Nam*. UNDP.
32. Tổ công tác thi hành Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư (2008), *Báo cáo 2 năm thi hành Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư*, Hà Nội.
33. Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê 2010*, NXB Thống kê, Hà Nội, 2011.
34. Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê tóm tắt 2011*, NXB Thống kê, Hà Nội, 2012.
35. Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê tóm tắt 2012*, NXB Thống kê, Hà Nội, 2013.
36. Tổng cục thống kê. (2010). *Doanh nghiệp Việt Nam 9 năm đầu thế kỷ 21*. Nhà xuất bản Thống kê, năm 2010.
37. Trần Hữu Huỳnh và Đậu Anh Tuấn (2007). *Hiệp hội Doanh nghiệp Việt Nam với vai trò Vận động Chính sách*. GTZ – VCCI.
38. Trịnh Thị Hoa Mai. (2005), *Kinh tế tư nhân Việt Nam trong tiến trình hội nhập*. Nhà xuất bản Thế giới, Hà Nội.
39. Trung tâm Hỗ trợ kỹ thuật DNNVV. (2005). *Báo cáo kết quả khảo sát doanh nghiệp năm 2005 tại 30 tỉnh, thành phố phía Bắc*. Bộ Kế hoạch và Đầu tư năm 2005.
40. TS. Nguyễn Văn Thu. *Về chính sách hỗ trợ đổi mới công nghệ cho doanh nghiệp vừa và nhỏ*. Tạp chí Hoạt động KH&CN số 2/2007.
41. VCCI và USAID, *Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2005 của Việt Nam*, Báo cáo chính sách số 4, tháng 11/2005
42. VCCI và USAID, *Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam năm 2006*, Báo cáo chính sách số 11.
43. VCCI và USAID, *Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2007 của Việt Nam*, Báo cáo chính sách số 12, tháng 10/2007.
44. VCCI và USAID, *Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam năm 2008*, Báo cáo Nghiên cứu Chính sách - VNCI, số 13, năm 2009.
45. VCCI và USAID, *Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam năm 2009*, Báo cáo Nghiên cứu Chính sách - VNCI, số 14, tháng 1/2010.
46. VCCI và USAID, *Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam năm 2010*, Báo cáo Nghiên cứu Chính sách - VNCI, số 15, tháng 3/2011.
47. VCCI và USAID, *Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam năm 2011*, Báo cáo Nghiên cứu Chính sách - VNCI, số 16, tháng 2/2012.
48. VCCI và USAID, *Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam năm 2012*, Báo cáo Nghiên cứu Chính sách - VNCI, số 17, tháng 3/2013.
49. Vũ Quốc Tuấn (2006). *Phát triển Kinh tế Tư nhân ở Việt Nam Hiện nay*. Nhà Xuất bản Chính trị Quốc gia
50. Vũ Quốc Tuấn (2008). *Doanh nghiệp Dân doanh – Phát triển và Hội nhập*. Nhà Xuất bản Chính trị - Hành chính.



5

Phụ lục

CÁC BẢNG SỐ LIỆU CHI TIẾT

86

DANH SÁCH CÁC CÁ NHÂN,
TỔ CHỨC ĐƯỢC PHÒNG VẤN

89

▣ Điểm PCI trung vị các khu vực

	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Đồng bằng sông Hồng	51,7	56,4	54,5	58,3	58,4	58,4	56,3
Trung du và miền núi phía Bắc	49,0	51,2	47,0	56,5	57,1	57,1	55,4
Duyên hải Bắc Trung Bộ	47,3	49,8	47,5	55,3	60,6	60,6	55,8
Duyên hải Nam Trung Bộ	55,1	62,4	60,0	61,1	61,0	61,0	58,8
Tây Nguyên	50,6	49,8	48,1	54,3	53,5	53,5	53,9
Đông Nam Bộ	54,2	60,0	59,2	63,2	63,0	63,0	59,4
Đồng bằng Sông Cửu Long	54,3	61,8	57,3	63,2	59,9	59,9	62,0

▣ Xếp hạng PCI (trung vị) của các khu vực

	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Đồng bằng sông Hồng	33	29	28	32	35	35	33
Trung du và miền núi phía Bắc	44	47	51	41	51	44	42
Duyên hải Bắc Trung Bộ	49	53	49	46	44	24	38
Duyên hải Nam Trung Bộ	21	15	14	25	26	22	24
Tây Nguyên	37	52	46	51	39	58	48
Đông Nam Bộ	25	21	16	17	27	15	20
Đồng bằng Sông Cửu Long	25	17	21	17	13	30	11

■ Điểm chỉ số thành phần (trung vị) của các khu vực năm 2012

	Gia nhập thị trường	Tiếp cận đất đai	Tính Minh bạch	Chi phí thời gian	Chi phí không chính thức	Tính Năng động	Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh	Đào tạo và chất lượng lao động	Thiết chế pháp lý
Đồng bằng sông Hồng	8,63	5,88	5,62	6,10	6,83	4,14	4,14	5,33	3,26
Trung du và miền núi phía Bắc	8,95	6,21	5,91	5,23	5,86	4,50	3,38	4,54	3,44
Duyên hải Bắc Trung Bộ	8,89	6,45	5,86	5,50	5,86	4,17	3,98	5,16	2,46
Duyên hải Nam Trung Bộ	9,13	5,94	5,79	6,03	6,77	5,23	4,18	4,73	3,61
Tây Nguyên	8,36	6,47	5,77	5,29	6,24	3,59	4,19	4,71	3,26
Đông Nam Bộ	8,69	6,69	5,97	5,43	6,34	5,14	3,96	5,29	3,67
Đồng bằng Sông Cửu Long	8,93	7,11	5,98	6,75	7,02	6,48	3,58	4,91	4,14

■ Kết quả chi tiết điểm số và thứ hạng PCI của 14 tỉnh miền núi phía Bắc 2009 - 2012

STT	Tỉnh	2012		2011		2010		2009		2012 so với 2011		2012 so với 2009	
		Điểm số	Xếp hạng	Điểm số	Xếp hạng	Điểm số	Xếp hạng	Điểm số	Xếp hạng	Điểm số	Xếp hạng	Điểm số	Xếp hạng
1	Lào Cai	63,08	3	73,53	1	67,95	2	70,47	3	-10,45	-2	-7,39	0
2	Thái Nguyên	60,07	17	53,57	57	56,54	42	58,58	31	6,5	40	1,49	14
3	Sơn La	58,99	22	54,32	52	49,26	62	53,4	52	4,67	30	5,59	30
4	Bắc Giang	57,08	31	60,79	23	58,02	32	57,5	37	-3,71	-8	-0,42	6
5	Lạng Sơn	56,29	34	54,26	53	50,2	59	52,52	57	2,03	19	3,77	23
6	Phú Thọ	55,54	40	60,31	27	52,47	53	53,3	53	-4,77	-13	2,24	13
7	Hòa Bình	55,51	41	56,52	47	49,89	60	47,82	60	-1,01	6	7,69	19
8	Yên Bái	55,36	42	63,05	14	60,16	21	61,7	23	-7,69	-28	-6,34	-19
9	Hà Giang	53	53	57,62	41	53,94	49	58,16	34	-4,62	-12	-5,16	-19
10	Lai Châu	52,47	55	60,36	26	51,77	57	55,55	45	-7,89	-29	-3,08	-10
11	Bắc Kạn	51	60	52,71	60	51,49	58	47,5	61	-1,71	0	3,5	1
12	Cao Bằng	50,55	61	50,98	63	53,55	52	45,43	63	-0,43	2	5,12	2
13	Tuyên Quang	47,81	62	53,67	56	57,9	34	57,92	35	-5,86	-6	-10,11	-27
14	Điện Biên	45,12	63	59,96	29	55,12	47	59,32	27	-14,84	-34	-14,2	-36

▣ Kết quả điểm trung vị các chỉ số thành phần PCI khu vực miền núi phía Bắc 2009 – 2012

	2009	2010	2011	2012
Chi phí gia nhập thị trường	8,27	6,44	8,57	8,95
Tiếp cận đất đai	6,10	5,87	6,33	6,21
Tính minh bạch	5,75	5,42	5,60	5,91
Chi phí thời gian	5,99	5,78	6,51	5,23
Chi phí không chính thức	5,67	6,01	6,62	5,86
Tính năng động của lãnh đạo tỉnh	4,66	5,13	4,52	4,50
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	5,27	5,86	3,28	3,38
Chính sách lao động	4,30	5,14	4,84	4,54
Thiết chế pháp lý	5,12	4,13	5,34	3,44

 Thái Nguyên

STT	Họ và tên	Nơi làm việc	Chức danh
1	Trịnh Việt Hùng	UBND tỉnh	Chánh văn phòng -Phó Ban chỉ đạo thực hiện Đề án
2	Mai Thanh Bình	Sở Xây dựng	Phó Giám đốc
3	Đặng Xuân Trường	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Giám đốc
4	Anh Thái	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Phó Giám đốc
5	Nguyễn Trọng Hiếu	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Phó Trưởng phòng Đăng ký kinh doanh
6	Nguyễn Tiến Vinh	Sở Giao thông	Phó Giám đốc
7	Đoàn Văn Tuấn	Sở Tài nguyên và môi trường	Phó Giám đốc
8	Nguyễn Hồng Sơn	Sở Tài nguyên và môi trường	Phó Giám đốc
9	Phạm Văn Tuấn	Sở Tài nguyên và môi trường	Phó phòng Quản lý đất đai
10	Nguyễn Thị Loan	Sở Tài nguyên và môi trường	Giám đốc phòng Đăng ký quyền sử dụng đất
11	Nguyễn Phương Thanh	Sở Tài nguyên và môi trường	Phó phòng tài chính đất và BT giải phóng mặt bằng
12	Đàm Anh	Sở Tài nguyên và môi trường	Chuyên viên phòng quản lý đất đai
13	Trần Đình Thịnh	Sở Tài nguyên và môi trường	Phó Chánh văn phòng
14	Lê Quang Huy	Ngân hàng nhà nước – chi nhánh Thái Nguyên	Giám đốc
15	Lâm Anh Hiếu	Cục Hải quan	Phó Cục Trưởng
16	Nguyễn Bảo Lâm	Trung tâm thông tin	Giám đốc
17	Trương Đức Năm	Trung tâm thông tin	Phó Giám đốc
18	Nguyễn Tiến Thành	Trung tâm thông tin	Phó Giám đốc
19	Nguyễn Thị Bích Hằng	Trung tâm thông tin	Trưởng phòng Hành chính – tổng hợp
20	Vũ Thị Thanh Thủy	Trung tâm thông tin	Phó phòng Công báo
21	Hoàng Nhật Tân	Trung tâm thông tin	Cán bộ phòng Hành chính công
22	Trần Thị Huyền	Trung tâm thông tin	Văn thư
23	Nguyễn Văn Thời	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh	Chủ tịch Hiệp hội
24	Nguyễn Văn Thắng	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh	Phó Chủ tịch thứ nhất
25	Phạm Văn Quang	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh	Phó Chủ tịch kiểm Tổng thư ký
26	Vũ Đức Tư	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh	Phó Chủ tịch
27	Đỗ Thị Đức Lý	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh	Phó Chủ tịch
28	Nguyễn Thị Tuyết	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh	Phó Chủ tịch
29	Bùi Văn Khoa	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh	Ban Kiểm tra
30	Hà Thị Tuyết	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh	Ban Kiểm tra
31	Trương Đình Việt	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh	Ủy viên
32	Hoàng Gia Huệ	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh	Ủy viên
33	Nguyễn Ngọc Bình	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh	Ủy viên
34	Chu Phương Đông	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh	Ủy viên
35	Anh Hải	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh	Ủy viên
36	Anh Bộ	Hiệp hội doanh nghiệp trẻ	Phó Chủ tịch Hội
37	Anh Thu	Hiệp hội doanh nghiệp trẻ	Thành viên
38	Anh Thông	Hiệp hội doanh nghiệp trẻ	Thành viên
39	Chị Viên	Hội doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Thái Nguyên	Chủ tịch
40	Hoàng Hữu Sơn	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Hoàng Hải	Giám đốc
41	Anh Hiệp	Công ty du lịch Dạ Hương	Giám đốc

▣ Lào Cai

STT	Họ và tên	Nơi làm việc	Chức danh
1	Lý Bình Minh	Sở Kế hoạch và đầu tư	Phó Giám đốc
2	Phạm Bích Thủy	Sở Kế hoạch và đầu tư	Trưởng phòng Kinh tế đối ngoại
3	Nguyễn Khánh Toàn	Sở Kế hoạch và đầu tư	Phó phòng Kinh tế đối ngoại
4	Phan Thế Thành	Sở Kế hoạch và đầu tư	Chuyên viên phòng Kinh tế đối ngoại
5	Vũ Kinh Quy	Sở Kế hoạch và đầu tư	Trưởng phòng Đăng ký kinh doanh
6	Nguyễn Bá Cảnh	Sở Kế hoạch và đầu tư	Phó phòng Đăng ký kinh doanh
7	Mai Đình Định	Sở Tài nguyên và Môi trường	Giám đốc
8	Phạm Văn Hải	Sở Tài nguyên và Môi trường	Phó Giám đốc phòng Đăng ký quyền sử dụng đất
9	Trần Kim Chi	Sở Tài nguyên và Môi trường	Trưởng phòng Kế hoạch
10	Nguyễn Ngọc Anh	Sở Tài nguyên và Môi trường	Phó phòng quản lý tài nguyên đất
11	Nguyễn Đức Lành	Sở Lao động, thương binh và xã hội	Phó Giám đốc
12	Nguyễn Đăng Kiều	Sở Lao động, thương binh và xã hội	Trưởng phòng lao động, tiền lương và bảo hiểm xã hội
13	Nguyễn Thanh Bình	Sở Lao động, thương binh và xã hội	Trưởng phòng dạy nghề
14	Nguyễn Bá Bình	Sở Công thương	Phó Giám đốc
15	Nguyễn Hùng Mạnh	Sở Công thương	Trưởng phòng quản lý môi trường
16	Quách Thị Thu	Sở Công thương	Phó Chánh văn phòng
17	Trần Thế Anh	Sở Công thương	Phó phòng KHTH
18	Nguyễn Quý Trung	Sở Công thương	Chuyên viên phòng Quản lý xuất nhập khẩu
19	Nguyễn Ngọc Cừ	Hiệp hội doanh nghiệp	Phó chủ tịch
20	Nguyễn Duy Hai	Hiệp hội doanh nghiệp	Thư ký hiệp hội
21	Nguyễn Thị Minh Đức	Công ty TMCP Minh Đức	Giám đốc
22	Nguyễn Thị Nguyệt	Công ty TMCP Nguyệt Hải	Giám đốc
23	Ma Trọng Nghĩa	Công ty TNHH Khoáng sản Si Ma Cai	Giám đốc

▣ Tuyên Quang

STT	Họ và tên	Nơi làm việc	Chức danh
1	Trần Ngọc Thực	UBND tỉnh	Phó Chủ tịch
2	Triệu Quang Huy	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Phó Giám đốc
3	Nguyễn Công Khanh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Trưởng phòng Đăng ký kinh doanh
4	Hà Mạnh Linh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Trưởng phòng kế hoạch kinh tế ngành
5	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Trưởng phòng kinh tế đối ngoại
6	Nguyễn Thị Hải Yến	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Phó Chánh văn phòng
7	Trịnh Thị Hiền Lan	Trung tâm xúc tiến đầu tư	Cán bộ
8	Phạm Đình Tứ	Sở Tài nguyên và môi trường	Phó Giám đốc phòng Đăng ký quyền sử dụng đất
9	Đặng Minh Tôn	Sở Tài nguyên và môi trường	Chi cục trưởng chi cục quản lý đất đai
10	Vũ Thực Ngân	Sở Tài nguyên và môi trường	Phó chánh văn phòng
11	Lê Văn Háu	Sở Lao động, thương binh và xã hội	Phó Giám đốc
12	Nguyễn Văn Dũng	Sở Lao động, thương binh và xã hội	Trưởng phòng lao động việc làm
13	Nguyễn Văn Sảo	Sở Lao động, thương binh và xã hội	Phó phòng dạy nghề
14	Phạm Đình Tuyên	Sở Lao động, thương binh và xã hội	Chuyên viên
15	Phạm Trung Sơn	Cục thuế tỉnh	Cục trưởng
16	Lê Thế Thuận	Cục thuế tỉnh	Trưởng phòng tuyên truyền và hỗ trợ
17	Vũ Hồng Diệp	Cục thuế tỉnh	Trưởng phòng tin học
18	Hồ Thị Hải	Cục thuế tỉnh	Phó phòng kê khai kế toán thuế
19	Trịnh Thị Thu Hà	Cục thuế tỉnh	Cán bộ tuyên truyền
20	Nguyễn Văn Huy	Hội doanh nghiệp trẻ	Chủ tịch
21	Lại Văn Quế	Hiệp hội doanh nghiệp vừa và nhỏ	Chủ tịch
22	Nguyễn Hữu Thập	Hiệp hội doanh nghiệp vừa và nhỏ	Phó Chủ tịch
23	Nguyễn Hoàng Long	Hiệp hội doanh nghiệp vừa và nhỏ	Phó Chủ tịch
24	Đỗ Văn Sự	Hiệp hội doanh nghiệp vừa và nhỏ	Chánh văn phòng
25	Trần Thanh Hương	Công ty TMCP Thanh Hương	Giám đốc
26	Nguyễn Ngọc Long	Công ty TMCP Long Hùng	Giám đốc

▣ Cao Bằng

STT	Họ và tên	Nơi làm việc	Chức danh
1	Bùi Đình Triệu	Sở Kế hoạch và đầu tư	Giám đốc
2	Hà Văn Thắng	Sở Kế hoạch và đầu tư	Phó Giám đốc
3	Hoàng Quang Phụng	Sở Kế hoạch và đầu tư	Trưởng phòng Đăng ký kinh doanh
4	Trương Thúy Xoan	Sở Kế hoạch và đầu tư	Phó văn phòng
5	Nguyễn Minh Hải	Sở Tài nguyên và môi trường	Phó Giám đốc
6	Nguyễn Trọng Phùng	Sở Tài nguyên và môi trường	Trưởng phòng Quản lý đất đai
7	Trương Minh Hải	Sở Tài nguyên và môi trường	Phó phòng quản lý đất đai
8	Sầm Thị Thu Hoa	Sở Tài nguyên và môi trường	Phó văn phòng Sở - phụ trách về thủ tục hành chính
9	Lãnh Văn Huyền	Sở Lao động, thương binh và xã hội	Phó Giám đốc
10	Nguyễn Văn Chung	Sở Lao động, thương binh và xã hội	Phó chánh văn phòng
11	Hoàng Lê Kỳ	Sở Công thương	Phó Giám đốc
12	Nguyễn Thị Trung	Sở Công thương	Phó trưởng phòng kế hoạch tài chính
13	Vũ Đình Quang	Trung tâm tư vấn và xúc tiến đầu tư	Giám đốc
14	Dương Thị Nọng	Trung tâm tư vấn và xúc tiến đầu tư	Phó Giám đốc
15	Lê Văn Minh	Trung tâm tư vấn và xúc tiến đầu tư	Trưởng phòng xúc tiến
16	Linh Đức Hoàng	Hội doanh nhân trẻ	Chủ tịch
17	Nguyễn Trung Thành	Hội doanh nhân trẻ	Phó chủ tịch
18	Vũ Hoàng Hiệp	Hội doanh nhân trẻ	Phó chủ tịch
19	Nguyễn Huy Sơn	Hội doanh nhân trẻ	Chánh văn phòng
20	Nguyễn Cảnh Quang	Hội doanh nhân trẻ	Cán bộ văn phòng
21	Tô Văn Trường	Hội doanh nhân trẻ	Hội viên
22	Lương Vĩnh Quang	Hội doanh nhân trẻ	Hội viên
23	Nông Thị Ninh	Hội doanh nhân trẻ	Hội viên
24	Nguyễn Thanh Bình	Công ty sao vàng Tây Giang	Giám đốc
25	Bà Lan	Công ty Gốm xây dựng Lam Phong	Giám đốc
26	Bà Oanh	Doanh nghiệp Bảo Ngọc	Giám đốc

